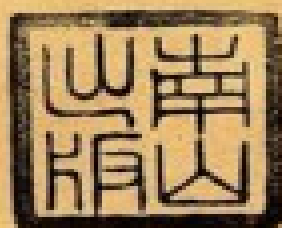


ĐOÀN QUỐC SỸ — VIỆT TỬ

*KHẢO LUẬN VỀ*  
**ĐOẠN TRƯỜNG**  
**TÂN THANH**



IN LẦN THỨ HAI

NAM - SƠN

**N.S.**

XUẤT - BẢN



CÙNG ĐỌC, CÙNG CHIA SẺ

Tên sách : KHẢO LUẬN VỀ ĐOẠN TRƯỜNG TÂN THANH

Tác giả : DOÃN QUỐC SỸ, VIỆT TỬ

Nhà xuất bản : NAM-SƠN

Năm xuất bản : IN LẦN THỨ HAI 1960

-----

Nguồn sách : [tusachtiengviet.com](http://tusachtiengviet.com)

Đánh máy : Hiền Dzô, Nhok\_kira, hangdtv, quansu62,  
thuan1975, juniefuchsia, huyennhung

Kiểm tra chính tả : Phan Hà Đình Phong,  
Tào Thanh Huyền, Nguyễn Xuân Huy

Biên tập chữ Hán-Nôm : Dương Nhận Xuân

Biên tập ebook : Thư Vĩ

Ngày hoàn thành : 03/09/2019

**Ebook này được thực hiện theo dự án phi lợi nhuận  
« SỔ HÓA 1000 QUYỂN SÁCH VIỆT MỘT THỜI VANG  
BÓNG » của diễn đàn TVE-4U.ORG**

**Cảm ơn tác giả DOÃN QUỐC SỸ, VIỆT TỬ và nhà xuất  
bản NAM-SƠN đã chia sẻ với bạn đọc những kiến thức  
quý giá.**

## **MỤC LỤC**

BÀI BIA KỶ NIỆM TIỀN ĐIỀN NGUYỄN TIỀN SINH

BÌNH KIỀU

ĐOẠN TRƯỜNG TÂN THANH ĐƯỢC SÁNG TÁC VÀO THỜI NÀO ?

- 1) Phái chủ trương truyện Kiều sáng tác sau khi cụ Nguyễn-Du đi sứ
- 2) Phái chủ trương truyện Kiều được sáng tác trước khi Nguyễn-Du đi sứ

GIÁ-TRỊ TRUYỆN KIỀU

- 1) Giai đoạn 1 (Từ khi xuất hiện đến 1919).
- 2) Giai đoạn 2 (1919-1942).
- 3) Giai đoạn 3 (1942 cho đến nay 1957).

NGUYÊN LÝ ĐẠO ĐỨC TRONG ĐOẠN TRƯỜNG TÂN THANH BẢN PHƯỜNG VÀ BẢN KINH

MINH OAN CHO KIỀU

NHÂN ĐỌC TỚI LỄ BẠC MỆNH TRONG ĐOẠN TRƯỜNG TÂN THANH

TÂM SỰ NGUYỄN-DU QUA ĐOẠN TRƯỜNG TÂN THANH

- 1) Thuyết thứ nhất
- 2) Thuyết thứ hai
- 3) Lời bàn thêm để sáng tỏ vấn đề

NHỮNG MÂU THUẤN TRONG ĐOẠN TRƯỜNG TÂN THANH

TỪ-HẢI CÓ PHẢI LÀ ANH HÙNG KHÔNG

NHỮNG VÙNG TRẮNG THEO DÕI ĐỜI KIỀU

TÌNH QUÊ HƯƠNG CỦA THÚY KIỀU

- 1) Nhớ nhà khi ra đi với Mã Giám Sinh

2) Nhớ nhà khi ở lầu Ngưng Bích

3) Nhớ nhà khi ở lầu xanh

4) Nhớ nhà khi ở với Thúc Sinh

5) Nhớ nhà sau khi đã lấy Từ Hải

TIẾNG ĐÀN CỦA KIỀU

GIỌT NƯỚC TIỀN ĐƯỜNG

PHỤ LỤC 1 : THÁC LỜI NGƯỜI TRAI PHƯỜNG NÓN Ở TIỀN  
ĐIỂN

PHỤ LỤC 2 : VĂN TẾ THẬP LOẠI CHÚNG SINH

PHỤ LỤC 3 : THANH HIÊN THI TẬP CỦA NGUYỄN-DU

2) « MẠN HỨNG »

3) « U CƯ »

4) « ĐỘC TIỂU-THANH-KÝ »

5) « LAM GIANG »

6) « TƯƠNG ĐÀM ĐIẾU TAM LƯ ĐẠI PHU »

7) « KÝ HỮU »

8) ĐẠO Ý

9) THÁI BÌNH MÃI CA GIẢ

10) SỞ KIẾN HÀNH

**DOÃN QUỐC SỸ – VIỆT TỬ**  
**KHẢO LUẬN VỀ**  
**ĐOẠN TRƯỜNG TÂN THANH**

IN LẦN THỨ HAI



**NAM-SƠN XUẤT-BẢN**

## **LOẠI SÁCH KHẢO LUẬN**

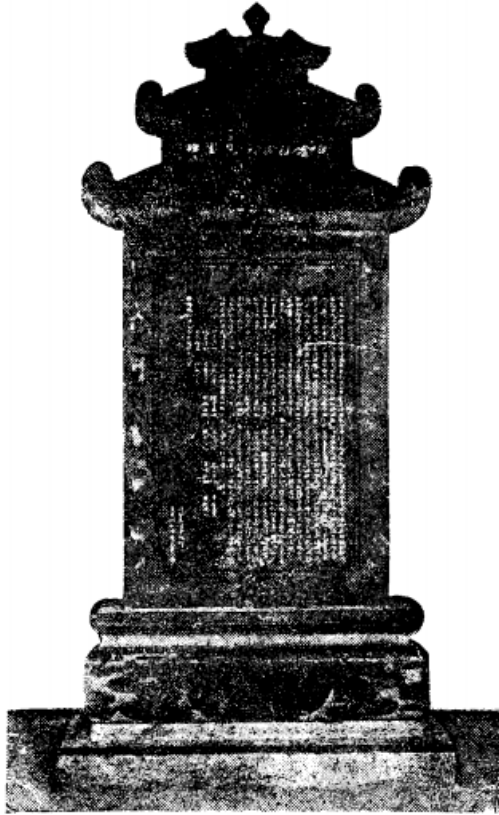
- KHẢO LUẬN VỀ NGUYỄN KHUYẾN của Trần mộng Chu, Nguyễn cao Quyền.
- KHẢO LUẬN VỀ NGUYỄN CÔNG TRÚ của Doãn quốc Sỹ, Việt Tử.
- KHẢO LUẬN VỀ CAO BÁ QUÁT của Doãn quốc Sỹ, Việt Tử.
- KHẢO LUẬN VỀ CUNG OÁN NGÂM KHÚC của Thuần Phong.
- KHẢO LUẬN VỀ TẢN ĐÀ của Doãn Quốc Sỹ.
- KHẢO LUẬN VỀ TRẦN TẾ XƯƠNG của Nguyễn xuân Hiếu, Trần mộng Chu.
- KHẢO LUẬN VỀ CHU MẠNH TRINH của Nguyễn xuân Hiếu, Trần mộng Chu.
- KHẢO LUẬN VỀ NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU của Thuần Phong.
- KHẢO LUẬN VỀ BÀ HUYỆN THANH QUAN của Lưu trung Khảo.
- KHẢO LUẬN VỀ HOÀNG ĐẠO của Nguyễn duy Diễm, Lê xuân Khoa.

**Nam-Sơn**

## **SÁCH GIÁO KHOA TRUNG HỌC – NAM-SƠN XUẤT BẢN**

- PHƯƠNG PHÁP LÀM LUẬN TRIẾT của NG. VĂN TRUNG.
- ĐẠO ĐỨC HỌC (Luận mẫu) của TRẦN BÍCH LAN.
- LUẬN LÝ HỌC (Luận mẫu) của TRẦN BÍCH LAN.
- QUAN ĐIỂM VĂN HỌC VÀ TRIẾT HỌC của TRẦN BÍCH LAN.
- BÀI ANH VĂN THI TRUNG HỌC của NGUYỄN ĐÌNH HOÀ.
- LUẬN ANH VĂN THI TÚ TÀI của NGUYỄN ĐÌNH HOÀ.
- CÔNG-DÂN ĐỆ NHỊ TR. MỘNG CHU, NG. CAO QUYỀN.
- CÔNG-DÂN ĐỆ TAM TR. MỘNG CHU, NG. CAO QUYỀN.
- CÔNG-DÂN ĐỆ TỨ TR. MỘNG CHU, NG. CAO QUYỀN.
- CÔNG-DÂN ĐỆ NGŨ TR. MỘNG CHU, NG. CAO QUYỀN.
- VIỆT SỬ VÀ THẾ GIỚI SỬ ĐỆ TỨ của BÙI QUANG LY.
- VIỆT SỬ VÀ THẾ GIỚI SỬ ĐỆ NHỊ của BÙI QUANG LY.
- VIỆT VĂN DIỄN GIẢNG ĐỆ NHỊ TR. MỘNG CHU, NG. XUÂN HIẾU.
- VIỆT VĂN DIỄN GIẢNG ĐỆ TỨ TR. MỘNG CHU, NG. XUÂN HIẾU.
- BÌNH GIẢI VĂN CHƯƠNG của PHẠM THẾ NGŨ.
- NGHỊ LUẬN LUÂN LÝ TR. MỘNG CHU, NG. XUÂN HIẾU.
- ĐIỂN CỔ của PHAN THẾ ROANH.
- LÝ VĂN PHỨC của DƯƠNG QUẢNG HÀM.
- BÍCH CÂU KỲ NGỘ của NGHIÊM TOÀN.
- BÀI PHÁP VĂN THI TRUNG HỌC của BÙI QUANG LY.





Bia kỷ niệm Tiên Điền Nguyễn Tiên Sinh của Hội Khai Trí  
Tiến Đức. <sup>1</sup>

# **BÀI BIA KỶ NIỆM TIÊN ĐIỀN NGUYỄN TIÊN SINH**

Tiếng nào đã làm được văn không phải là tiếng tầm thường, người nào đã hay về văn cũng không phải là người tầm thường, đất nào đã có người hay văn lại không phải là đất tầm thường.

Tiếng ta phần nhiều căn cứ ở chữ Tàu, tư tưởng cũng hấp thụ ở văn Tàu, song vẫn tự có một thể tài riêng, một tinh thần riêng, xem những ca dao ngạn ngữ truyền đến ngày nay nhiều câu thật thà mộc mạc ý vị sâu xa, chắc rằng cái mầm sống văn ta đã nảy nở từ thời kỳ tối cổ. Đến đời Trần, ông Nguyễn-Thuyên, ông Nguyễn-sĩ-Cổ đem lối thi phú làm bằng tiếng nôm, văn ta một ngày một thịnh, dù học hiệu chưa giảng, khoa cử chưa dùng, song hán học thịnh lên bao nhiêu thì cái kho văn liệu của tiếng ta càng giàu thêm bấy nhiêu, cho nên các bậc tiền bối thâm về hán học, như ông Tiều-Ấu, ông Ưc-Trai, ông Bạch-Vân-Am, ông La-Sơn đều nổi tiếng về quốc văn cả. Nay thử kể qua những tập văn nôm cũ, chất phác như Trê Cóc, nghiêm chỉnh như Trinh Thử, lâm ly như Cung Oán, diễm lệ như Hoa Tiên đều là cái lịch sử rực rỡ vẻ vang của văn chương tiếng Việt. Ai bảo rằng một giải đất con con dưới ánh sáng lập loè sao Dực Chấn lại không đủ tinh hoa linh tú để chung đúc được với bao nhiêu Lý, Đỗ, Hàn, Tô hay sao ?

Song xét cho kỹ, quốc văn từ Lê về trước thì chất thẳng, từ Lê về sau thì văn thẳng, tìm một nhà chiết trung cả chất

văn, để làm tiêu biểu cho hán học, thì Tiên Điền Nguyễn Tiên Sinh là bậc đệ nhất vậy ?

Tiên sinh huý là Du, tự là Tổ Như, hiệu là Thanh Hiên, biệt hiệu là Hồng sơn Liệp hộ, sinh năm Ất Dậu niên hiệu Cảnh Hưng thứ 26 (1765), mất ngày mồng mười tháng tám, năm đầu niên hiệu Minh Mệnh (1820) con thứ bảy ông Hoàng Giáp Xuân Quận công Nguyễn Nghiễm, người làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, trấn Nghệ An. Tiên sinh vốn thiên bẩm cao, hậu về tình, hào về khí, hùng về tài lại bác thâm về học vấn, ma chiết về cảnh ngộ, nên văn chương dung hoá, thấu lý nhập thần không kể những tập viết bằng chữ Hán như Bắc hành thi tập, Nam trung tập ngâm, Thanh hiên tiền hậu tập, còn ngâm vịnh trứ thuật bằng quốc âm cũng nhiều, mà thứ nhất tập Đoạn Trường Tân Thanh (tức là truyện Kiều) thực là một cuốn văn kiệt tác trước sau chưa có bao giờ.

Hội ta nghĩ rằng : Hán văn đã một ngày một lui để nhường cái đặc vị chính đáng cho quốc văn, thì quốc văn tất có cái tương lai rất quan hệ, rất mật thiết với nước ta, mà một bậc sở trường về quốc văn không ai bằng tiên sinh, giá trị quốc văn nay tôn lên cũng nhờ ngọn bút tiên sinh. Nay quốc dân đương cổ vũ về quốc văn há lại quên một bậc đã có công với quốc văn hay sao ? Đã hay những bậc huân nghiệp đời trước không phải một mình tiên sinh, song hội ta sùng bái tiên sinh, chủ ý chuyên trọng về quốc văn, mong sau này quốc văn có một ngày hưng thịnh ; mà cả tư tưởng học thuật đều bởi đó đặng tiến mãi lên, vậy thì một bậc đã có công to với quốc văn tức là có công to với nước vậy.

Tiên sinh lúc lâm chung có khẩu chiếm một câu rằng :  
« *Bất tri tam bách dư niên hậu, thiên hạ hà nhân khấp Tố Như* »... dẫu danh nhân tâm sự giải với giang sơn, lời đồng khốc để đợi người thức giả, song nay vì tiếng vì đất mà nhớ đến người thì bài bia này dù không dám đương được chữ « khấp » cũng gọi là chữ « truyện » hay chữ « ký » để thay một nén hương chung của quốc dân vậy.

Minh rằng :

*Đất đục trời trong, hoà tan làm mực.*

*Nước biết non xanh, tả nên đây bức,*

*Đã sẵn tài tình quản gì phong sắc ?*

*Hồn vẫn đi về cho thơm sức nước.*

*Kiểm gác bên đèn, gió mưa vẫn sắc.*

*Bút tựa mặt hồ, trăng sao vắng vặc.*

*Cảnh ấy bia này nghìn thu dằng dặc.*

(Ngày rằm tháng hai năm Kỷ tỵ

Hội Khai-Trí-Tiến-Đức cần chi)

### « **VỊNH KIỀU** »

**I.** *Giọt nước Tiên-đường chẳng rửa oan,*

*Yên hoa bao trắng nợ hồng nhan ?*

*Lòng tơ còn vướng chàng Kim-Trọng ;*

*Gót ngọc chưa tiêu chốn Thuỷ-quan.*

*Nửa giấc đoạn trường tan gôi điệp ;*

*Một giây bạc mệnh dứt cầm loan.*

*Cho hay những kẻ tài tình lắm,*

*Trời bắt làm gương để thế gian.*

(Dịch nguyên Hán văn của  
Hoa-đường Phạm-quý-Thích)

**II.** *Đã biết má hồng thời phận bạc,  
Trách Kiều nhi chưa vẹn tấm lòng vàng.  
Chiếc quạt thoa, đành phụ nghĩa Kim-lang,  
Nặng vì hiếu nhẹ vì tình thời cũng phải.  
Từ Mã Giám-Sinh cho đến chàng Từ-Hải,  
Cánh hoa tàn đem bán lại chốn thanh lâu.  
Bây giờ Kiều còn hiếu vào đâu ?  
Mà bướm chán ong chường cho đến thế ?  
Bạc mệnh chẳng lăm người tiết nghĩa ;  
Đoạn trường cho đáng kiếp tà dâm !  
Bán mình trong bấy nhiêu năm,  
Đố đem chữ « hiếu » mà nhằm được ai !  
Nghĩ đời mà ngán cho đời.  
(Nguyễn-công-Trứ)*

**III.** *Kiều nhi giấc mộng bắt như cười.  
Tỉnh dậy xuân xanh quá nửa rồi !  
Số kiếp bởi đâu mà lận đận ?  
Sắc tài cho lăm cũng lời thôi !  
Cành hoa vườn Thúy hương còn bén ;  
Non nước sông Tiền nợ chưa xuôi.  
Không trách chàng Kim đeo đẳng mãi,  
Khăng khăng với lấy một phần đuôi.  
(Yên-Đỗ Nguyễn-Khuyến)*

**IV.** *Than ôi ! một bước phong trần, mấy phen chìm nổi !  
Trời tình mù mịt, bể hận mênh mông. Sợi tơ mảnh theo gió  
đưa đi, cánh hoa rụng chọn gì đất sạch ! Ai dư nước mắt*

*khóc người đời xưa ? Thế mà giống đa tình luống những sầu chung, giọt lệ Tâm dương chan chứa ; lòng cảm cực ai xui thương muốn ? Nghe câu Ngọc-thụ nảo nùng. Cho hay danh sĩ giai nhân, cùng kiếp hoa nghiêm nặng nợ. Ngán nổi non xanh đất đỏ để riêng ai lưu lạc đau lòng.*

(Trích bài tựa Hán văn đề Thanh Tâm Tài Nhân Thi Tập của Chu-mạnh-Trinh, Đoàn-tự-Thuật dịch)

**V.** *Tiếng sóng ân tình bốn mặt ran,  
Tướng quân chi tiếc cánh hoa tàn !  
Đôi hàng nước mắt, đôi làn sóng ;  
Nửa đám ma chồng nửa tiệc quan,  
Tổng đốc ví thương người bạc phận,  
Tiền Đường chưa chắc mả hồng nhan,  
Chờ chờ năm đất bờ sông nợ,  
Hồn có nghe xướng mấy giọng đàn ?  
(Tản-Đà Nguyễn-khắc-Hiếu)*

### **« CẢM ĐỀ ĐOẠN TRƯỜNG TÂN THANH »**

**I.** *Oan nghiệp khư khư buộc lấy mình,  
Xót cho tài sắc lại đa tình.  
Gió mưa năm ngón hai dòng lệ,  
Cát bụi mười phương một chữ trinh.  
Giữa cuộc bao phen liên nhắm mắt,  
Trong mơ nửa kiếp đã in hình,  
Đoạn trường tiếng ấy nghìn thu mới,  
Trang Cảo Thơm còn dấu hiển linh.*

**II.** *Trăng xế hoa gần, đêm tịch liêu,*

Sử Phong Tình ngát, sóng tình xiêu.  
Văn Hà Tĩnh, truyện đời Gia Tĩnh,  
Nhớ Át Kiều, thương nghiệp Thúy Kiều.  
Hòn đá ba sinh lẫn lóc mãi,  
Tấm lòng thiên cổ vẫn vương nhiều.  
Mua vui cũng được... ai người khóc ?  
Hoài cảm riêng mình thử nói điều.

**III.** Ý đã cao mà bút đã tinh.  
Nòi si vạn thuở một dây tình.  
Cảm thông đến cả trời Nam Quốc.  
Luân lạc riêng gì gái Bắc Kinh ?  
Hạt bụi nhớ quên lòng đại khối,  
Hoa đèn thức ngủ bướm Trang Sinh.  
Ấy ai soi tấm gương « tài lụy ».  
Có thấy hồn ai nhập bóng mình ?

**IV.** Ôi Thúy Kiều xưa khóc Đạm Tiên,  
Hoàng Lang giờ lại khóc Tiên Điền.  
Dây thông cảm buộc từ ba kiếp,  
Sổ đoạn trường ghi chẳng một tên  
Xác mới đây còn thân cũ nhớ,  
Trời xanh đâu chỉ má hồng ghen.  
Bốn trăm năm lẻ tình khôn dứt,  
Lệ trước mồ chưa ráo trước đèn.

**V.** Ai rằng u hiển với quan san,  
Trích địa tây thiên một nỗi hàn  
Song nữ mai, ngờ sen động giấc  
Thơ rơi lệ tưởng máu loang đàn.  
Gối chần lạnh đấy hoa kiều sử,

*Vòng xuyên về chửa nguyệt thể gian.*

*Tình-sách-đời nghe lòng sự thức.*

*Trầm luân biết có bể với oan ?*

(Trích tập thơ « Rừng Phong » VŨ HOÀNG CHƯƠNG)





Mộ Nguyễn Du ở Trung Phần. <sup>2</sup>

## BÌNH KIỀU

**I.** « *Đem bút mực tả lên tờ giấy những câu vừa lâm ly, vừa ủy mị, vừa đốn tởa, vừa giải thư, vẽ hết ra một người tài mệnh trong mười mấy năm trời, cũng là vì cái cảnh lịch duyệt của người ấy có lâm ly, uỷ mị, đốn tởa, giải thư, thì mới có văn tả hết ra như thế vậy* ». (Trích bài Tựa của Phong Tuyết chủ nhân Thập thanh thi viết tháng 2 năm Mậu-Tý, hiệu Minh Mệnh, 1828, Bùi Kỳ và Trần trọng Kim dịch).

**II.** « *Ta lúc nhàn đọc hết cả một lượt, mới lấy làm lạ rằng : Tố Như tử dụng tâm đã khổ tự sự đã khéo, tả cảnh đã hết, đàm tình đã thiết, nếu không phải có con mắt trông thấu cả sáu cõi, tấm lòng nghĩ suốt cả nghìn đời, thì tài nào có cái bút lực ấy ?* » (Trích bài Tựa của Tiên Phong Mộng liên đường chủ nhân, viết tháng 2, năm đầu hiệu Minh Mệnh, 1820, **Bùi Kỳ** và **Trần trọng Kim** dịch).

**III.** « *Người ta thường nói : con trai không nên xem Tam-quốc truyền-kỳ, con gái không nên xem Kim-Vân Kiều, là sợ có phong hại cho đạo học mà động lòng dâm. Song không phải như thế. Còn nhỏ khi tôi mười bốn tuổi, phú nghĩa đã thông mà tứ văn chưa hoạt. Có người tiền bối bảo nên đọc truyện Thúy-Kiều thì sau dễ viết hơn, tôi bèn lấy đọc. Tuy chỉ thông được đại ý, điển tích sâu xa, chưa có thể hiểu rõ, nhưng tứ văn quả nhờ thế mà thành hoạt bát hơn* ». (Trích bài Lệ Ngôn bản tân khác Đoạn Trường Tân Thanh, hiệu Thành Thái năm thứ 14, 1902, của Kiều Oánh Mậu Đào duy Anh dịch).

**IV.** « *Tả Vân thì : « Mây thua nước tóc tuyết nhường màu da ».* Đến *tả Kiều thì : « Làn thu thủy nét xuân sơn ; Hoa ghen thua thắm liễu hờn kém xanh ».* Trên nói « *thua* », « *nhường* » sắc trung chi hiền, đến chữ « *ghen* » chữ « *hờn* » thì rõ là sắc trung chi thánh. Trong sắc giới mà có phân bậc thánh bậc hiền thì mấy chữ đó chính là tác giả đã khổ tâm chọn lựa, nấu nung, un đúc để tả ra cho rành không lẫn nhau ». (Ý kiến của **Thái Sơn Đặng nguyên Cẩn** do *Tùng Ngư* thuật lại, xem *Tiếng Dân* ngày 9 Février 1937).

**V.** « *Nói về văn chương quốc âm của ông Nguyễn-Du, thì vẫn là hay thật, song cái lối văn vận, ngâm nga ngợi hát, chỉ là một lối trong đạo văn chương. Văn tuy hay mà truyện là một truyện phong tình thì có vẻ ai dâm sâu oán, đạo dục tăng bi, tám chữ ấy không tránh đặng nào cho khỏi. Cái bản ý ông Nguyễn-Du làm truyện Đoạn-Trường-Tân-Thanh (tức là truyện Kiều) chỉ là mượn văn chương mà ngụ chút tâm sự mình ; cho nên ông đã có câu : Lời quê góp nhặt nên bài ; Mua vui cũng được một vài trống canh ».* (Trích ở bài *Chánh học cùng Tà thuyết* của **Tập Xuyên Ngô đức Kẽ** đăng trong *Hữu thanh tạp chí* số 21 ngày 21 Septembre 1924).

**VI.** « *Phong tình mà tiết nghĩa, cả cái tâm lý cô Kiều là gồm trong bốn chữ ấy. Lịch sử không thiếu gì những gương đàn bà tiết liệt, nhưng các bậc ấy cao nghiêm quá, chỉ khiến cho người ta kính sợ, không cho người ta mến yêu. Ở đời không thiếu gì những kẻ trắng hoa nhưng các bậc ấy bỉ tiện quá, chỉ khiến cho người ta khinh nhờn, không khiến cho*

*người ta quý chuộng. Có cái đức nghiêm của người liệt nữ, mà lại có cái vẻ tình của khách phong lưu, đức hạnh đủ khiến kính, tài tình đủ khiến yêu, giá trị đủ khiến quý, thân thể đủ khiến thương, vì cảnh ngộ phải nặng kiếp đào hoa trong tình ý vốn ra người tiết nghĩa, ở nơi ô trọc mà vẫn giữ được tiết thanh cao, gặp cảnh gian nan mà không hề đến nỗi đả đui, Kiều nương thật gồm được cả bấy nhiêu tình các, nên ai đọc truyện cũng phải kính, phải thương, phải yêu, phải trọng ».* (Trích bài Truyện Kiều của **Phạm thượng Chi** trong Nam Phong tạp chí, số 30, Déc, 1919).

## **ĐOẠN TRƯỜNG TÂN THANH ĐƯỢC SÁNG TÁC VÀO THỜI NÀO ?**

Đây là một vấn đề đã cũ và cũng gồm hai phái : một phái cho rằng Đoạn Trường Tân Thanh được sáng tác sau khi Nguyễn-Du đi sứ nhà Thanh về (1814), một phái cho rằng Đoạn Trường Tân Thanh phải được sáng tác trước thời đó mới hợp lẽ.

### **1) Phái chủ trương truyện Kiều sáng tác sau khi cụ Nguyễn-Du đi sứ**

Các ông Bùi-Kỷ và Trần-trọng-Kim viết trong bài tựa cuốn Truyện Thúy-Kiều do các ông hiệu khảo :

*« Khi tiên sinh đi sứ Tàu về có để lại cuốn Bắc-Hành Thi Tập và làm ra quyển truyện Thúy-Kiều này nhan đề là Đoạn Trường Tân Thanh... »*

Huyền Mặc Đạo nhân trong cuốn « Dẫn giải truyện Kim-Vân-Kiều » có viết trong bài đầu : « Lịch sử cụ Nguyễn-Du » :

*« Vậy đây nói riêng về truyện Kim-Vân-Kiều là do tiên sinh trong khi đi sứ nhà Thanh, thỉnh lĩnh lượm được quyển Thanh Tâm Tài Nhân (I) là tập tiểu thuyết phong tình của Tàu chép truyện nàng Vương Thúy Kiều là người con gái đủ sắc đủ tài vẹn tình vẹn hiếu mà gặp những cảnh ngộ truân chuyên. Tiên sinh tự lấy làm đúng hợp với tâm tính của mình... »*

Phái này hẳn đã căn cứ vào sách « Đại Nam liệt truyện chính biên sơ tập » ở mục ghi về Nguyễn-Du :

« Ông giỏi quốc âm. Đi sứ Tàu về thì có Bắc Hành Thi Tập và Thúy Kiều truyện hành thế ». (quyển 20 tờ 9a)

## **2) Phái chủ trương truyện Kiều được sáng tác trước khi Nguyễn-Du đi sứ**

(Người đại diện là Đào Duy Anh) phủ nhận thuyết trên phái này cho rằng : « Đại nam liệt truyện chính biên » soạn vào đời Tự-Đức thứ năm, tức sau khi Nguyễn-Du đã mất được 30 năm rồi, có thể ghi chép sai. *Thực lục* cũng còn có chỗ chép sai huống là *liệt truyện*.

- Thứ là sách của Thanh Tâm Tài Nhân đã phổ biến từ lâu tại nước nhà chẳng cần Nguyễn-Du phải nhân dịp đi sứ mới được đọc để rồi nhân đó mới khởi thảo Đoạn Trường Tân Thanh, và lại trong gia phả nhà họ Nguyễn chỉ nói rằng khi đi sứ về « Nguyễn-Du có Bắc hành tạp lục thi tập » còn truyện Kiều thì gia phả kê vào với các tác phẩm khác mà không nói làm vào năm nào.

- Sau nữa « hành thế » (cũng như bây giờ ta nói xuất bản thành sách) là một chuyện, sáng tác xong lại là một chuyện khác. Có biết bao tỉ dụ về tác phẩm đã viết xong mà hai ba mươi năm sau có khi một trăm năm sau mới in được để phổ biến.

Nhưng lý lẽ vững chắc nhất ông Đào Duy Anh đã nêu lên để đánh đổ phái thứ nhất là câu sau này trích trong bài tựa sách « Kim Vân Kiều án » của Nguyễn-văn-Thắng :

*« Xưa nhà Ngũ-văn-Lâu bên Tàu in bản thực lục đã lưu hành khắp chỗ từ trước đến nay. Kịp đến quan Đông Các nước ta phụ diễn ra quốc âm ».*

Nguyễn-văn-Thắng tác giả « Kim Vân Kiều » (làm án các nhân vật trong Kim Vân Kiều) đậu cử nhân khi 23 tuổi năm 1825, sau khi Nguyễn-Du mất 5 năm. Vậy ông là người đồng thời với tác giả Đoạn Trường Tân Thanh, cho nên những lời của ông nói về Nguyễn-Du rất có thể đáng tin. Mùa đông năm Canh Dần (1830) ông bị hạ ngục, nhân dịp này ông mới được đọc sách của Nguyễn-Du mà làm ra « Kim Vân Kiều án ». Điều cần lưu ý là trong lời tựa sách này Nguyễn văn Thắng dùng danh hiệu « Quan Đông Các » mà chỉ Nguyễn Du chứ không dùng chữ « Quan Tham tri Bộ lễ » như trong bài Lệ ngôn sách « *Tân khắc Đoạn Trường Tân Thanh* » của Kiều Oánh Mậu ở đời Thành Thái. Chức Tham tri bộ Lễ là chức của Nguyễn Du lúc mất, người sau gọi như thế là phải cách. Còn Nguyễn văn Thắng, người đồng thời, lại gọi là quan Đông Các tức là một chức quan nhỏ của Nguyễn Du từ năm 1805 đến 1809. Tác giả « Kim Vân Kiều án » chỉ có thể dùng danh hiệu ấy nếu bản « Đoạn Trường Tân Thanh » ông được đọc có ghi ở trên tên tác giả mấy chữ : « *Đông Các học sĩ* ». Ví dụ : *Đông Các học sĩ Nguyễn Du soạn*.

Sau khi đã suy luận như trên ông Đào duy Anh đi đến kết luận : Nguyễn Du đã viết xong sự tích Thúy Kiều trong khi còn làm quan ở chức Đông Các nghĩa là trước khi đi sứ Tàu.

Một tác phẩm lớn như Đoạn Trường Tân Thanh lại có liên-hệ mật-thiết đến vấn đề tâm sự của tác giả mà chúng ta không được rõ là sáng tác vào thời nào thực đáng tiếc, nhưng dẫu sau nhờ những lý lẽ minh xác của ông Đào-duy-Anh nêu ra, ít nhất ngày nay chúng ta cũng gỡ được mỗi đầu tiên để có thể quyết đoán rằng : Truyện Kiều đã được sáng tác trước thời Nguyễn-Du đi sứ và rất có thể trước cả thời tiên sinh làm quan ở chức Đông Các Đại Học Sĩ.



# GIÁ-TRỊ TRUYỆN KIỀU

Ông Hà-như-Chi trong Việt-Nam Thi Văn Giảng-Luận có chia những giai đoạn của cuộc tranh luận về giá trị truyện Kiều như sau :

## 1) Giai đoạn 1 (Từ khi xuất hiện đến 1919)

Sự tán thưởng nhiều hơn sự chỉ trích. Nhiều người đồng thời với Nguyễn-Du như Phạm-lập-Trai, Thập-thanh-Thi, Mộng-liên-Đường chủ nhân đã tỏ cảm tình với tác-giả và nêu cao giá trị của tác-phẩm trong những bài tựa chân thành và nghiêm trang. Vua Minh-Mệnh cũng như Vua Tự-Đức cùng các triều thần đều say mê truyện Kiều đem ra làm đầu đề ngâm vịnh. Thi-sĩ Chu-mạnh-Trinh đã cảm mến Kiều đến nỗi mỗi lần nói đến nàng là dùng một giọng rất thiết tha cảm-động. Một vài nhà nho như Nguyễn-công-Trứ, Nguyễn-Khuyến tỏ ra một thái-độ kín đáo không tán thành toàn vẹn những hành vi của nàng.

Cụ Nguyễn-công-Trứ đã vịnh Thúy-Kiều như sau :

*« Đã biết má hồng thời phận bạc,  
Trách Kiều nhi chưa vẹn tấm lòng vàng.  
Chiếc quạt thoa đành phụ nghĩa với Kim-Lang,  
Nặng vì hiếu nhẹ vì tình thời cũng phải.  
Từ Mã-Giám-Sinh cho đến chàng Từ-Hải.  
Cách hoa tàn đem bán lại chốn Thanh lâu.  
Bây giờ Kiều còn hiếu vào đâu  
Mà bướm chán ong chường cho đến thế !  
Bạc mệnh chẳng lăm người tiết nghĩa,*

*Đoạn trường cho đáng kiếp tà dâm.  
Bán mình trong bấy nhiêu năm,  
Dễ đem chữ hiếu mà làm được ai !  
Nghĩ đời mà ngán cho đời ».*

Cụ Nguyễn-Khuyến kín đáo hơn, không ngiệt ngã đối với Kiều nhưng giọng điệu tỏ rằng giá trị của Kiều đối với cụ cũng không có gì là cao lắm :

*« Kiều nhi giấc mộng thực nên cười,  
Tỉnh dậy xuân xanh quá nửa rồi.  
Số kiếp bởi đâu mà lận đận,  
Sắc tài cho lắm cũng lôi thôi.  
Cánh hoa vườn thúy duyên còn bén,  
Ngọn nước sông Tiền nợ chẳng xuôi.  
Không trách chàng Kim đeo đẳng mãi,  
Khăng khăng vớt lấy một phần đuôi ».*

Tuy nhiên đó chỉ là những ý kiến lẻ tẻ, nhưng thái độ ôn hòa, chưa gây nên một phản ứng nào đáng kể. Cuộc tranh luận về truyện Kiều thật ra chỉ bắt đầu kể từ năm 1919.

## **2) Giai đoạn 2 (1919-1942)**

Từ năm 1919 ông Phạm-Quỳnh trong Nam-phong tạp chí đã nêu lên vấn đề khảo cứu truyện Kiều và trong năm năm giới ông luôn luôn ca ngợi truyện Kiều về đủ mọi phương diện, chủ trương đem truyện Kiều làm sách giáo-khoa. Và ông đã đi đến kết luận trong câu nói tóm tắt, đầy nhiệt thành « *truyện Kiều còn, tiếng ta còn, tiếng ta còn, nước ta còn* ».

Nam Phong số 30 (1919) có đoạn bàn về Kiều :

*« ...có cái đức nghiêm của người liệt nữ mà lại có vẻ tình của khách phong lưu ; đức hạnh đủ khiến kính, tài tình đủ khiến yêu, giá trị đủ khiến quý, thân thể đủ khiến thương, vì cảnh ngộ mà phải nặng số đào hoa, trong tình ý vẫn ra người tiết nghĩa, ở nơi ô-trọc mà vẫn giữ được tiết thanh cao, gặp cảnh gian nan mà vẫn không hề dăm đuối, Kiều nương thật là gồm được bấy nhiêu tư cách, nên ai đọc cũng phải kính, phải thương, phải yêu, phải trọng ».*

Hưởng ứng ông Phạm-Quỳnh có các nhà học giả Bùi-Kỷ, Trần-trọng-Kim và các nhà văn Tây học : Vũ-đình-Long, Nguyễn-triệu-Luật, Nguyễn-tường-Tam, Nguyễn-mạnh-Tường, Đinh-gia-Trinh... Sự tán tụng rầm rộ ấy đã gây nên một sự phản kháng rần rỏi của một số nhà nho như Huỳnh-thúc Kháng, Ngô-đức-Kế.

Trong một bài đại luận đăng trong báo Hữu-Thanh vào khoảng 1924 đề là « Chánh học và tà thuyết », cụ Ngô-đức-Kế đã mạt sát những người tán dương truyện Kiều cho họ là « u mê hờ hững » cụ phản đối việc dùng truyện Kiều làm sách giáo khoa, vì thanh niên say mê truyện Kiều sẽ quên hết bốn phận cứu dân giúp nước, nhụt chí tiến thủ, sa vào con đường trụy lạc.

Cụ viết : *« Và dù sự tích ấy mà có thiệt đi nữa thì một đôi thiếu-niên nam nữ, đêm thanh người vắng, trèo tường trở ngõ, ước hội chuyện trò với nhau đối với phong hóa đạo đức đã là việc bất chính ; mở đầu quyển sách như thế dù có*

*tô vẻ hiểu nghĩa gì đi nữa cũng không đủ làm gương tốt cho đời ».*

Và : *« Văn tuy hay, mà truyện là truyện phong tình, thì có vẻ « ai dâm sâu oán đạo đục tăng bi » tám chữ ấy không tránh đàng nào cho khỏi... Xem như thế thì biết truyện ấy chỉ là một thứ văn chương ngâm vịnh chơi bời để lúc thanh nhàn mà đọc đôi câu cho tiêu khiển chứ không phải là một thứ văn-chương chính đại theo đường chính học, mà đem ra dạy đời được đâu ».*

Cụ Huỳnh-thúc-Kháng trong báo Tiếng dân (1934) tỏ ý tán thành cụ Ngô-đức-Kế, kết án truyện Kiều là *« phong tình hối dâm »* không đáng làm sách giáo khoa vì sẽ gieo nọc gió trăng hoa liễu trong não thiếu niên nam nữ ta.

Cụ viết : *« Một cái hộp sơn son thiếp vàng trở rỗng chạm phượng về mặt mỹ thuật rõ là cực tốt mà trong đựng những vật có chất độc : ai khen cái hộp tốt mặc ai chớ những người chỉ nó mà nói với công chúng rằng : trong có chất độc, chất độc ấy có hại... thật không có chút gì là tàn nhẫn mà khi nào cũng là chánh đáng cả ».*

Thi-sĩ Tản-Đà tỏ thái độ chua cay nhất với Kiều trong đoạn nàng đành lòng đánh đàn mua vui cho Hồ-tôn-Hiến :

*« Tiếng sấm ân tình bốn mặt ran  
Tướng quân chi tiếc cánh hoa tàn.  
Đôi hàng nước mắt đôi làn sóng  
Nửa đám tang chồng nửa tiệc quan  
Tổng đốc có thương người mệnh bạc.  
Tiền đường chưa chắc mả hồng nhan.*

*Trơ trơ nắm đất bờ sông nọ.  
Hồn có xa nghe thấy tiếng đàn ».*

### **3) Giai đoạn 3 (1942 cho đến nay 1957)**

Bước sang giai đoạn này cuộc tranh luận có tánh cách mới mẻ, khoa học hơn. Ở những giai đoạn trước, người ta chỉ bàn khoăn nhiều về luân lý truyện Kiều và dường như hoàn toàn đồng ý về giá trị văn chương, kỹ thuật tuyệt mỹ của truyện Kiều. Trái lại ở giai đoạn này, ông Nguyễn-bách-Khoa với một phương pháp phê bình mà ông cho rằng có tính cách khoa học hơn, vì căn cứ trên lối biện chứng duy vật, đã nêu lên và chủ trương một cách bạo dạn quan niệm nghi ngờ cái đẹp của truyện Kiều. Chẳng những góp phần vào cuộc tranh luận về giá trị luân lý của nàng Kiều ông còn bàn đến văn chương Kiều và chỉ tìm thấy ở tác phẩm của Nguyễn Du một giá trị phản tiến hóa. Theo Nguyễn-bách-Khoa nội dung truyện Kiều chứa đựng một chất thơ bạc nhược, còn về hình thức thì đối với ông thể thơ lục bát là sản phẩm của tinh thần nô lệ.

Sau cùng Nguyễn-bách-Khoa đi đến kết luận : « *Một xã hội ối, một đẳng cấp ối, một cá nhân ối, tất cả truyện Kiều là ở đó* ».

Với thái độ quá khích trên của Nguyễn-bách-Khoa có những người nhận phần ưu điểm của nó là có tinh thần chuộng khoa học, có một phương pháp mới mẻ, có những nhận xét mới lạ (ông Hà-như-Chi cùng một số giáo sư khác nữa) ; có những người khinh miệt hẳn cho đó là một thứ lý luận máy móc sơ đẳng học mót được ở tập Bách-khoa Tự-

điển rồi đem ra áp dụng một cách huênh hoang để lòe bịp thiên hạ (ông Đoàn-phú-Tứ khi giảng dạy ở Đại-học Văn-khoa Hà-nội năm 1951 đã tuyên bố là không hề đọc loại lý-luận đó của Nguyễn-bách-Khoa) :

Gần đây ông Tôn-trường-Nguyên đã cực lực đả kích năng trí nô lệ, máy móc, lệch lạc của Nguyễn-bách-Khoa trong hai bài : « Ý thức sáng tạo của Nguyễn Du » và « Vai trò Thúy Kiều của Nguyễn-Du » đăng trong nguyệt-san Thế-Hệ (số 5 và số 6 tháng 11 và 12-1957). Hai bài đó, theo như lời ghi chú của tác giả, là trích trong tập « **Vấn đề truyện Kiều** » sẽ xuất bản.

Trong bài « *Ý thức sáng tạo của Nguyễn-Du* » ông Tôn-trường-Nguyên cho là Nguyễn-bách-Khoa hoàn toàn có một thái độ của một kẻ đường đột từ kẻ đất của nền nhà chui lên rồi quất tháo hùng hổ đuổi phăng chủ nhân ra ngoài, đoạn nhận xét từng khía cạnh của căn nhà theo hệ thống quan niệm cá biệt của mình... Đó là thái độ xâm lăng quyền sáng tạo trong sự phê luận. Sự cảm xúc của Nguyễn-Du khi đọc Tiểu-Thanh ký rồi làm nên hai câu thơ :

*« Bất tri tam bách dư niên hậu  
Thiên hạ hà nhân khấp Tố như ».*

Hay khi nhớ đến bậc trung thần Khuất Nguyên mà ngậm ngùi thương cho người « *tĩnh một mình* », bằng lòng chịu làm mồi cho cá lớn :

*« Thiên cổ thụ nhân lân độc tỉnh  
Tứ phương hà xứ thác cô trung ».*

...đâu có nghĩa nông cạn như Nguyễn-bách-Khoa đã chủ quan suy luận một cách vu vơ là do « ảo giác » mà ra. Ý nghĩa bất hủ của nó là nói lên được giá trị con người lý tưởng sống dưới sự chà đạp của thực cảnh xã hội, với những khắc khoải những cạm bẫy lúc nào cũng đè nặng lên trí thức họ mà luôn luôn họ dám vươn lên những thất bại đó, hoặc nếu không tranh đấu thì cũng giữ vững được lý tưởng của mình trong sinh hoạt văn hóa và xã hội (*như Tiểu Thanh người thiếu phụ trinh tiết đành chịu chết chứ không chịu thờ hai chồng, trung thần Khuất Nguyên bằng lòng làm mồi cho cá lớn...*) Như vậy hỏi ba trăm năm sau ai là kẻ tri âm hiểu và thương xót cái trình khí quả cảm, cái phong độ trung thực đó ?

Nguyễn-Du là một chiến sĩ đấu tranh cho tình người bằng ý thức văn nghệ sáng tạo !

Nguyễn-bách-Khoa con người của « văn nghệ sản xuất ». Cui văn nghệ chỉ là một phương tiện phục vụ cho thuyết đấu tranh giai cấp thì làm sao mà thưởng ngoạn được ở con người văn nghệ Nguyễn-Du cái tinh thần rung cảm tha thiết với thực tại để phơi bày sự thật những dày vò ảm ức của hạng người chiến đấu cho chân lý, cho tình thương yêu vô bờ bến.

Trong bài « *Vai trò Thúy-Kiều của Nguyễn-Du* » ông Tôn-trường-Nguyên nêu lên cho chúng ta hay một sự khám phá của ông là ý thức cách mạng của Nguyễn-Du qua nhân vật Thúy-Kiều.

Nguyễn-Du đã đứng trước một thực tại xã hội tàn nhẫn trong đó vua quan tướng lãnh chỉ biết có bóc lột, đàn áp, cưỡng hiếp... Một số khác thì theo đóm ăn tàn xảo quyết lưu manh, một số khác nữa thì bi quan, yếm thế, cầu an hưởng lạc để rồi tất cả theo nhau đâm đầu vào vực thẳm đê hèn đồi trụy của thú dục. Nhìn vào xã hội đó nhan nhản những lâu xanh, lúc nhúc những Tú Bà, Sở Khanh...

Vậy Thúy-Kiều khi khóc trước mộ Đạm Tiên là khóc cho sự cô đơn của một ý chí thiếu tri kỷ, tri âm và để chửi vào mặt những kẻ sĩ « ...tiếc lục tham hồng, phượng chạ loan chung » đã phản bội đảng cấp, phủ nhận bản ngã, đang bi quan yếm thế, đang u mê nhu nhược, đang sa ngã trụy lạc. Và Thúy-Kiều (hay Nguyễn-Du) khóc để suy tư để đau xót cho thân phận nhỏ bé của mình trước tương lai, khóc tha thiết chân thành mà cũng mai mỉa là : « *Bất tri tam bách dư niên hậu, Thiên hạ hà nhân khấp Tố Như* ».

Khi tự ý thề thốt với Kim-Trọng. Thúy-Kiều đã dám phá hủy cái khuôn mẫu cực đoan một chiều của đạo lý cổ hữu. Chỉ có những con người biết sống thành thật với mình mới đáng kể. Giả dối cả với chính mình nữa thì còn tha thứ làm sao được ? Chính vì Kiều chân thành với lòng mình nên đã chạy theo ái tình một cách say mê đắm đuối. Vậy mà qua hai lần đến hội ngộ với Kim-Trọng nơi thư phòng giữa đêm khuya thanh vắng Kiều vẫn giữ vẹn được « đạo tòng phu lấy chữ trinh làm đầu », rồi lại khinh thường cái trinh tiết ấy khi cần dùng nó để làm tròn bốn phận hiếu nghĩa là bán mình chuộc cha. Kiều (hay Nguyễn-Du) đã không phản bội nọ hạnh.



Sự thành công của ý thức cách mạng của Thúy-Kiều (hay của Nguyễn-Du) là ở chỗ : không phải phá hủy tất cả để làm lại tất cả, mà là tu chỉnh những sai lệch cực đoan của chế độ, của xã hội, của những chữ Nhân, Hiếu, Tiết, Lễ, Nghĩa, Trí, Tín...

Để đả kích lý luận Nguyễn-bách-Khoa gán cho Thúy-Kiều : « *Một thứ bệnh trạng thần kinh, gọi là trạng thái ưu uất do sự phát động xuân tình, sự nảy nở mãnh liệt của cơ quan sinh dục, với tính dâm dăng luôn luôn bị cảnh ái ân ám ảnh chỉ khao khát những sự vỗ về, vuốt ve của người đàn ông* ».

Ông Tôn-trường-Nguyên viết : « *Sự thật, ở Nguyễn-bách-Khoa nói riêng, cộng sản nói chung làm sao chúng có thể công nhận đạo lý khi chúng không bao giờ có đạo lý, làm sao chúng ý thức được thứ tình cảm khi chúng chủ trương tận diệt tình cảm. Chúng đã không có tình thì làm sao nhận thức được mối tình chân thành tha thiết của Thúy Kiều là đúng...* »

Sự thực với một thần trí và hồn tính vững vàng, người Việt luôn luôn giữ được nếp sống truyền thống quân bình, hiền hòa nay thấy tự nhiên nảy nòi ra một thứ lý-luận máy móc, lệch lạc, thiên cận như Nguyễn-bách-Khoa thì ai mà chẳng « lộn ruột ».

Thái độ nổi đóa chân tình của ông Tôn-trường-Nguyên cũng là thái độ của hầu hết người Việt. Và khi chúng ta thấy Nguyễn-bách-Khoa hăm hờ dùng những đồ « duy vật biện chứng » đó để mổ xẻ một thiên tài trác tuyệt như Nguyễn-

Du, thực tình chúng ta nghĩ đến thái độ của kẻ « muốn vẽ cánh bướm bằng cành tre, muốn dựng mây hồng trong hộp sắt ».

Nhưng nói vậy mà thôi, chúng ta còn trách Nguyễn-bách-Khoa làm gì ? Mẫu người văn nghệ trong thế giới tâm linh của Nguyễn-bách-Khoa đã vùng dậy.

Trước đây Nguyễn-bách-Khoa cho rằng : « *Tất cả những tình cảm, tư tưởng, năng khiếu sáng tác của cá nhân đều do xã hội, do đảng cấp cung cho cả* » thì nay trong tạp chí « **Giai phẩm** » dưới đầu đề « Văn nghệ và chính trị », Nguyễn-bách-Khoa viết :

*« Họ (văn nghệ sĩ) không chủ định phục vụ một đảng chính trị. Họ làm nghệ thuật để phục vụ một lý tưởng mà chủ quan họ cho là cao cả tốt đẹp... Họ có thể chịu ảnh hưởng của phong trào quần chúng chiến đấu cho lý tưởng. Nhưng căn bản họ vẫn hoàn toàn tự do trong sự nhận thức lý tưởng ấy, hoàn toàn tự do trong sự sáng tác phục vụ nó ».*

Và khi nhắc đến Nguyễn-Du đứng bên những Lý Bạch, Đỗ Phủ, Gogol thì Nguyễn-Du không còn là « một người ốm trong một đảng cấp ốm », không còn là « một tên quân chiến bại » nữa, mà là...

Chúng ta hãy đọc tiếp những dòng của Nguyễn bách Khoa, cũng vẫn trong bài « **Văn nghệ và Chính trị** » :

*« Văn nghệ sĩ cổ điển tố cáo tội ác, kích thích tinh thần đấu tranh chống áp bức, đề cao tự do, bác ái là hoàn toàn theo sự suy nghĩ riêng, sở nguyện riêng, lương tâm riêng*

*của bản thân họ, không có đảng chính trị tiến bộ nào lãnh đạo, không phụ thuộc vào tổ chức chính trị nào cả. Họ hoàn toàn độc lập tác chiến, độc lập tư tưởng, độc lập sáng tác ».*

Như vậy là trong cuộc tranh luận về luân lý và văn chương truyện Kiều ở giai thứ đoạn ba này Nguyễn-bách-Khoa đã mở đầu để rồi Nguyễn-bách-Khoa lại tự kết thúc vậy.

Chúng ta hãy mượn lời Đào-duy-Anh mà kết luận về luân lý của riêng nàng Kiều :

*« Thúy Kiều là một người con gái thông minh, xử sự bao giờ cũng sáng suốt và hợp lẽ. Khi ngồi với tình lang thì dầu « lòng xuân phơi phới, chén xuân tàng tàng » mà không dám tự khí, sợ có hại cho lòng quý trọng là một yếu tố cần thiết để giữ ái tình... Thái độ Thúy-Kiều tuy là phong tình mà tránh được điều cầu hợp thì dầu là nhà nho thủ cựu cũng khó buộc tội mỗi tình ấy ».*

Với những người chê trách luân lý toàn thể truyện Kiều là một truyện nặng trĩu phong tình, nêu nhiều những chuyện xấu xa thô bỉ, tham nhũng, lường gạt, trộm cướp thì chúng ta hãy mượn lời các ông Bùi-Kỷ, Trần-trọng-Kim mà giải thích :

*« Dạy luân lý có được phép đem cái xấu, cái bẩn bày tỏ ra để người ta trông thấy mà tránh hay là chỉ được phép dùng cách khô khan vô vị, nói những câu phải làm như thế này, làm như thế nọ mà thôi ? Tôi tưởng dạy luân lý không gì bằng cách làm cho xúc động cái tâm, cái trí của người ta, khiến cho người ta nhân đó mà nghĩ ra việc làm điều lành*

*điều phải. Huống chi xem truyện Kiều ta lại có lòng kính trọng một người đàn bà yếu đuối biết lấy cái tâm trinh bạch tư mẫn mà chống chọi với bao nhiêu những sự độc ác như bản nó cứ cố làm cho mình chìm đắm đi... »*

## NGUYÊN LÝ ĐẠO ĐỨC TRONG ĐOẠN TRƯỜNG TÂN THANH

Người ta đã phân tích triết-lý, luân-lý truyện Kiều qua đoạn lung, đoạn kết và hành vi, tâm-lý của Thúy-Kiều, nhưng ít ai để ý đến phần đạo đức luận. Nguyễn-Du đã khéo léo dùng lời bà Sư Tam-Hợp để trình bày ý kiến về đạo đức của mình. Thực tế, sau khi kể truyện Kiều trầm mình ở sông Tiền-Đường, Tố Như nói đến sư Giác-Duyên. Ở cuộc báo ân báo oán, Giác-Duyên được tạ ngàn vàng, rồi « đeo bầu quẩy tráp rộng đường vân du ». Một ngày kia, gặp bà Tam-Hợp đạo cô, Giác-duyên trình bày trường hợp của Kiều « hiếu nghĩa đủ đường » mà phải chịu hết nạn ấy đến nạn này. Trả lời Giác-Duyên, bà Tam-Hợp đã giảng về nguyên-lý đạo đức bằng bốn câu :

*« Sư rằng : Phúc, họa, đạo Trời,  
Cõi nguồn cũng ở lòng người mà ra.  
Có trời mà cũng tại ta,  
Tu là cõi phúc, tình là dây oan ».*

Trước nhất ta phải tìm nguồn gốc tư-tưởng này cho chính đáng. Có người cho rằng Nguyễn-Du chưa hiểu thấu đạo đạo Phật nên đặt vào miệng một nhà sư cái ý-niệm Trời. Xét cho kỹ, riêng danh từ Tam-Hợp với chức tước không phân biệt là sư hay đạo cô, giới thiệu cùng độc-giả một nhân vật tu Tam-giáo, vì không ai lại xưng danh một ưu-bà-ni là đạo cô. Một bà sư không học phép đoán tương lai ; tính được việc ở sông Tiền-Đường, bà Tam-Hợp tỏ ra mình đã dùng phương thuật của đạo Lão. Vậy quan niệm

đạo-đức ở đây là quan niệm tung hợp Tam-giáo mà ta cần phải phân-biệt với quan niệm đạo đức của bình-dân Việt-Nam. Quan niệm đạo-đức của bình-dân Việt hiển hiện ở đoạn kết khi Nguyễn-Du công nhận quyền-uy của ông Trời khách quan xen vào việc người :

*« Ngắm hay muôn sự tại Trời,  
Trời kia đã bắt làm người có thân.  
Bắt phong-trần phải phong-trần,  
Cho thanh-cao mới được phần thanh-cao ».*

Quan niệm bình dân khẳng định đơn-thuần đấy nhưng không mâu-thuẫn với quan niệm của Tam-giáo, nên tiền hậu nhất trí, và truyện Kiều thông suốt, không một dấu vết vá vúi. Nguyễn-Du đã tung hợp một cách khéo léo vậy.

Theo Tam Hợp đạo cô, tức Nguyễn-Du thì đạo Trời có phúc họa. Đó là nhận xét một nguyên lý gần như tất nhiên. Thật thế, Nho chia âm, dương, Phật chia vô-minh, chân như ; Zoroastre chia ác-thiện, Âu tây nhận thiên thần và quỷ xứ, đúng như lời : *« Sự rằng : Phúc họa đạo Trời ».*

Phúc, Họa đó khách quan và vô-vi, chứ không thể hiểu « phúc họa bởi đạo trời ». Nếu cần hiểu như thế, Nguyễn-Du phải đặt « phúc họa bởi Trời ». Trời ở đây là lý thuần-nhiên của nho « duy thiên vô thân, thường dữ thiện nhân », là Đại Ngã chân như của Phật, là « thiên đạo tồn hữu dư, nhi bổ bất túc » của Lão, chứ không thể hiểu Trời là một Ngọc-hoàng, Thượng-đế cầm cán cân phúc tội. Trời là nguyên lý khách quan là cái tất nhiên, có cả phúc họa nên lòng người có thiện ác. Phúc họa là hậu quả tự-nhiên hiển-

hiện khi con người làm thiện hoặc ác, nên : « *Cội nguồn cũng ở lòng người mà ra* ».

Chữ lòng dịch chữ Tâm ra, phải hiểu theo nghĩa chữ Tâm. Lòng đây chẳng phải cách ăn ở tốt với người (người ăn ở có lòng) cũng chẳng phải cái chí hiệp sĩ, cao thượng, hiếu kính của Rodrigue. Lòng đây là thành phần của con người đã tiếp thụ được của Tạo-hóa. Nó là tất cả, cả thiện ác, cả tiểu ngã, đại ngã, thuần nhiên nhi nhiên, chưa bị lay động nên chưa biện biệt thiện hay ác. Lòng là cội nguồn của vạn sự. Ý ở câu này phù hợp với quan niệm « nhất thiết duy tâm tạo » của nhà Phật.

Vậy thì có Đại-ngã, nhưng Đại-ngã hiển hiện ở tiểu ngã, vũ trụ thấp thoáng mặt mờ ở con người. Con người có ý chí tự-do quyết-định hành vi của mình theo hướng thiện hoặc ác : « *Có trời mà cũng có ta* ».

Con người phải lựa chọn. Sự lựa chọn đó đảm bảo cho tự do ý chí của con người. Song con đường hướng thượng nhất định phải là thiện. Con đường để đạt tới đó là « minh tâm », « chính tâm » là sửa đổi mình, « minh đức, nhật nhật tân » để cho tâm hồn trong sạch hồi quang vũ trụ của Đại-ngã. Được như thế, con người sẽ hòa hài với thiên nhiên mà vui sướng sống một đời tốt đẹp ; trái lại nếu con người để cho dục tình điều khiển, che lấp mất gương sáng của linh tâm thì con người cứ « tìm những chốn đoạn trường mà đi ». Đó là nguyên nhân của tiền oan nghiệp chướng, tự thân tác nghiệp : « *Tu là cội phúc, tình là dây oan* ».

Muốn tránh tiền oan nghiệp chướng, ta phải tu nghĩa là sửa mình, giữ mình. Dù Phật dù Nho cũng vẫn chủ-trương « phòng vi đồ tiêm ». Đến chữ Tình ta cũng cần hiểu cho minh bạch. Người ta thường cho rằng Tu là diệt tình. Sự thật khác hẳn. Tình là thông lý của vũ trụ, « âm dương tương tham ». Nòng cốt của loài người và vũ trụ là tình. Phật bỏ nhà đi tìm lẽ Đạo cứu độ chúng sinh cũng vì tình thương chúng sinh. Địa tạng Bồ tát thệ-nguyện chưa thành Phật để cứu vớt chúng sinh cũng là vì tình. Giác ngộ đạo Bồ đề là giác ngộ cái tình cao cả đó. Vậy thì « tình là gây oan » phải hiểu là thứ phàm tình chủ-nghĩa có chấp ngã phàm tình mới có khát vọng. Khát vọng là lò không đáy chôn vùi tất cả chúng sinh.

Đời Kiều đã chứng minh điều đó. Kiều có tiền oan nghiệp chướng nên phải luân lạc, Kiều lại đa tình nên phải chịu « hết nạn ấy đến nạn kia ». Vì tình với Kim-Trọng, Kiều đau khổ khi đi với Mã-giám-Sinh ; vì tình với Sở-khanh nên nàng phải làm gái thanh lâu ; vì tình với Thúc-sinh, nàng bị đánh đòn ở nhà Hoạn bà, đánh đàn hầu rượu ở nhà Hoạn Thư ; vì ăn cắp chuông vàng khánh bạc mà phải đi trốn, rồi lại rơi vào chốn thanh lâu ; vì tình nhớ quê hương, nàng khuyên Từ-Hải hàng đến phải chết... Tất cả tình ấy là phàm tình có chấp ngã, có khát vọng cho nên Kiều phải khổ sở luân lạc, mà tiếng đàn thì não-nùng như khóc như than... Đến khi Kiều chuyển hóa được phàm tình chấp ngã ra tình thương vô ngã « cầm sắt ra cầm kỳ » thì khúc đàn « âm dương hòa, êm ái xuân tình ». Đó là kết quả của sự tu vậy.



Thời nay, cố nhiên ta nhận rằng phúc họa của con người là tự mình làm ra, nhưng ta không thể công nhận đơn giản rằng mỗi hành vi thiện ác sẽ tức khắc hiển-hiện hậu quả phúc họa. Phúc họa có khi ẩn náu u ẩn lâu dài, phúc họa có khi chỉ là lương tâm thanh thản hay lương tâm cắn rứt. Sau nữa ta phải nhận rằng nỗi đau khổ của Kiều một phần lớn do hoàn cảnh xã hội gây nên. Nếu Kiều sống ở một xã hội hòa hài đạo đức thì làm gì mà bị nhiều tai họa đến thế ! Đã nhận rằng có trời mà cũng tại ta thì ta phải dám tranh đấu để cải thiện hoàn cảnh, để tránh họa và mưu hạnh phúc chung. Công nhận với Nguyễn-Du, phúc họa tại mình, con người phải hết sức tự tu dưỡng để tự cải tiến cũng như tranh đấu để cải tiến xã hội.

Truyện Kiều hay về văn chương, có giá-trị về triết-lý, luân-lý, lại còn đề cập đến vấn đề nguyên-lý của đạo đức. Nguyên-lý ấy đặt đạo-đức ở tự-do ý-chí của con người, có tính cách cấp-tiến nhân-bản, cho nên xưa nay và sau nữa, lời sư Tam-Hợp vẫn còn là bó đuốc soi đường cho mọi người. Đề cập đến con người với những nguyên-lý cao xa, truyện Kiều sẽ vĩnh cửu với thời gian và không gian.

## BẢN PHƯỜNG VÀ BẢN KINH

Bản nguyên văn truyện Kiều của Nguyễn-Du đã thất lạc ngay từ buổi đầu, hiện nay chỉ có hai bản khác nhau ít nhiều : bản Kinh và bản Phường. Bản Kinh do vua Dực Tông đã chữa lại và cho in ở Huế, bản Phường do Phạm-quý-Thích cho đem khắc và in ở phố Hàng Gai Hà-nội. Thế nào bản Phường cũng có những chỗ sửa đổi lại vài câu nhưng chắc chắn gần với nguyên tác hơn cả, vì căn cứ vào :

- Lời văn từ đầu đến cuối cùng một giọng.
- Phạm-quý-Thích người Hải-dương, đỗ tiến sĩ về cuối Lê, cùng với tác giả là bạn đồng thanh đồng khí và có được tác giả đưa cho quyền truyện làm xong.
- Bản Phường là bản đã được in và khắc trước hết.

So sánh bản Phường với bản Kinh đại khái chúng ta nhận thấy vài điểm khác nhau như sau :

**1)** Có khi bản Kinh sửa lại bản Phường một hoặc hai chữ :

*« Dưới cầu **nước chảy** trong veo,  
Bên cầu tơ liễu bóng chiều thướt tha ».*  
(bản Phường)

*« Dưới cầu **đầy nước** trong veo,  
Bên cầu tơ liễu bóng chiều thướt tha ».*  
(bản Kinh)

*« Duyên Đấng **thuận nẻo** gió đưa,  
Cùng chàng kết tóc xe tơ những ngày ».*

(bản Phưởng)

« Duyên Đẳng **sớm thuận** gió đưa,  
Cùng chàng kết tóc xe tơ những ngày ».

(bản Kinh)

**2)** Có khi bản Kinh sửa lại bản Phưởng cho khác chút ít chi tiết :

« Chênh chênh bóng nguyệt xế màn  
Tựa ngời bên triện một mình thiu thiu ».

(bản Phưởng)

« Buồng xuân êm rủ bức màn  
Tựa ngời bên triện một mình thiu thiu ».

(bản Kinh)

Xét ra câu của bản Phưởng gợi thêm được ánh trăng huyền ảo, sửa soạn cho hồn ma Đạm Tiên xuất hiện. Câu của bản Kinh đuối hẳn :

« Cớ sao trăng trọc canh khuya,  
Màu hoa lê đã dầm dề giọt mưa ».

(bản Phưởng)

« Cớ sao sầu não ủ-ê,  
Canh khuya dong bóng thức chi đến giờ ».

(bản Kinh)

Ở câu này cũng vậy, bản Kinh kém hẳn vẻ hàm xúc. Bản Phưởng gợi lại hình ảnh tuyệt đẹp trong câu Trường hận ca của Bạch-cư-Dị :

« Ngọc dung tịch mịch lệ lan can,  
Lê hoa nhất chi xuân đái vũ ».

(Mặt ngọc ủ ê, nước mắt đầm đề như đóa hoa lê mùa xuân có bám mấy giọt nước mưa).

**3)** Vài chỗ bản Kinh hầu như muốn sửa hẳn lại cả ý lẫn lời bản Phưởng :

*« Càng trông mặt càng ngẩn ngơ,  
Ruột tằm đòi đoạn như tơ rối bời.  
Sợ uy, dám chẳng vâng lời,  
Cúi đầu nép xuống sân mai một chiều.  
Sinh đà phách lạc hồn xiêu :  
« Thương ôi ! chẳng phải nàng Kiều ở đây !  
« Nhân làm sao đến thế này,  
« Thôi thôi ta đã mắc tay ai rồi ».  
Sợ quen, dám hờ ra lời,  
Khôn ngăn giọt ngọc sụt sùi nhỏ sa ».  
(bản Phưởng)*

*« Sợ uy ruột rối vò tơ,  
Tủi duyên đôi giọt tuôn mưa khôn hàn.  
Rút rè theo lũ liễu hoàn,  
Cúi đầu cùng lạy một đoàn xa xa.  
Trông tường chàng ngã cổ ra : <sup>3</sup>  
« Thực nàng kiều đó sao mà ở đây ?  
« Nhân làm sao đến thế này,  
« Thôi thôi hẳn đã mắc tay mắt thù !  
« Thương ôi ! mảnh sắt vào lò,  
« Bấy lâu nay biết dầy vò đến đâu ! »  
Nỗi lòng chẳng đánh mà đau,  
Đương cười nói bỗng mặt dầu lệ sa ».*

(bản Kinh)

Sau khi đã nói tổng quát về hai bản Kinh, Phường chúng tôi muốn đồng thời nêu lên hai trường hợp đặc biệt mà chúng tôi đã nhận thấy trong khi so sánh các đoạn văn :

**a) Trường hợp thứ nhất :** đoạn Thúc-Sinh tưởng Kiều đã chết trong đám cháy và qua đi một năm chàng từ Lâm-Chuy trở về Vô Tích, không ngờ lại thấy Kiều trong đám con hầu của Hoạn Thư :

*« Sợ quen, dám hờ ra lời,  
Khôn ngăn giọt ngọc, sụt sùi nhỏ sa ».*

Điều đó lẽ cố nhiên không thoát khỏi con mắt soi mói của Hoạn Thư, người cố tâm dàn cảnh tấn bi hài kịch đó :

*« Tiểu thư trông mặt hỏi tra,  
Mới về có việc chi mà động dong ».*

Và dưới đây là lời đáp của Thúc-Sinh và lời khen của Hoạn-Thư theo bản Phường :

*Sinh rằng : « Hiếu phục vừa xong,  
« Suy lòng trắc Dĩ, đau lòng chung thiên ».  
Khen rằng : « Hiếu tử đã nên,  
« Tẩy trần mượn chén giải phiền đêm thu ».*

Xét bốn câu đối thoại ở bản Phường thì Thúc Sinh đã quá hèn hạ đến mức đem tang mẹ ra chống chế.

Thêm nữa, cả đoạn trên nói về cuộc đời xót thương suốt một năm trường của Thúc Sinh tưởng Kiều đã chết, không một câu nhỏ tác giả báo chúng ta hay chàng Thúc chịu tang mẹ.

Thêm nữa lời của Hoạn Thư quá ư kẻ cả nghe rất chướng tai : « *Khen rằng : hiếu tử đã nên !* » Làm sao Hoạn Thư có thể cất lời khen vừa bình tĩnh, vừa khách quan đến như thế dù là khen mĩa đi nữa trong khi chính nàng là nàng dâu trưởng của gia đình họ Thúc.

Bản Kinh đã đổi bốn câu trên thành hai câu sau này nghe vừa hợp tình vừa hợp lý tuy lời vẫn hơi non :

« *Tìm điều chống trả cho xong,  
Lại còn có dám nói sòng nữa ru ?* »

**b) Trường hợp thứ hai :** Sau buổi Kiều phải hầu rượu, đánh đàn cho vợ chồng Thúc-Sinh nghe, nàng trở về phòng :

« *Một mình âm ý đêm chầy,  
Đĩa dầu vơi, nước mắt đầy năm canh* ».

Rồi những ngày sau, sớm khuya hầu hạ Kiều đều mặt ủ mày chau như vậy, Hoạn Thư đề tình hỏi tra ngành ngọn. Bản Phường viết :

« *Sớm khuya hầu hạ đài doanh,  
Tiểu thư chạm mặt đề tình hỏi tra.  
Lựa lời nàng mới thưa qua :*  
« *Phải khi mình lại xót xa nỗi mình* ».  
*Tiểu thư hỏi lại Thúc Sinh :*  
« *Cậy chàng tra lấy thực tình cho nao !* »  
*Sinh đà rất ruột như bào,  
Nói ra chẳng tiện, trông vào chẳng đang ?  
Những e lại lụy đến nàng,  
Đánh liều mới sẽ lựa đường hỏi tra.*

*Cúi đầu quì trước sân hoa,  
Thân cung nàng mới dâng qua một tờ ».*

Bản Kinh sửa lại đoạn này là :

*« Sớm khuya hầu trước đài doanh,  
Nét sầu khôn gượng, gót tình khôn hoen.  
Tiểu thư trông liếc quả liền :  
Sa mây nặng mặt bởi duyên cố gì ?  
Bì tiên đem lại tức thì,  
Cậy chàng hỏi nó rằng thì làm sao ?...  
Sinh đà ruột xót như cào,  
Nói ra chẳng tiện trông vào sao đang.  
Loanh quanh co rứt bò sàng,  
Sợ đây, thương đấy, hai hàng khôn xong.  
Dưới thềm, trên kỷ cùng trông,  
Một lời chưa mở hai dòng đã sa.  
Lấy lòng giả cách hỏi tra,  
Thân cùng nàng đã thảo qua một tờ ».*

Bản Kinh lần này kém sút quá xa về cả lời lẫn ý so với bản Phường. Ở bản kinh có thêm hai câu :

*« Loanh quanh co rứt bò sàng,  
Sợ đây thương đấy hai hàng khôn xong ».*

...như thể vẽ rắn thêm chân ! Còn hai câu ở bản Kinh :

*« Lấy lòng giả cách hỏi tra,  
Thân cùng nàng đã thảo qua một tờ ».*

...thực không sao bằng hai câu ở bản Phường :

*« Cúi đầu quì trước sân hoa,*

*Thân cung nàng mới dâng qua một tờ ».*

Thúc sinh ở bản Kinh vụng về (loanh quanh co rụt) lộ liễu (Một lời chưa mở, hai dòng đã sa) bao nhiêu thì Thúc Sinh ở bản Phường khéo léo, kín đáo bấy nhiêu :

*« Sinh đà rất ruột như bào,  
Nói ra chẳng tiện trông vào chẳng đang !  
Những e lại lụy đến nàng,  
Đành liều mới sẽ lựa đường hỏi tra ».*

Hoạn Thư ở bản Kinh cũng quá ư tàn nhẫn và thô lỗ :

*« Tiểu thư trông liếc quở liền,  
Sa mày nặng mặt bởi duyên cố gì ?  
Bì tiên đem lại tức thì,  
Cậy chàng hỏi nó rằng thì làm sao ? »*

Ăn ở cạn tàu ráo máng như vậy sau này tới hồi báo ân báo oán Hoạn Thư giả sử có bị giết cũng không kêu oan vào đâu được.

Trái lại ở bản Phường chỉ cần hai câu :

*« Tiểu thư hỏi lại Thúc Sinh,  
Cậy chàng tra lấy thực tình cho nao ».*

Lời vừa nhẹ vừa « ngoan » lại ngầm có tính cách trêu cợt kẻ « thăm ván bán thuyền ».

Trên đây là một vài nhận xét về bản Phường và bản Kinh. Chúng ta có thể đi đến kết luận :

Bản Phường lời văn thuần đều có thể là nguyên tác hoặc gần với nguyên tác. Bản kinh đã bị vua Tự Đức lấy uy quyền



tự ý sửa chữa khiến nhiều chỗ cả lời lẫn ý đều non kém. <sup>4</sup>

## MINH OAN CHO KIỀU

Đứng trên phương-diện văn-chương, Đoạn-Trường Tân-Thanh là một tác-phẩm tuyệt-bích ! Xưa này không ai chối cãi điều đó, nhưng về phương-diện luân-lý các cụ đồ nho đã không tiếc lời thóa-mạ.

Nguyễn-công-Trứ chê bai đời sống dâm-bôn của Kiều trong 15 năm luân lạc, ám-chỉ đến những mối tình Kiều-Sở-Khanh, Kiều-Thúc-Sinh và Kiều-Từ-Hải :

*« Đã biết má hồng thời phận bạc,  
Trách Kiều Nhi chưa vẹn tấm lòng vàng.  
Chiếc quạt thoa đành phụ nghĩa với Kim Lang,  
Nặng vì hiếu, nhẹ vì tình thời cũng phải.  
Từ Mã-giám-Sinh cho đến chàng Từ-Hải,  
Cánh hoa tàn đem bán lại chốn Thanh Lâu.  
Bây giờ Kiều còn hiếu thảo vào đâu,  
Mà bướm chán ong chường cho đến thế !  
Bạc mệnh chẳng làm người biết nghĩa,  
Đoạn trường cho đáng kiếp tà dâm.  
Bán mình trong bấy nhiêu năm,  
Đố đem chữ hiếu mà làm được ai.  
Nghĩ đời mà ngán cho đời ! »*

Tản-Đà Nguyễn-khắc-Hiếu chỉ trích Kiều chưa tổng tang chồng xong đã ngồi gảy đàn, hầu tiệc rượu nhất là tiệc rượu ăn mừng cuộc chiến-thắng đã giết chết chính người chồng anh-hùng mà quá tin đó :

*« Tiếng sấm ân-tình bốn mặt ran,*

*Tướng quân chi tiếc cánh hoa tàn.  
Đôi hàng nước mắt, đôi làn sóng,  
Nửa đám ma chồng, nửa tiệc quan.  
Tổng đốc có thương người mệnh bạc,  
Tiền Đường chưa chắc mả hồng nhan.  
Trơ trơ nắm đất bờ sông nọ,  
Hồn có xa nghe thấy tiếng đàn ».*

Nguyễn-Khuyến giữ một thái-độ khách-quan nhân-hậu, rộng-lượng bao-dung mà cũng không tránh được nụ cười mai mỉa :

*« Kiều Nhi giấc mộng thật nực cười,  
Tỉnh dậy xuân xanh quá nửa rồi.  
Số kiếp bởi đâu mà lận đận,  
Sắc tài cho lắm cũng lôi thôi.  
Cánh hoa vườn Thúy duyên còn bén,  
Ngọn nước sông Tiền nợ chẳng xuôi.  
Không trách chàng Kim đeo đẳng mãi.  
Khăng khăng vớt lấy một phần đuôi ».*

Đến như đối với Ngô-đức-Kế và Huỳnh-thúc-Kháng thì Kiều là đồ bỏ đi đủ cả *ai, dâm, sầu, oán, đạo, đục, tăng, bi*. Kiều, theo hai Cụ chỉ là con đĩ, không có lý gì mà người Việt sùng bái. Đứng ở quan-điểm của các cụ, không những văn-chương tuyệt-tác không gỡ được tội Kiều lại còn làm tăng thêm di hại. Văn-chương hấp-dẫn là cái bả càng mầu-nhiệm để gieo rắc tội lỗi :

*« Một cái hộp sơn son thiếp vàng, trống rỗng trạm phượng ; về mặt mỹ-thuật, rõ là của tốt mà ở trong đựng*

*những vật có chất độc : ai khen cái hộp ấy tốt mặc ai, chớ những người chỉ nó mà nói với công chúng rằng : Trong có chất độc ấy có hại – thật không có chút gì là tàn nhẫn mà khi nào cũng là chính đáng cả ».*

Những người bệnh vực Kiều đã đổ lỗi cho các cụ trên phê-bình với thiên-kiến không khách quan.

Nguyên-công-Trứ con Đức-ngạn-Hầu cũng là dòng dõi cựu thần nhà Lê, sống dưới đời Minh-Mạng đa nghi nên không thể « đồng điệu, đồng thuyền » với Nguyễn Du. Và chừng con người hoài bão phác-họa điển-hình cho thanh niên mai hậu « *miền hương đảng đã khen rằng hiếu nghị* » lại « phù thế-giáo một vài câu thanh nghị » không thể chấp thuận một hạng « trên bực, trong dâu » vì dù sao Kiều là « cảnh hoa hạnh cũng đã xuất ngoài đường ». Nguyễn-công-Trứ không thành công chính vì ông không tự khe khắt với mình (ông 16 vợ và đa tình đến thỏa mãn nhục-dục ở giữa đồng với cô đầu Thư : « *Giang sơn một gánh giữa đồng. Thuyền duyên ứ hự anh hùng nhớ chẳng ?* » mà lại rất khe-khắt với người).

Tuy-nhiên trong trường hợp Kiều, Nguyễn-công-Trứ đã dùng thể hát nói với giọng tuy chê-bai mà vẫn dú đờn, bõn cợt chứ không gay gắt.

Cùng giọng mỉa mai nhẹ nhàng bõn cợt, người ta cảm thấy Tản-Đà tìm – và đã thành công – một tứ đặc biệt cho thi ca hơn là chê trách – Tản-Đà gay gắt với Hồ-tôn-Hiến là cạnh khía khoan dung với Kiều. Hình như nhà thơ núi Tản

ôm hoài vọng « bồi » lại bức « dư đồ rách » riều cợt người con gái vì bản tính đa tình nhưng không thềm chấp nhất.

Ngô-đức-Kế và Huỳnh-thúc-Kháng là hai chiến-sĩ tranh đấu cách-mạng nên luôn luôn quá khích – câu tuyên ngôn của Phạm-Quỳnh : « Truyện Kiều còn, tiếng ta còn, nước ta còn » cùng với lòng son « khai trí kiến đức », tờ Nam-Phong « phun bạc đánh đuổi Đức tặc » là những phương tiện phản bội dân tộc nên lòng nhiệt-huyết của hai nhà chí-sĩ đã dùng Kiều để xỉ vả con « chim họa mi » họ Phạm và dã tâm của thực dân. Cả tràng chữ nguyên rửa : ai, dâm, sâu, oán, đạo, đục, tăng, bi dội lên đầu bất cứ kẻ nào vì danh-lợi riêng tư mà coi rẻ giống nòi Việt.

Con người bào chữa cho Kiều nhiều nhất, tha thiết nhất là nhà thơ họ Chu. Theo ông thì Kiều hiếu-nghĩa đủ đường « bông hoa hạnh nở ngoài đường chưa để đàn ong qua tới ». Kiều đủ tài sắc nên bị gian truân chỉ vì « kiếp không hoa lắm cảm » chứ không phải lỗi tại Kiều. Giọng văn họ Chu tha thiết quá, tính-chất lãng-mạn « *cũng nòi tình thương người đồng điệu* » bộc lộ quá, nên dù ông tuyên-bố không ham « phần hương thừa », dù ông làm cho người ta cảm động sâu sắc nhưng không làm thỏa mãn người trên phương diện lý-luận chặt chẽ và xác đáng. Bênh vực Kiều, giải oan cho Nguyễn-Du cần phải có lý-luận chặt-chẽ dựa trên bằng chứng xác-thực chứ không thể bằng tình-cảm chan chứa.

Truyện Kiều rất phổ-thông trong dân-chúng. Ảnh hưởng Kiều rất lớn đối với dân-tộc Việt cho nên mình định một thái-độ đối với Kiều, với đời sống nàng Kiều là một điều tối

cần-thiết. Nhất là từ hơn một thế-kỷ nay, tất cả dân tộc ta thường được ru ngủ bởi truyện Kiều lại vừa rêu rao :

*« Đàn ông chó đọc Phan Trần,  
Đàn bà chó kể Thúy Vân Thúy Kiều ».*

Đó là một điểm mâu-thuẫn trong tâm-linh dân-tộc Việt. Thiết tưởng đã đến lúc ta nên tìm nguyên-nhân sâu sắc trong vô-thức quần-chúng Việt để làm sáng rõ vấn-đề. Hai phe chê khen như trên đã trình-bầy chưa phe nào có đủ lý lẽ tối hậu.

Nếu ta theo phương pháp Tây-phương để định giá trị luân lý một cuốn truyện, ta lại càng do dự. Thật vậy, Tây-phương chia tác-phẩm ra làm ba hạng : Hạng tác-phẩm hoàn toàn phù-hợp với luân lý ; hạng tác-phẩm tương-đối phù-hợp với luân lý và hạng tác-phẩm vô-luân.

Trong tác-phẩm hoàn-toàn phù-hợp với luân-lý, đường lối tổng-quát của tác-phẩm hợp với chân, thiện, mỹ gây cho ta một thứ cảm-khích. Khi cảm-khích đến ngay với ta thì tác phẩm gây được hòa-điều bậc cao, khi cảm-khích đến chậm làm ta phải suy-nghĩ ngạc-nhiên, phải cần đến sự phán-đoán thì tác-phẩm gây hòa-điều bậc thấp. Trong tác-phẩm, khi tác-giả tả về say-mê, tác-giả phải chỉ-định quyền uy của con người làm chủ hay sự nguy hại khi con người nô-lệ cho say mê.

Ở những tác-phẩm tương-đối phù-hợp với luân-lý, cảm-khích bị gián đoạn hay ngừng-trệ để lại một tình-cảm lơ mơ bất định. Đây là những tác-phẩm theo thời thượng, có thành-kiến, có tệ xấu.

Tác-phẩm vô-luân là tác phẩm mơn-trốn bản-năng tình-cảm thấp hèn, tán-tụng những tư-tưởng hỗn-loạn của tâm-hồn làm đồi-bại luân-lý, phá-hoại lương-luật. Tác-phẩm đó làm cho độc-giả cảm thấy bất-lực, sa-ngã, bại hoại về trí-thức và luân-lý, gây cho ta sự chán-chường khô-khan hay sự thù-hằn phá-hoại.

Vậy thì với con mắt Tây-phương ta thử phân-tích truyện Kiều. Kiều bán mình chuộc cha, bảo Thúc-Sinh về nói với Hoạn-Thư chịu phạt cát đẳng, đổi duyên cầm sắt ra duyên cầm kỳ gây cho chúng ta cảm-kích hòa-điều bậc-cao. Những cảnh khổ của Kiều vừa chớm yêu đương đã bị chia rẽ, gian nan 2 lần thanh lâu, 2 lần thanh y, 3 lần bị đánh đập tàn nhẫn làm ta xót, thương, tiêu-cực gây cho ta cảm kích hòa-điều bậc thấp, có thể làm cho ta vì thương mà quyết tâm theo phải cũng có thể vì gương xấu nêu lên mà ta ghét đời trở thành độc-ác gian dối. Đến như những đoạn Mã-giám-Sinh so đo để « mở lối động đào » khi Kiều chạy trốn với Sở Khanh rồi với Tú-Bà xin chữa trinh-bạch, khi Kiều tắm trước mắt Thúc Sinh, Kiều ăn cắp chuông vàng, khánh bạc, trả ân oán thì hành động có thể dễ dàng thúc đẩy thanh thiếu niên vào tội lỗi.

Cho nên cuốn Kiều nếu được ưu điểm vạch đúng xã-hội đủ gian, ngay, tốt, xấu, thì cũng lại là cuốn truyện phức-tạp không biết nên liệt vào hạng nào ?

Dù sao đó là vấn-đề bàn cãi của người trí-thức phân-tích tỉ-mỉ còn dân chúng thường được thấm nhuần bởi quan-niệm phổ-thông : Nam nữ thụ thụ bất thân, đã đồng thanh trách Kiều khi còn con gái lén sang với Kim-Trọng. Đời Kiều

sau khi đã bị bán đổi với quần chúng là đời nô-lệ phải làm đủ điều theo người khác nên không còn có gì đáng chê-trách. Và người ta vẫn không hiểu tại sao một nhà nho Nguyễn-Du dù đa tình đến đâu cũng không thể quên « văn dĩ tải đạo », cũng không thể để Kiều tự-do rạch giậu sang thăm Kim-Trọng – ngôn tình như Hoa Tiên mà Nguyễn-huy Tự cũng phải dẫn đo dùng nhiều thủ đoạn mới cho trai gái gặp nhau. Lương-Sinh ngẫu-nhiên gặp được Giao Tiên đánh cờ, phải nhờ nữ-tỳ Vân Hương lừa cho Giao Tiên đi dạo ra vườn để tỏ tình. Cuộc chuyện trò cũng chấm dứt ở đó, không đi quá trớn...

Vậy tại sao nhà nho Nguyễn Du lại đi một mức vượt quá lẽ giáo đến bậc ấy ! Và tại sao quần chúng vừa chê trách lại vừa như khoan dung tha thứ ? Muốn hiểu cho thấu đáo, ta phải phân tích tâm linh con người Việt – vô thức con người Việt không đơn thuần và có hai phần vừa hỗn hợp vừa kèn cựa để bộc-lộ tùy trường hợp thắng hay bại – đúng như tính cách thắng bại trong luật-tắc truyền thống của Men-del : Ý-thức-hệ Việt và Nho. Ý-thức-hệ Việt là căn bản nhưng vì bị ảnh hưởng hàng 1.000 năm đô-hộ bị ý-thức-hệ Nho chà đạp nên có lúc bộc lộ, có lúc tiềm ẩn trong tâm não. Nhà nho Nguyễn-Du sống vào thời đại Quang-Trung là thời đại phục-hưng Việt nên nhân sinh quan Việt bộc lộ tuy vẫn bị giáo dục Nho giáo kèn cựa. Trong Kiều về vấn đề triết-lý đã có một phần lớn quan niệm trời, trả ân, trả oán của người Việt. Về vấn đề ái tình cũng thế.

Nhà Nho Nguyễn-Du quan niệm « nam nữ thụ thụ bất thân » đã phải nhường bước cho Nguyễn-Du bản chất Việt.



Thật thế quan niệm nam nữ thụ thụ bất thân là đặc biệt của người Trung Quốc. Người Việt từ ngàn xưa vẫn cho phép trai gái được gặp gỡ và hiểu biết nhau – Bà Trưng chỉ cần một lời hiệu triệu mà toàn quốc vâng theo đánh đuổi Tầu, đến khi thành công lại đồng lòng suy tôn lên ngôi quốc-chủ là một bằng chứng hùng hồn chứng minh rằng người Việt trọng đàn bà – Coi đàn bà bình đẳng với đàn ông – miễn là có tài – Người đàn bà có thể làm mọi việc dù việc đó đòi hỏi phải giao-thiếp với đàn ông.

Tục lệ hiện tồn tại ở những hội hè, còn là bằng chứng nữa. Thật vậy ở thôn quê, hàng năm cứ vào khoảng tháng giêng, tháng hai, ở những nơi đất cũ như Bắc ninh, Bắc giang trong những ngày ấy, con trai con gái được tự do trò chuyện. Dân làng còn lập ra hát đúm, hát quan họ, hát đối để họ thả cửa tỏ lộ trước mọi người những ước vọng thầm kín, cũng như chí khí và tài ba để nhận xét nhau mà thầm trao duyên, gấn bó.

Tục đánh cờ người, tế nữ-quan đều là những cơ hội để con gái đi ra khỏi nhà gặp gỡ người bạn lòng. Chính cũng vì lẽ đó mà dân tộc Việt khi gặp gỡ Tây-Phương đã đồng hóa phong tục cho trai gái tự do giao dịch một cách rất nhanh chóng. Ngày nay ít người Việt còn cố chấp bắt con gái cấm cung – như ở Ấn Độ, Trung hoa, Mã lai... Tuy nhiên ta phải nhận rằng phong tục Việt và phong tục Tây Phương có đại đồng tiểu dị. Trai Việt gặp gỡ nhau trao đổi tình-duyên trước mặt mọi người nghĩa là được xã hội nhìn nhận sự trong sạch. Còn Tây-phương theo chủ nghĩa cá nhân nên để cho tự do. Đó là nguồn gốc tội lỗi, ở xã-hội Tây-phương. Ta còn

tìm thấy bằng chứng cụ thể xác thực ở trên Mường. Các nhà nhân chủng học đã đồng thanh công nhận rằng người Mường là người Việt còn thuần túy. Sử cũng nhắc lại rằng khi Tần-thủy-Hoàng thống nhất xong Trung-quốc, cho Đồ thư sang đất Giao Chỉ, người Bách Việt chạy lên rừng ẩn náu để kháng chiến. Những người ấy, tức là người Mường vậy. Ở trên Mường chữ quan lang còn nhắc cho ta tổ chức lang với Lạc Hầu, Lạc tướng dưới thời Hùng Vương. Vậy thì ta có thể không nhầm lẫn kết luận rằng những tập tục Mường là những tục lệ của người Việt Nam đời Hồng Bàng. Về vấn đề nam nữ ở Mường có chế độ Bộ Mong. Đó là một chế độ đặc biệt cho trai gái tới tuần cập kê được đi lại nói chuyện với nhau, tìm hiểu nhau và khi nào đồng ý thì xin cha mẹ cưới xin. Cha mẹ đợi thời gian thử thách xem mỗi tình có bền chặt rồi bắt buộc phải làm vừa lòng con trẻ. Điểm đặc biệt của tục lệ này ở chỗ trong khi giao dịch, có khi thời gian rất lâu dài, thanh niên nam nữ phải có đồng bạn chứng kiến. Người con gái có thể đi quá mức bá cổ người con trai, nhưng người con trai nhất thiết phải giữ gìn không được cử động. Sự nghiêm trang đứng đắn phải giữ gìn mãi đến sau đám cưới. Người con trai nào đi quá mức không những sẽ bị từ hôn mà còn phải phạt vạ làng.

Vì những tục lệ ấy còn tồn tại nên ta có lý do nhận rằng trai gái giao thiệp với nhau như Kiều – Kim, dù trái Nho giáo nhưng không tổn hại đến tục lệ Việt. Nguyễn Du đã dám để cho đôi trẻ tự do vì nhân sinh quan Việt trong vô thức trỗi dậy bộc lộ ra. Và cũng vì vô thức điều khiển cho nên dù lý trí theo nho giáo kết án, nhưng trong tâm hồn người Việt ai

cũng không cho câu truyện đó là quan hệ. Đó là một nguyên nhân đã cảm luyến, quyến lấy tâm hồn độc giả. Sức gấn bó còn tăng thêm vì Nguyễn Du dùng văn lục bát là thể thơ thể hiện nhịp điệu của tâm hồn Việt và nhất là vì trong sự giao thiệp của Kim – Kiều, những lời đối thoại mềm mòng, khéo léo, duyên dáng không kém ca dao. Ta thử trích và so sánh những bài ca dao với đoạn văn đối thoại sau này của Nguyễn Du ta cũng nhận được tất cả sức quyến rũ của truyện Kiều. Đây là ca dao :

*« Sáng ngày tôi đi hái dâu,  
Gặp hai anh ấy ngồi câu thạch bàn.  
Hai anh đứng dậy hỏi han,  
Hỏi rằng cô ấy vội vàng đi đâu ?  
Thưa rằng : Tôi đi hái dâu,  
Hai anh mở túi đưa trầu cho ăn.  
Thưa rằng : « Bác mẹ tôi răn,  
« Làm thân con gái chớ ăn trầu người ».*

... ..

*« Vào vườn hái quả cau xanh,  
Bổ ra làm chín mời anh xơi trầu.  
Trầu này tằm những vôi Tàu,  
Giữa đêm cát cánh, hai đầu quế cay.  
Trầu này ăn thật là say,  
Dù mặn, dù nhạt, dù cay, dù nồng.  
Dù chẳng nên đạo vợ chồng,  
Xơi năm, ba miếng kéo lòng nhớ thương ».*

... ..

*« Hôm qua tát nước đầu đình,*

Để quên cái áo trên cành hoa sen.  
Em được thì cho anh xin,  
Hay là em để làm tin trong nhà.  
Áo anh sút chỉ đường tà,  
Vợ anh chưa có, mẹ già chưa khâu.  
Áo anh đứt chỉ đã lâu,  
Mai mượn cô ấy về khâu cho cùng.  
Khâu rồi anh sẽ trả công,  
Đến lúc lấy chồng anh sẽ giúp cho.  
Giúp em một thúng xôi vò,  
Một con lợn béo một vò rượu tăm.  
Giúp em đôi chiếu em nằm,  
Đôi chăn em đắp, đôi chằm em đeo.  
Giúp em quan tám tiền cheo,  
Quan năm tiền cưới lại đèo buồng cau.  
Mua cau thì chọn cau tươi,  
Mua trâu chọn lấy trăm hai lá vàng ».

... ..

Và đây là cuộc đối thoại giữa Kim – Kiều :

**Kim Trọng :**

Rằng : « Từ ngẫu nhĩ gặp nhau,  
« Thầm trông trộm nhớ bấy lâu đã chồn.  
« Sương mai, tính đã thâm mòn,  
« Lăn lùa ai biết hãy còn hôm nay !  
« Tháng tròn như gửi cung mây,  
« Trần trần một phận, ấp cây đã liễu !  
« Tiện đây xin một hai điều,  
« Đòi gương soi đến dấu bèo cho chẳng ? »

**Kiều :**

*Ngẩn ngơ nàng mới thưa rằng :  
« Thói nhà băng tuyết, chất hăng phi phong.  
« Dù khi lá thắm, chỉ hồng,  
« Nên chẳng thì cũng tại lòng mẹ cha.  
« Nặng lòng xót liễu vì hoa,  
« Trẻ thơ đã biết đâu mà dám thưa ! »*

Đến như cách tả nỗi tương tư trong cảnh đêm trăng thì  
thiết tưởng Nguyễn Du đã nhập thần những câu ca dao :

*« Ngày ngày em đứng em trông,  
Trông non, non ngắt, trông sông, sông dài.  
Trông mây, mây kéo ngang trời,  
Trông trăng, trăng khuyết, trông người, người xa.*

... ..

*Sáng trăng sông vắng vặc cái đêm hôm rằm,  
Nửa đêm về sáng, trăng bằng ngọn tre.  
Em trót yêu anh cho trọn một bề,  
Để anh thấp thoáng ngời kề bóng trăng.  
Cái sự tình này ai thấu cho chẳng,  
Để anh ngồi tựa bóng ông trăng chịu sầu.  
Cái gánh tương tư một dịp đôi ba câu,  
Bắc, Nam đôi ba ngã, chịu sầu đôi ba nơi.  
Con chim không chết mệt về mối,  
Nó kêu dáo dạt ghẹo người tình chung.  
Hai chúng ta vẫn vít sợi tơ hồng ».*

... ..

**Kiều :**

*« Kiều từ trở gót trưởng hoa,*

*Mặt trời tới đất, chiêm đà thu không.  
Gương nga chênh chếch dòm song,  
Vàng gieo ngấn nước, cây lồng bóng sân.  
Hải đường lả ngọn đông lân,  
Giọt sương chiu nặng cành xuân la đà.  
Một mình lặng ngắm bóng nga,  
Rộn đường gần với nỗi xa bời bời ».*

Vài thí dụ ấy cho ta bằng chứng để kết luận là Nguyễn Du nhà nho đã quên mình nhiều lần để cho Nguyễn Du thuần Việt tác dụng khi viết Kiều.

Tìm được nguyên nhân ấy ta còn cắt nghĩa được nhiều điều khác trong truyện Kiều. Kiều ở với chồng sung sướng (Thúc Sinh) đủ danh vọng (Từ Hải) mà vẫn tha thiết muốn trở về quê hương, đến nỗi vì lòng khát khao đó mà xui Từ Hải ra hàng phải chăng là đặc tính Việt.

Kiều dặn Thúy Vân thay Kiều : Kim Trọng ở với Thúy Vân có con mà vẫn không có tình, tình hoàn toàn gửi gắm ở Kiều cũng là đặc tính Việt. Người Việt rất thực tiễn, cần người nối dõi tông đường nên lấy vợ lẽ cho chồng mà không lạt tình yêu chồng. Trong thâm tâm người đàn bà, công việc giữa chồng và vợ lẽ chỉ là thi hành một bổn phận chớ chính người vợ cả mới nắm tình yêu. Thống nhất tam giáo ở bà Đạo cô là tinh thần bao dung rộng rãi của người Việt. Báo ân báo oán nhặn tiền một cách máy móc cũng là tín ngưỡng của người Việt đã giản dị, thực tế hóa luật nhân quả phiền toái của đạo Phật. Công nhận có một ông Trời nhân tính hóa cầm cân nảy mực :

*« Trời sinh ra đã là người có thân.  
Bắt phong trần phải phong trần ».*

thế mà chính cái ông trời ấy lại phải do người mới thể hiện được ý chí (có trời mà cũng có ta) cũng đều là quan niệm siêu hình mà rất thực tiễn phổ thông của người Việt. Giải quyết vấn đề mâu thuẫn tài mệnh, vấn đề nghiệp báo bằng cái tâm, cách ăn ở hợp đạo cũng là tín điều thông thường của Việt Nam mà Nguyễn Du đã sử dụng và hệ thống hóa. Đến như nguyên lý đạo đức mà bà Sư Tam Hợp đã nói :

*« Sư rằng : Phúc họa đạo trời,  
Cõi nguồn cũng ở lòng người mà ra.  
Có trời mà cũng có ta,  
Tu là cõi phúc, tình là dây oan ».*

...là do triết lý vô nguyên đặc biệt của người Việt.

Vậy thì sở dĩ truyện Kiều rung cảm toàn dân chính vì truyện Kiều đã kết tinh cao độ tất cả nhân sinh quan và triết lý của người Việt, đã thu hút tất cả yếu tố hay của Nho, Thích, Đạo. Ngoài giá trị về văn chương ta còn tìm thấy giá trị triết lý cả hình nhi thượng và hình nhi hạ độc đáo của người Việt. Phải là người Việt, đọc hiểu bằng giác quan Việt mới cảm thông hết cái hay của truyện Kiều, mới hiểu được Nguyễn Du và tìm thấy cả giá trị luân lý, cái nền luân lý rộng rãi bao dung độc đáo Việt. Và như thế sẽ chấm dứt tất cả những bàn cãi từ xưa đến nay về giá trị luân lý truyện Kiều.

## NHÂN ĐỘC TỐI LỄ BẠC MỆNH TRONG ĐOẠN TRƯỜNG TÂN THANH

Má hồng mệnh bạc là một đề tài rất thông thường của văn thi sĩ đông tây. Ronsard thì cho kiếp má-hồng là kiếp hoa-hồng sớm nở tối tàn. Đặng-trần-Côn, Ôn-như-Hầu cũng đều một giọng than tiếc, « mệnh bạc nằm trong má đào », « má hồng truân-chuyên ». Nhưng có lẽ một người chú ý đến kiếp bạc-mệnh và thốt ra những lời não nuột nhất là Tố-Như tiên sinh. Ở bài văn-tế thập loại chúng sinh, Nguyễn-Du đã viết :

*« Đau đớn thay phận đàn bà,  
Kiếp sinh ra thế biết là tại đâu ».*

Mà không những chỉ ở bài văn-tế, trong thơ văn khác, Tố-Như cũng thường than khóc kiếp bạc-mệnh. Ông thương một kỹ nữ nổi danh mà chết yếu thành mồ vô chủ ở bài điệu La-thành ca giả. Cùng chung cảm nghĩ với Bạch-cư-Dị, Phan-huy-Vịnh trong khúc tỳ-bà, ông thương chị Cầm, người con gái hát giỏi, khi già không người đoái thương ở bài Long thành cầm giả. Ông thương một người con gái giỏi thi thư phải đi lấy lẽ bị vợ cả dày vò đành ôm sầu oán rồi chết khi 18 tuổi ở bài Độc-Tiểu-thanh ký. Trong Đoạn-trường tân thanh, Đạm-Tiên là một bóng ma bạc-mệnh như ám ảnh trần-gian. Nàng Kiều là một bằng chứng cụ-thể của má-hồng phận bạc, nên trong cuốn truyện, Nguyễn-Du đã nhắc đến 8 lần chữ mệnh bạc.

Câu 17 :



« Khúc nhà, tay lựa nên chương,  
Một thiên **bạc mệnh** lại càng nảo nhân ».

Câu 42 :

« Đau đớn thay phận đàn bà,  
Lời rằng **bạc mệnh** cũng là lời chung ».

Câu 208 :

« Anh-hoa phát tiết ra ngoài,  
Ngàn thu **bạc mệnh** một đời tài hoa ».

Câu 369 :

« Dù em nên vợ nên chồng,  
Xót người **bạc mệnh** ắt lòng chẳng quên ».

Câu 1906 :

« Sinh rằng thực có như lời,  
Hồng nhan **bạc mệnh** một người nào vay ».

Câu 1910 :

« Tiểu thư rằng ý trong tờ,  
Rắp đem **bạc mệnh**, xin nhờ cửa không ».

Câu 2288 :

« Thưa rằng, **mệnh bạc** khúc này,  
Phổ vào đàn ấy những ngày còn thơ ».

Câu 2290 :

« Cung đàn lựa những ngày xưa,  
Mà gương **mệnh bạc** bây giờ là đây ».

Tổ-Như đa sầu, đa cảm, đa tình lại nhiều tài ba mà không gặp thời, nên thương-cảm những kẻ đồng thanh, đồng khí « má hồng mệnh bạc ». Từ đó, ông suy rộng mà

thương tất cả những người như ông bị lỡ bước hay những kẻ bị đời bạc đãi, ruồng rẫy những kẻ :

*« Sống đã chịu mọi bề thảm thiết,  
Ruột héo khô, dạ rét căm căm ».*

Có thể nói, tâm hồn đa sầu, đa cảm của Tố-Như đã như quặn lấy tình cảnh những kẻ bị đọa đầy để thương để xót :

*« Những điều trông thấy mà đau đớn lòng ».*

... ..

*« Đau đớn thay phận đàn bà... »*

Tìm được nguyên-nhân đó, ta hiểu tại sao Nguyễn-Du chú-trọng khóc than người má hồng. Song tất cả những văn thi sĩ cổ cũng đồng một giọng điệu nên ngoài tâm hồn, ta cần phải tìm nguyên-nhân ở xã hội.

Trở lại đời tối sơ, trừ thời mẫu-hệ mà quyền hành ở trong tay đàn-bà, còn thì lịch sử loài người là một lịch sử mạnh được yếu thua đào thải tối vô tình, ích-kỷ dã man. Đàn bà là thành phần yếu nên đã chịu mọi bất công của cái xã-hội người chưa trưởng thành đó.

Người đàn-bà đã bị cổ triết-gia dựa vào thể chất yếu ớt để coi như bất thành nhân, như thành phần phụ thuộc của đàn ông Khổng-Tử cho rằng đàn bà bẩm thụ bởi khí âm ô trọc nặng nề. Trước lời cầu khẩn của các đệ tử trung thành Anan, Ca-diếp Phật Thích-Ca lưỡng-lự mãi trước khi phổ độ cho bà dì đã nuôi người. Đức chúa Trời đã rút một cái xương sườn của Adam để tạo nên bà Eve. Với những quan niệm đó, với sức mạnh, đàn ông đã coi đàn bà như một đồ chơi thuộc quyền sở hữu tuyệt đối. Đàn bà là kẻ ô-uế, làm hết

mọi việc, chịu hết mọi bất công mà không được kêu ca gì. Vợ lấy chồng làm tôi đòi cho chồng, cho cả con nữa. Người ta túng tiền có thể cầm bán vợ. Đàn bà là những món đồ đổi chác như Huyền Trân, Chiêu Quân... Đàn-bà ô-uế đến không được vào những đền thờ thần thánh Phật-tiên... Nhưng đàn bà làm cho đời đẹp đời vui, rất cần thiết cho đàn ông, nên đã có người đàn bà dựa vào đó để trả thù. Bao-Tự, Tây-Thi, Muội-Hỷ, Dương-quý-Phi đã trả thù tàn nhẫn, những cô Đạm-Tiên ở phạm-vi tầm thường hơn rải rác khắp nơi đông tây đã phá-hoại không biết bao nhiêu đời thanh niên, bao nhiêu gia-đình. Tuy nhiên những người đàn bà ấy tự thân tác nghiệp làm phí hoại luôn cả đời mình không như nhiều người đàn ông hung ác mà toàn vẹn cả đời. Đó là điều bất công mà suy xét người ta càng thấy ông Tạo quả có ghét ghen phận má hồng. Bao nước mắt bao khóc than, bao lời thơ nảo nuột cũng không giải-quyết được vấn đề. Đàn bà nô-lệ, bị bỏ rơi, bị áp bức, bị nhục nhã, tấn tuồng vẫn tuần tự diễn ra đông tây kim cổ, không gì thay đổi. Đó là tấn tuồng :

*« Cố đấm ăn xôi, xôi lại hẩm,  
Cầm bằng làm mướn, mướn không công ».*

Người ta, cả đến Tố-Như đã thương khóc, tiếc than, nhưng ai cũng coi như điều tất nhiên, không ai tìm đến căn nguyên tập-tục xã hội để tìm cách giải phóng cho người đàn bà. Thể chất người đàn bà là một yếu tố quan trọng. Ngày nay, người ta đã công nhận nam nữ bình đẳng, nhưng một số tư tưởng gia vẫn cảnh cáo nhân loại rằng, thể chất đàn

bà khác thể chất đàn ông, nên có nhiều nghề-nghiep chỉ nên để cho đàn ông !

Vấn-đề tuy gay go nhưng phụ-nữ đã được giải phóng một phần lớn, và càng ngày càng đạt được kết-quả khả quan. Ngày nay chẳng còn ông vua chuyên-chế bắt hàng vạn phụ-nữ nhốt vào thâm cung. Chế-độ nô-lệ đã cáo chung, người ta không còn mua bán đàn bà tráo trăng như ở thời Gia-tĩnh triều Minh. Ngang hàng với con trai, con gái đã được đi học đến bậc cao chót. Đàn bà đã giữ mọi trọng trách trong xã-hội, đã ra gánh vác mọi công việc và tỏ ra không kém gì nam nhi. Ở ngay nước Việt đã có những cô Loan đoạn-tuyệt với nhà chồng, một cô Nhung khinh thường mấy chữ « Tiết hạnh khả phong » và xã-hội vẫn tiến điều đặn. Ngày nay ta có quyền nói rằng đàn bà mệnh bạc là hiệu quả của tổ chức xã-hội chứ không phải là luật thiên nhiên bất khả hoán cải. Thôi hết những lời than thở náo nuột như những câu thơ của họ Nguyễn :

*« Đau đớn thay phận đàn bà,  
Kiếp sinh ra thế biết là tại đâu ».*

Nhân-loại đã tìm ra nguyên nhân và đương tiếp tục giải quyết vấn đề nhưng vấn đề chưa phải đã được giải quyết ổn thỏa. Hiện ta còn vấp phải hai khó khăn nan-giải : một là thành kiến hai là quá-khích. Thành kiến quá sâu xa nên nếu có nơi đàn bà đi bỏ phiếu và vui mừng thì cũng có nơi người ta tự từ chối vinh dự đó. Ở thôn quê ta hay ở Phi-châu, Ấn-độ... người đàn bà vẫn còn bị áp-bức, có khi chưa ra khỏi gia-đình hoặc còn đeo mạng che mặt. Thế-giới đã có nữ

ngहि-sĩ, nhưng nạn mãi dâm còn tràn-trề, tục mua người dưới nhiều hình thức giả dối, che đậy vẫn còn tiếp diễn...

Trái với bế-tắc trên là sự quá khích của phong trào giải phóng. Chưa thể biến đổi được thể chất, ta phải công nhận với Carrel rằng : Tạo-hóa đã sinh ra người đàn bà với thể chất đặc biệt thì người đàn bà phải có những nhiệm vụ và công việc đặc biệt. Một trong nhiệm vụ ấy là duy-trì giống nòi, giáo-dục con cái. Muốn cho giống nòi lành mạnh, người đàn bà không thể tự giải phóng quá trớn đến coi thường cả những đức tính xưa nó là căn bản của nhân-đạo. Trinh-tiết phải được tôn trọng thì loài người mới mong tiến mạnh, tiến nhanh, con cái mới lành mạnh, thông minh. Phụ-nữ phải được giải phóng trong đạo đức cổ-truyền, chứ không thể dùng đàn bà làm cái máy đẻ lính cho chính phủ như dưới chế-độ Quốc-xã và Cộng-sản. Dưới nhãn hiệu tự-do, ít ai nghĩ rằng nhân loại đã phải trải qua bao thời kỳ thử thách mới tìm ra được lễ hôn-phối để điều chỉnh sắc tính, vượt qua trạng thái con vật. Cho tự-do ăn ở với nhau, khi có con cho vào viện cô-nhi của chính phủ, con người mất cả những tình cảm cao quý đã được đào luyện trong hàng triệu năm. Gustave le Bon viết rằng với chế độ Cộng-sản, người ta đã trở lại dã man là theo ý ấy.

Nghĩ đến thời xưa, ngắm những thân hình mềm mại, uốn éo trong những bộ xiêm y rực rỡ, ta không thể không ngậm ngùi như Nguyễn-Du :

*« Đau đớn thay phận đàn-bà,  
Kiếp sinh ra thế biết là đâu ».*

Ta lấy làm bức mình cau mày cho nhân loại đã để một thời-gian quá lâu dài mới ý thức một sự thực quá đơn giản. Ta nhận thấy bốn-phận phải giải-phóng phụ-nữ, nhưng ta càng lo lắng phải giữ làm sao cho địa vị cao quý của phụ-nữ càng ngày càng cao quý hơn. Giải-phóng kiểu Cộng-sản là hạ thấp đàn bà xuống hàng phương-tiện, hàng máy móc. Giải-phóng phụ-nữ không có nghĩa là để cho bản năng hèn kém nảy nở để con người trở lại xã hội loài vật. Ta phải một đẳng hạn chế những ích-kỷ hèn kém của đàn ông, một đẳng bênh vực những người đàn bà yếu đuối, xã hội phải bảo-đảm đời sống cho người đàn bà đủ tư-cách bảo-vệ danh dự của mình và làm tròn phận-sự với tạo hóa, nhân-loại và dân-tộc. Đó là con đường tất yếu của nhân-loại để chung tất cả những trang sử nhục-nhã mà đàn bà đã bị rẻ rúng vậy.

# TÂM SỰ NGUYỄN-DU QUA ĐOẠN TRƯỜNG TÂN THANH

Từ 1951 trở về trước các nhà cự học (Đào-duy-Anh, Trần-trọng-Kim, Bùi-Kỷ...) cũng như các nhà tân học (Nguyễn bách Khoa, Hoài Thanh, Nguyễn đức Quỳnh...) đều mặc nhiên cho là : Nguyễn Du mượn thân thế cô Kiều để nói thân thế mình. Cô Kiều không bao giờ quên chàng Kim dù ở bước giang hồ cũng như Nguyễn Du không bao giờ quên nhà Lê dù ra làm quan với triều Nguyễn.

Nhưng từ năm 1951 trở về đây đã lác đác có thái độ chống lại thuyết trên mà cho rằng : Nghiền ngẫm trong thất bại đau khổ, Nguyễn Du đã nhận thức được thân phận con người để trở thành một nhà thơ nhân loại.

Thuyết thứ hai này cũng có đầy đủ những lý lẽ chính đáng của nó, tưởng chúng ta không nên bỏ qua.

Chúng ta hãy lần lượt xét lại từng thuyết :

## 1) Thuyết thứ nhất

Đào duy Anh đã viết trong cuốn « Khảo luận về Kim vân Kiều » <sup>5</sup> của ông như sau :

*« Nguyễn Du đọc Thanh Tâm Tài Nhân thấy Thúy Kiều nhần nhục ngồi hầu rượu Hồ tôn Hiến mà nghĩ đến thân mình cũng ảm nhẩn bấy nay... »* (trang 79)

*« ...Sau khi vua Gia-Long đã thống nhất toàn quốc, tình thế bắt buộc tiên sinh miễn cưỡng phải ra làm quan với*

*triều Nguyễn, nhưng tâm hồn bao giờ cũng chỉ biết có nhà Lê ».* (trang 207)

Trong « Truyện Thúy Kiều » do Bùi Kỳ và Trần Trọng Kim hiệu khảo, hai ông có viết bài tựa đại ý như sau :

Thơ của tiên sinh bài nào cũng ngụ ý buồn rầu thật là :

*« Rằng hay thì thực là hay,  
Nghe ra ngậm đắng nuốt cay thế nào ».*

Nhưng có xem truyện Thúy Kiều mới hiểu được cái tâm sự và cái tài văn chương bằng quốc âm của tiên sinh. Đọc tiểu thuyết Tào tiên sinh thấy cảnh ngộ của mình đối với cảnh ngộ cô Kiều hình như là *« cũng người một hội một thuyền đâu xa »* cho nên tiên sinh mới dụng tâm lấy truyện Kiều mà bày tỏ ra cho hết mọi tình mọi ý. Tiên sinh là một người trung thần mà gặp buổi Lê suy cũng như Kiều là một trinh nữ gặp cơn gia biến. Dù tiên sinh muốn trung với Lê hoàng song nhà đổ một cây gỗ chống sao cho nổi, khác gì Kiều muốn thủ nghĩa với Kim Trọng, song chuộc cha thế phải bán mình. Tiên sinh cũng nghĩ *« Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung »* cho nên than người bạc mệnh tức là than thân mình. Vậy lấy truyện Kiều mà xét tâm sự của Tố Như tiên sinh thì tưởng không lầm được. Tâm sự tiên sinh đã đem gửi vào truyện Kiều là vậy, ai có con mắt tinh đời thì soi xét lấy. Bởi thế nên khi tiên sinh sắp mất có khẩu chiếm hai câu :

*« Bất tri tam bách dư niên hậu  
Thiên hạ hà nhân khấp Tố-Như ».*



Vậy nay ta đọc truyện Kiều mà có khóc người đời xưa thì những thức giả hần không ai cho là « khéo dư nước mắt nữa ».

Trên đây là đại ý cách lập luận của thuyết thứ nhất.

## **2) Thuyết thứ hai**

Tiếng chuông khởi đầu cho thuyết thứ hai có lẽ là bài diễn văn đọc tại Nha đại diện Thông tin Bắc Việt ngày 9-9-1951 ngày lễ kỷ niệm cụ Nguyễn Du, diễn giả : ông Nguyễn bình Tuyên <sup>6</sup>. Trong bài diễn văn này ông Tuyên cực lực phản đối thuyết trên và cho rằng cụ Nguyễn Du đâu có hẹp hòi đến độ viết truyện Kiều chỉ để bày tỏ ý niệm hoài Lê bởi lẽ giản dị trong xã hội Việt Nam thời Lê mạt, ý tưởng « trung thần bất sự nhị quân » không còn chỗ đứng vững nữa. Suốt hai trăm năm vua Lê chúa Trịnh ngấm ngấm tranh chấp nhau, bao giờ phần thắng cũng đem về cho Chúa. Sự kiện này đã đào tạo cho dân Bắc-hà một tinh thần biết nhận xét thực tế nhiều hơn và không còn có thể vướng mắc vào cái châm ngôn của các lãnh tụ khôn khéo thời quân quyền thịnh đạt : Vua bắt bề tôi chết, bề tôi không chết là bất trung. Chứng cứ :

Lê duy Mật mắng Phạm công Thế (một viên tướng của chúa Trịnh) là theo nghịch, Phạm công Thế bèn đáp : « Đã lâu nay danh phận không rõ lấy gì mà phân thuận nghịch ? »

Đỗ thế Long khi khuyên Nguyễn hữu Chỉnh cũng nghiêng hẳn về chúa Trịnh :

« Cái việc ông làm tiếng là nhân nghĩa, thực ra chỉ là tàn tặc. Ngày nay ông có cái thế nghiêng non lật biển cố nhiên là nhờ ở Tây-sơn, nhưng khi ông mới xuất thân nào cầm quân, nào phong hầu, cái gì không phải là ơn nhà chúa. Nay ông lấy tiếng phù Lê diệt Trịnh để kéo quân ra thực là quá tệ. Nếu bảo nhà chúa hiếp chế nhà vua là có lỗi thì sao không nghĩ cái công tôn phù trong 200 năm trời. Theo người mới mà phản người cũ là bất nghĩa, bởi cái lỗi để lập cái công là bất nhân : bất nghĩa bất nhân là tàn tặc, kẻ đại trượng phu có thể tự mình đứng vào địa vị tàn tặc được ư... Còn truyện tôn phù nhà Lê, nhà Lê đã tôn rồi còn gì phải tôn phù nữa. Nay ông tựa vào thế lực người ngoài thật chẳng qua như cáo mượn oai hùm mà thôi. **E rằng lòng người còn nhớ họ Trịnh chắc phải có ngày sinh biến...** Rồi nữa người ta bỏ ông mà về, ông đem cái thân còn con để công cái tội tày trời, làm thế nào đứng vững được với thiên hạ ! »

Chưa hết, nhà nho Lý-trần-Quán khi bị học trò ông bắt nộp cho Tây-sơn đã tự chôn để tỏ lòng trung thành với chúa Trịnh và đôi câu đối của ông làm để tự phúng như sau :

« Tam niên chi hiếu dĩ hoàn,  
Thập phần chi trung vị tân ».<sup>7</sup>

Nhân tâm thời đại ấy đại khái như thế cả công ơn của chúa Trịnh không có gì, người ta chịu khó nhắc nhở, đủ hiểu người ta đã quên các việc tự-do phế-lập, quyền chúa lẫn át quyền vua.

Sau khi nêu những sự kiện trên để đánh đổ thuyết thứ nhất ông Nguyễn-bỉnh-Tuyên tiến tới lập luận rằng bao nhiêu biến cố trong mười lăm năm ròng, hoàn cảnh đau thương đó đã đào tạo Nguyễn-Du thành một thi sĩ có tâm hồn rung động theo cái đau khổ của mọi người. Cái sầu của Nguyễn-Du là cái sầu của một con người đa cảm một người ưu thời mẫn thế. Đặt tên là Đoạn Trường Tân Thanh cụ đã có một dụng ý. Ta có thể tạm dịch đầu đề đó là « Thêm một tiếng kêu đứt ruột ». Tiếng kêu đứt ruột ấy phải là tiếng kêu đau thương của mọi tầng lớp dân đen trong xã hội loạn lạc, đầy rẫy ức chế bất công. Những sự bất công đó cụ muốn chung đúc ở hai con người : nữ giới là cô Kiều, nam giới là Từ-Hải. Cái xã hội cụ Nguyễn-Du muốn, cụ Nguyễn-Du ao ước là một xã hội không có những thằng bán tơ làm nghề xưng xuất để cho kẻ vô tội bị hàm oan, không có những kẻ tham nhũng để cho một gia đình tan nát, không có những bán nguyệt buôn hoa, đưa người cửa trước rước người cửa sau, không có cảnh hồng nhan bị đầy đọa, làm trò dục vọng cho bao kẻ thèm hương thích phấn. Xã-hội cụ Nguyễn-Du ao ước là xã-hội mà kẻ có tài (như Từ-Hải) phải được trọng dụng <sup>8</sup>, kẻ bạc đức phải tự sửa chữa chứ không bao giờ một bậc trọng thần lại mê gái, một khuê các phải giang hồ. Nói tóm lại trong cái xã-hội đương thời bất công cụ Nguyễn-Du chỉ muốn trình bày một cô Kiều quằn quại đau khổ trong một cảnh sống nhớp nhơ chứ cụ không muốn trình bày một cô Kiều chính trị. Hơn nữa cụ là một người uyên thâm cả Phật, Lão cụ có coi danh vị ở đời này vào đâu đâu.

Hãy đọc lại bài Văn tế thập loại chúng sinh của cụ, chúng ta phải thấy cả những vị đế bá vương hầu « chí những toan cắt gánh non sông », những vị cung phi hoàng hậu « đã cậy mình cung quế hăng nga », rồi những văn thần võ tướng, bọn học trò, bọn phú thương, bọn buôn hương bán phấn cho tới cả đám hành khất mọi nơi, đều xếp hàng dưới trướng cụ như các chúng sinh lớp nào lớp ấy nghe cụ thỉnh kinh. Một tâm hồn rộng lớn như vậy mà bảo rằng cụ vẫn tư tưởng đến tiên triều nên lúc nào cũng có nét mặt đăm chiêu thì thật là không hiểu cụ vậy.

Trên đây là tóm tắt ý kiến ông Nguyễn bình Tuyên trong bài diễn văn của ông, hoàn toàn phủ nhận thuyết thứ nhất cho rằng Nguyễn Du viết truyện Kiều để hoài niệm Lê triều.

Chúng ta hãy nghiền ngẫm lại trong hai thuyết trên, suy nghĩ kỹ hơn về thời đó cùng hoàn cảnh của Nguyễn Du ngõ hầu tìm ra lời minh giải thích đáng, tránh mọi quyết định cực đoan.

Trước hết phân tích hoàn cảnh thời đó ta có thể chia đình thần ra làm ba phái :

- Phái hoàn toàn theo Lê : Lê Quýnh, Trần danh Ấn, Phạm Thái...

- Phái hoàn toàn theo Chúa : Quận Huy, Hoàng đình Thế...

- Phái làm việc với Chúa mà lương tâm chưa nỡ dứt Lê. Người điển hình cho phái này là Thạch quận công Hoàng phùng Cơ.

Cho nên chúng ta không thể căn cứ vào mấy câu ứng đáp của Phạm công Thế và Đỗ thế Long mà lấy làm tiêu biểu cho dư luận của cả thời đại (như ông Nguyễn bình Tuyên chủ trương).

Nguyễn Du ở phe phù Lê. Ngoài việc tiên sinh nhóm họp khởi nghĩa Cần vương năm 1789, còn việc tiên sinh dự tính đi Gia Định. (Phải hiểu dự tính này là tiên sinh rủ mượn tay Nguyễn Ánh để cứu vua mình như trường hợp Trương Lương giúp Hán, chứ không phải muốn theo Nguyễn Ánh vì Nguyễn Ánh).

Hơn nữa với tâm hồn nghệ sĩ đa cảm, cao thượng, giàu lương tâm tiên sinh quyết phù suy (Lê) để chống với bao kẻ theo thói thường a dua phù thịnh (Trịnh). Rồi trong dịp suy tư, nhìn vào quá khứ, nghiền ngẫm thời đại Nguyễn Du đã thấy gì ?

Thấy trong khoảng thời gian chưa đầy một trăm năm mà ba triều đại đổi thay :

- Lê Mạt (1748-1788) gồm hai đời : Lê hiền Tông (1740-1785) và Lê Chiêu Thống (1786-1788), vương quyền suy vi, họ Trịnh lộng hành.

- Tây Sơn (1778-1802) : Dồn họ Nguyễn xuống cực Nam rồi hai lần ra Bắc, lần thứ hai dứt nhà Lê. Nhưng từ khi vua Quang Trung mất nhà Tây Sơn tàn tạ rất nhanh chóng.

- Nhà Nguyễn dấy nghiệp (1780-1802) : Nguyễn Ánh lần lượt chiếm Bình-định Quy-nhơn, Phú-xuân, xưng đế (1802) và tiến ra Bắc.

Nhìn lại bức tranh vân cầu đó, ôn lại lớp sóng phể hưng đó Nguyễn Du thấy gì ? thấy Trịnh Bồng làm mưa làm gió một thời rồi cũng đến phải nương thân vào cửa Phật mới thoát nạn : Nguyễn-hữu-Chỉnh hét một tiếng thì thiên hạ kinh hoàng mà rồi cũng không thoát cảnh phơi thây ngoài cỏ rác, Vũ-văn-Nhậm bắt được Nguyễn-hữu-Chỉnh cạy tài kêu ngạo, khiến Bắc-bình-Vương kéo quân từ Trung ra Bắc nửa đêm tới Thăng-Long bắt Nhậm giết đi. Nay cả vua Lê-chiêu-Thống, thời còn trên ngai vàng mà trong buổi binh đao còn bị anh lái đò lột áo và viên trấn thủ Sơn-Tây lột tiền. Đến chính nhà Tây-Sơn mấy năm tung hoành thế lực như sấm sét khiến nhà Thanh phải táng đờm kinh hồn rồi cũng phút chốc sự nghiệp tan tành. Nguyễn-Ánh trước đây một thước đất cắm dùi không có, nay lên ngôi đế tán xương Nguyễn-Huệ hành hình Nguyễn-quang-Toản, Trần-quang-Diệu, Bùi-thị-Xuân... thực là :

*« Trải qua một cuộc bể dâu,  
Những điều trông thấy mà đau đớn lòng ».*

Đến gia đình tiên sinh thì anh là tể tướng Nguyễn-Khản theo Đặng-thị-Huệ lập Trịnh-Cán, bị Trịnh-Khai ghét rồi phải lánh lên Sơn Tây để tránh cái họa kêu binh.

Tới chính bản thân tiên sinh, từ ngày khởi nghĩa cần vương thất bại, trốn vào Gia-định không xong, bị giam lỏng ở quê nhà đã trải qua bao khổ cực : Mới ba mươi tuổi, đầu đã bạc, bệnh tật không có thuốc uống, thân thể đau ốm gầy gò, khi nằm phải lấy bó sách mà kê cho khỏi đau xương, mặt mày xanh xao phải nhờ chén rượu mới có nhan sắc, bếp nước thì cả ngày không nấu nướng. Nhưng chính trong

những năm về ở ẩn quê nhà đó tiên sinh đã chu du trên 99 ngọn Hồng Lĩnh, ngắm dòng sông Lam, ngó vào mình, rồi nghiền ngẫm về cuộc đời trống đã trải qua, thương mình thương người. Đứng trên đỉnh Hồng-Lĩnh thương xót lũ chúng sinh vô tội, người nhìn dòng sông Lam thấy : « *Bờ hư lở ầm ầm như sấm dữ, sóng lớn trông như có ma quỷ* ».

Rồi nghĩ rằng : « *Ta trông dòng sông Lam, tắc lòng thương áy náy, nên sợ lở xảy chân thời chìm xuống chốn không đáy* ».

Và ngạc nhiên hỏi : « *Sao mà người thế gian nguy hiểm không biết sợ, kẻ đi sao cuồn cuộn kẻ lại còn không ngớt* ».

Và lo hộ mọi người : « *Lòng trời vốn hiếu sinh nhưng không được thế mãi* ».

Và ước vọng : « *Muốn xô núi Thiện Nhẫn lấp bằng 500 dặm* ».

Vậy để giải quyết vấn đề tâm sự của Nguyễn-Du qua Đoạn Trường Tân Thanh chúng ta không thể hoàn toàn phủ nhận yếu tố nguyên thủy : nỗi đau đớn của tiên sinh trước thời cuộc và nỗi thắc mắc của tiên sinh khi phải ra làm quan với triều Nguyễn.

Rồi với trực giác bén nhạy của nghệ sĩ, với năng lực sáng tạo của bậc thi thánh, Nguyễn-Du đã từ bài học đoạn trường chủ quan thực nghiệm mà nói lên được nỗi đoạn trường chung của xã hội nhân loại muôn thuở trong đó thân phận con người rủi ro chỉ là :

« *Phận bèo bao quản nước xa,*

*Lênh đênh đâu nữa cũng là lênh đênh ».*

Và cả cái xã hội nhân loại nhìn cho đúng đắn ra không bị quan mà cũng chẳng lạc quan vì nhân quần thực ra không tốt mà cũng không xấu : « *Nơi thì lừa đảo nơi thì xót thương* ».

Nghĩa là Nguyễn-Du đã mở rộng phạm vi, đặt vấn đề trên bình diện nhân bản vậy.

### **3) Lời bàn thêm để sáng tỏ vấn đề**

Qua những tác phẩm lớn của văn học nhân loại ta đều có thể căn cứ vào đây tìm hiểu được nghệ sĩ ở các điểm :

- Tự kỷ biện minh
- Tự kỷ thực hiện
- Mạc ngoạn tọa thiền.

**Tự kỷ biện minh** : Dùng tác phẩm để tự biện hộ cho thái độ sống của mình để người đồng thời và người sau khỏi hiểu lầm.

**Tự kỷ thực hiện** : Thể hiện trong tác phẩm những điều mình hằng ước mong nhưng không thành đạt trong thực tế.

**Mạc ngoạn tọa thiền** : Thái độ ngồi yên lặng để suy ngẫm về cuộc đời ngỗ hầu tìm được một thái độ sống thích đáng cho mình và cho người.

Nguyễn-Du e hậu thế hiểu nhầm mình ra làm quan với nhà Nguyễn là vì danh lợi. Tiên sinh đau lòng vì thời cuộc lại đau lòng vì không toại chí tang bồng, phải chăng vì thế ở **Đoạn Trường Tân Thanh** chúng ta thấy tiên sinh đã :



- Lấy Kiều để tự biện bạch.

- Lấy Từ-Hải để thỏa chí tang bồng bị dồn ép (chí tang bồng đây tương tự như ý chí uy quyền (volonté de puissance) mà Nietzsche thường nói).

- Rồi khuyên người đời lấy chữ tâm để đối đãi với những cái vô thường của tạo vật : « *Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài* ».

Để kết luận, chúng ta có thể nói : con người ấy quả đã thức tỉnh, đã vượt ngoài cái giới hạn chật hẹp của công danh phú quý để gặp được nhân loại đau khổ ở trong mình. Từ 1802 đến 1820 người đã sống như một cái bóng, chết một cách bình thản vì cuộc đời của người là **Chiêu hồn ca, là Đoạn Trường Tân Thanh**. Và tiếng nói của người chỉ hết màu nhiệm ngày nào nhân loại không còn phải nhỏ lệ khóc cho thân phận con người.

## NHỮNG MÂU THUẤN TRONG ĐOẠN TRƯỜNG TÂN THANH

Vì sống ở một thời đại chuyên chế, Nguyễn-Du đã phải nói nhiều điều mà có lẽ trong thâm tâm ông, ông cũng nhận thấy là sai. Là một cựu thần nhà Lê, Nguyễn-Du tất hiểu rằng nhân tâm của dân chúng Bắc-Hà đã không phục Tây-Sơn tất cũng chẳng phục Nguyễn-Ánh. Tây-sơn có công đánh nhà Thanh, lại sửa đổi chính trị, công nghiệp rực rỡ mà mầm oán hận vẫn chưa tiêu tan, huống hồ Nguyễn-Ánh chẳng những không có công đánh xâm lược, lại là cựu thần nhà Lê mà không bao giờ nghĩ đến khôi phục Lê triều. Nhân tâm không ổn định cho nên sau này xảy ra bao nhiêu giặc : Lê-duy-Lương, Lê-duy-Cự, Nông-văn-Vân... Nhưng trong thời của Nguyễn-Du, trải qua hàng trăm năm nội loạn, ngoại xâm, dân chúng quá mệt mỏi nên sự chán chường uất ức chưa thể kết thành phong trào. Nguyễn-Du cảm thấu điều đó nên ở Kiều, ông đã đề ra một mâu thuẫn. Thực thể ở đoạn đầu ông viết :

*« Rằng Năm Gia tĩnh triều Minh,  
Bốn phương phẳng lặng hai kinh vững vàng ».*

Thế mà trong suốt cuốn truyện Kiều, ông đã mô tả một xã hội thật là mục nát. Xã hội ấy còn tệ buôn bán người, có tên bán tơ xưng xuất không bị tội, có những nhà lại « sạch sành sanh vét cho đầy túi tham » có một ông quan ăn tiền, có những Mã-giám-Sinh và Sở-khanh chuyên sống về nghề buôn bán và lừa dối gái thanh lâu, có một bà chủng tế cho gia nô đi đốt nhà bắt người về làm tôi đòi trái phép có một

Bạc Bà giả danh đi chùa để dễ lường gạt người... Tệ hơn nữa còn việc Từ Hải hùng cứ năm thành cõi Nam tới năm năm sau triều đình mới để tâm đến. Việc báo ân báo oán của Kiều càng tỏ ra rằng xã hội ấy không có an ninh và tổ chức. Thật vậy, quân đội của Từ Hải đã đi hết mọi nơi bắt hết mọi người mang về cho Thúy-Kiều trả ân oán tỏ ra rằng trong nước ấy miễn là một nhóm người có khí-giới thì muốn dọc ngang thế nào cũng được. Vậy thì quả là mâu thuẫn với câu trên : « Bốn phương phẳng lặng hai kinh vững vàng ».

Hoặc giả đó là thực-trạng xã-hội đời Gia-Tĩnh triều Minh ! Kể ra cũng có lý-do nhưng chủ quan của Nguyễn-Du trong khi phác tả xã-hội cũng cần phân tích để tìm ra mầm-mống của mâu-thuẫn đó. Thật thế, thời Nguyễn-Du dù Nguyễn-Ánh đã thống-nhất giang-sơn nhưng chưa có thì giờ ổn định tình thế. Giặc cướp, những dư đảng của nhà Lê, nhà Tây-Sơn còn nhiều, nên nếu ở kinh đô vững vàng thì ở dân chúng chưa thật yên ổn. Dùng đến điển Gia-Tĩnh triều Minh với hai kinh đô, Nguyễn-Du cũng đã tỏ rằng có ngụ ý.

Gia-Long thống nhất đất nước lập kinh đô ở Phú-Xuân cũng như xưa kia Hồ-quý-Ly đã đóng ở Tây-đô, nhưng người Việt nào chẳng mặc nhiên hướng về Thăng-Long coi như cố đô chính truyền của nòi giống. Trong tâm khảm mọi người, ai dám phủ nhận « nền cũ lâu đài xưa ».

Sau nữa không kể đến ông quan ăn 300 lạng để tha Vương Ông. Hồ-tôn-Hiến đã tượng trưng cho triều thần nhà Nguyễn mà nhất định, Nguyễn-Du không thể có cảm tình. Hồ-tôn-Hiến là một trọng thần, « kinh luân gồm tài, vâng chỉ đặc sai » được « tiện nghi bát tiếu » thế mà những

hành-động tỏ ra thiếu giáo-dục nho-gia. Người ta còn có thể tha thứ được cho họ Hồ về vấn-đề dùng mưu-mô mua chuộc Kiều để khuyên Từ-Hải hàng. Kể ra làm đại tướng mà thấy địch mạnh không dám trước mặt đương đầu có thể coi như hèn nhát, nhưng về việc binh, nhất là trong những cuộc nổi loạn nổi da xáo thịt, sự bảo-tồn sinh-mệnh là khẩn-yếu, nên hành-động của Hồ-tôn-Hiến có nhiều lý do chính đáng để bào chữa. Có một điểm mà cái tầm thường hèn kém của Hồ-tôn-Hiến không thể chối cãi được đó là điểm giết Từ-Hải trong khi bất ý làm lễ thành hạ yêu minh. Lễ thành hạ yêu minh tuy là một lễ thậm sỉ nhục cho vua chư hầu nhưng nhờ lễ ấy vua chư hầu bảo toàn được đất đai quân-lực và thân-gia. Hồ-tôn-Hiến đã áp-dụng lễ thành hạ yêu minh một cách dối trá nên khi đọc đến đoạn này :

*« Tin lời thành hạ yêu minh,  
Ngọc cờ ngơ ngác trống canh trể tràng ».*

Tản-Đà đã phê bình rằng : *« Hai câu này tác giả có ý thương Từ-Hải, mà một chữ « tin » trong câu trên đây có ý mắng mạt họ Hồ... »*

Theo như nguyên văn ở truyện Vương Thúy-Kiều của Dư-Hoài thì Hồ-tôn-Hiến không muốn giết kẻ hàng, nhưng bị bọn tả hữu là Văn-Hoa thúc giục nên phải giết. Hồ-tôn-Hiến là một nhân-vật có tên trong lịch-sử Tàu, không lẽ hành động tầm-thường như thế. Nhà tiểu-thuyết Trung-Hoa đã chỉ định Từ Hải là người Việt-đông thì cái lý-do giết Từ-Hải có lẽ là vấn đề dị-chủng. Nếu chúng ta biết rằng người Tàu luôn luôn chủ trương hưng Hoa diệt Di thì đối với dân Trung Quốc hành-động của Hồ tôn Hiến là đích đáng.

Họ tàn-sát man-di kể cả người Việt không cần nghĩ đến lễ nghĩa.

Nhưng làm sao Nguyễn Du lại theo chính truyện Tàu mà để lại một hành động không lấy gì làm đẹp để cho chính ông và triều thần nhà Nguyễn ? Ta chỉ có thể cắt nghĩa bằng tâm sự của Nguyễn-Du muốn gián tiếp phê bình những hành động hèn kém của triều Gia-Long. Gia-Long đã cho đào mả cầm tù đầu lâu Nguyễn-Huệ, đã phanh thây xé xác những hàng tướng như Trần-quang-Diệu, Bùi-thị-Xuân. Một kẻ đắc thế Đặng-trần-Thường vênh vang đã ỷ uy quyền mang Ngô-thời-Nhiệm ra đánh ở Văn-Miếu Hà-Thành làm cho chẳng cứ Nguyễn Du, mà số đông sĩ-phu triều Lê đều ghê tởm khinh khi. Vậy thì, vai Hồ-tôn-Hiến là một mũi tên nhọn Nguyễn-Du bắn vào cái triều-đình, mà ai oán thay, ông đương phải phục vụ. Đến như việc Hồ-tôn-Hiến :

*« Nghe càng đắm, ngắm càng say,*

*Lạ cho mặt sắt cũng ngây vì tình.*

*Dạy rằng : « Hương hỏa ba sinh »*

*Dây loan xin nối cầm lành cho ai ?*

Để rồi quá say, đến sớm hôm sau :

*Nghĩ mình phương diện quốc gia,*

*Quan trên ngắm xuống, người ta trông vào ».*

Nên phải : *« Ép tình mới gán cho người thổ quan ».*

Thì có lẽ Nguyễn-Du đã được mục kích nhiều chuyện vua tôi nhà Nguyễn bắt vợ con cung nữ của cựu triều mà sự ép uổng công chúa Ngọc-Hân dù có hay không cũng còn dư vang đến ngày nay. Cho nên ta có rất nhiều lẽ chính đáng

để kết luận rằng, Nguyễn-Du trong truyện Kiều đã có dụng ý mạt sát triều đình nhà Nguyễn và một phần nào bênh vực cựu sĩ-phu nhà Lê vậy.

Các mâu thuẫn thứ hai ở Đoạn Trường Tân Thanh là con người Từ-Hải. Nguyễn-Du đã phác họa Từ-Hải có rất nhiều lý trí lại đủ cả lược thao gồm tài :

*« Một tay gậy dựng cơ đồ,  
Bấy lâu bề Sở sông Ngô tung hoành.  
Bó thân về với triều đình,  
Hàng thần lơ láo phận mình ra đâu !  
Áo xiêm trói buộc lấy nhau,  
Vào luồn ra cúi công hầu mà chi ?  
Sao bằng riêng một biên thù,  
Sức này đã dễ làm gì được nhau ?  
Chọc trời quấy nước mặc dầu,  
Dọc ngang nào biết trên đầu có ai ? »*

Chí cao, tự tin, cương quyết, biết suy luận như thế không hiểu sao Từ-Hải lại có thể nghe lời Kiều mà hàng, những lời rất chối tai :

*« Rằng : « Ơn thánh đế dồi dào »,  
Tưới ra đã khắp thấm vào đã sâu.  
Bình thành công đức bấy lâu,  
Ai ai cũng đội trên đầu xiết bao.  
Ngẫm từ khởi việc binh đao,  
Đồng xương vô định đã cao bằng đầu.  
Làm chi để tiếng về sau,  
Ngàn năm ai có khen đâu Hoàng-Sào ?*

*Sao bằng lộc trọng quyền cao,  
Công danh ai dứt lỗi nào cho qua ! »*

Có người giải thích rằng Kiều đã bày tỏ với Từ-Hải lễ trung, lễ nhân và Từ-Hải giác ngộ nên nghe Kiều. Từ-Hải chỉ có một tội là nghe Kiều và quá vội vàng. Nếu phân tích cho kỹ càng ta nhận thấy rằng có lẽ Từ-Hải không thấu đạt được ý ở trong những lời của Kiều. Suy nghĩ đến cùng ta nhận thấy đoạn này Nguyễn-Du đã phải bó buộc tân tụng Gia-Long chứ không có lý gì Tiên Điền lại dùng chữ có thể nói là hàm hồ đến như thế được.

Chữ thánh đế thật đã quá thậm xưng. Nếu theo sách Tam lược của Khương-tử-Nha thì trung lược là đế thế. Đế thế như mùa Hạ, nổi Hoàng thế trị dân, đời vẫn còn thuần nguyên mà khôn hiền, chính trị có đặt ra làm vì nhưng không phải ra uy gì đến dân mà vẫn thịnh trị. Thánh đế là một ông vua đã thực hiện được chính trị thuần lương như thế. Ở đoạn trên chúng ta biết rằng, dù Nguyễn-Du viết « bốn phương phẳng lặng » nhưng xã-hội truyện Kiều là xã-hội mục nát, không có gì là « tươi ra đã thắm khắp vào sâu ».

Đến như « *bình thanh công đức* », trích ở kinh Thư thì đó là công việc của Hoàng thế, Hoàng thế như mùa Xuân, chính trị Hoàng thế là tự nhiên không làm gì mà đời vẫn thịnh trị, cây cỏ tốt tươi, dĩ nhiên không phải là đời có những kẻ bán người, có quan lại tham nhũng. Nếu nhận rằng vua Gia-Tĩnh là Thánh đế thì Từ-Hải tự khinh mình là một tên loạn cướp và Thúy-Kiều nếu không mĩa mai thì cũng đã chửi vào mặt họ Từ. Tiếp đến hai câu :

*« Ngắm từ khởi việc binh đao,  
Đống xương vô định đã cao bằng đầu ».*

Thì là một câu làm cho Từ-Hải phải suy nghĩ đến những hành động tàn sát của mình. Nhưng nếu vì hai câu ấy mà Từ-Hải giác ngộ được chữ « nhân » thì Từ-Hải tự kết tội mình bất nhân. Một người tướng thường nóng tính trọng danh dự mà biết hối hận ngay khi nghe những lời buộc tội nồng nổi như thế kể cũng... hiếm có vậy ! Đến như hai câu sau :

*« Làm chi để tiếng về sau ?  
Ngàn năm ai có khen đầu Hoàng Sào ».*

...thì quả là Thúy-Kiều nhục mạ Từ-Hải cho rằng tài trí của chồng mình nhiều lắm cũng chỉ đến sự nghiệp Hoàng-Sào, một tên tướng giặc bị lịch sử kết án và chê trách. Tự-ái ở đâu mà Từ-Hải chịu nghe như thế. Đến hai câu cuối cùng :

*« Sao bằng lộc trọng quyền cao,  
Công danh ai dứt lối nào cho qua ! »*

Mà Từ-Hải nghe được thì thật là mâu thuẫn với những lời Từ đã nói trên : *« Vào luôn ra cúi công hầu mà chi »*.

Có lẽ lúc này Từ-Hải mất trí khôn nên vì lộc trọng quyền cao mà *« thế công Từ mới đổi ra thế hàng »*. Đến như không bị đánh gấp không bị kiệt sức mà làm lễ thành hạ yêu minh, xin hàng phục, phải thề ước với địch quân ở ngay chân thành là không dám phản đối nữa, rồi bãi quân, tức là chịu thua một cách nhục nhã thì thực Từ-Hải quả đã u mê, không còn nghĩ đến cả danh dự làm tướng.



Tại sao Nguyễn-Du lại viết đoạn này mâu thuẫn đến thế được ? Có lẽ vì e dè uy quyền chuyên chế của Gia-Long không dám để một tên tướng giặc thành công. Có lẽ vì muốn mỉa mai triều thần nhà Nguyễn không hơn gì Hồ-tôn-Hiến, đã giết người ra hàng ám chỉ trường hợp những đại tướng của Quang-Trung bị giết như Trần-quang-Diệu, Trần-quang-Diệu giữ thành Quy-Nhơn mãi đến năm 1802 mới bỏ thành ra Nghệ-An ; vợ là Bùi-thị-Xuân ở trận Trấn-Ninh đánh suốt từ sáng đến tối, gương anh dũng thật là chói lọi thế mà về sau cũng bị bắt rồi bị giết. Những gương đó vẫn làm cho người Việt bùi ngùi cảm động. Có lẽ muốn ghi lại cho hậu thế nên Nguyễn-Du đã để cho Từ-Hải chết một cách đáng tiếc, vì nghe đàn bà.

Hiểu như thế, chúng ta không còn thấy những mâu thuẫn nữa và chúng ta càng cảm thương Tố-Như đã có rất nhiều tâm sự, đã đau lòng u uất muốn nói mà không tiện nói rõ. Ta càng như trông thấy con người quặn quại trước khi chết còn lo người đời không thấu suốt được lòng mình :

*« Bất tri tam bách dư niên hậu,  
Thiên hạ hà nhân khấp Tố Như ».*

## TỪ-HẢI CÓ PHẢI LÀ ANH HÙNG KHÔNG

Chúng ta vừa trải qua một thời loạn lạc, xã-hội đảo điên mọi danh từ bị lạm dụng nhiều khi trái với nghĩa chính nên càng nhận chân được giá trị thuyết chính danh định phận của Khổng-Tử. Thật thế, tiếng nói là hình thức của sự vật chiếu ứng trong cảm giác và tư tưởng. Người ta vận dụng sự vật bằng cảm giác và tư tưởng, mà vận dụng cảm giác và tư tưởng bằng tiếng nói. Mỗi tiếng nói không phải rỗng không là một tiếng nói, mỗi chữ viết không phải rỗng không là một chữ viết, nó phải có một nội dung. Nội dung ấy tức là thực thể khách-quan của sự thực. Mỗi sự thực có thực phải có quan hệ mật thiết với đời sống tự thân của chúng ta, trình độ quan hệ đi theo với tính chất quyết định của mọi ảnh-hưởng. Cho nên xác định nội dung của một chữ rất cần thiết. Ý-niệm sai lầm về một chữ trong tiềm thức có thể dẫn-dắt người ta hành động sai lầm, tổn hại cho nhân quần xã-hội.

Chữ « Anh hùng » đã được hiểu nhầm một cách vô cùng tai hại. Người ta đã có dã tâm dùng chữ đó để kích thích và lợi dụng lòng can đảm của một số người. Mỗi một đặc tính anh hùng đã được định tính bằng danh từ anh hùng. Một người can đảm, mới có một hành động dũng cảm đã trở thành anh hùng. Một tướng giặc tụ tập đồ đảng một nơi làm tay sai cho đế quốc để tàn sát đồng bào được thổi phồng thành anh hùng dân tộc... Người ta dùng chữ anh hùng để dăng đến nỗi đâu cũng thấy anh hùng.

Thời hỗn loạn, danh từ hỗn loạn lương tâm hỗn loạn. Cho nên xác định nội dung mọi danh từ làm cho thanh niên ý thức được rõ rệt hành động mình là bước đầu để thành lập một xã-hội lành mạnh. Chữ anh hùng tiêu biểu cho những hành động táo bạo của con người càng phải được minh định rõ rệt lắm lắm.

Vốn là một dân tộc nhỏ bé ở cạnh nước Trung-Hoa khổng lồ, người Việt biết rằng nếu mình không mạnh thì bị tiêu diệt, nên chí làm trai, chí anh hùng đã được vạch định trong ca dao tục ngữ. Ta hãy thử xét ý thức anh hùng trong ca dao :

Người anh hùng là một người phi-thường-thái rất hiếm có :

*« Một đời được mấy anh hùng,  
Một nước được mấy đức ông trị vì ».*

Người anh hùng phải lập chí và trì chí cần thủ :

*« Làm trai quyết chí tu thân,  
Công danh chớ vội nản chớ lo ».*

Chí đó phải rộng rãi bao la, bao quát mọi việc :

*« Làm trai năm liêu bảy lo mới hào.*

... ..

*Làm trai cho đáng nên trai,  
Xuống đông đông tĩnh, lên đoàn đoàn tan ».*

Trải qua một lịch sử điêu đứng, mỗi lần nhờ người ngoài – cầu viện binh Tàu – là một lần mất nước, nên người anh hùng Việt phải tuyệt đối tự lập, không nhờ ai :

*« Nên ra tay kiếm tay cờ,  
Chẳng nên thì chớ, chẳng nhờ tay ai ».*

Họ phải cương quyết :

*« Đây ta như cây giữa rừng,  
Ai lay chẳng chuyển, ai rung chẳng rời ».*

Không bao giờ sợ việc khó khăn :

*« Làm trai đã quyết thi hành,  
Đã dẫn thì vác cả cành lẩn cây ».*

Một nước châu chấu luôn luôn phải đối phó với con voi khổng lồ, nên người anh hùng Việt không thể tính toán theo phương pháp khoa học được. Một cuộc cách mạng dù tổ chức khoa học đến đâu cũng chênh lệch về lực lượng. Những cuộc chống đối của Lạc Việt đều một chọi trăm, chọi ngàn – kỹ thuật nghệ thuật hóa là bí quyết thành công, bù trừ vào chỗ khiếm khuyết sút kém về lực lượng.

Đời sống thực tế tranh đấu đã đúc luyện cho người dân Việt quan niệm anh hùng rõ rệt như thế. Quan niệm ấy được bổ túc bằng tư tưởng Nho gia. Nội dung chữ anh hùng theo nho gia đã được triển khai bởi nhiều triết gia nên khá đầy đủ. Theo nghĩa đen thì anh là tinh túy loài hoa ; là loài hoa cao đẹp hơn cả, mà hùng là loài thú to lớn mạnh hơn các loài khác.

Vậy thì anh hùng là người hơn tất cả các người khác bằng cả tinh thần (hoa) và thể chất (hùng). Chính cũng vì lẽ đó nên đức tính của người anh hùng gồm tất cả : Trí,

nhân, dũng, còn tài thì phải đủ kinh luân, gồm văn vũ. Anh hùng như thế hiếm thay, đúng với câu ca dao Việt :

*« Một đời được mấy anh hùng,  
Một nước được mấy đức ông trị vì ».*

Tổng Nho còn thêm vào hai điều kiện nữa : tự chế ngự được mình và chế ngự được người nữa. Thế có nghĩa là người anh hùng phải tự tu lại phải lập sự nghiệp hiển-hách. Tây-phương cũng cùng một ý niệm ấy. Họ định nghĩa anh-hùng là kẻ nổi danh về những hành động khác đời và tâm-hồn cao-thượng (Le héros est celui qui se distingue par des actions extra-ordinaires et par sa grandeur d'âme).

Như thế người anh hùng theo Tây-Phương là người đã hiển đạt, và Tây-phương cũng đồng ý với Đông-phương về cả hai phần tài và đức. Lấy những điển ấy làm mực, ta thử xét xem Từ-Hải có đáng là anh-hùng hay không ?

Ai cũng nhận rằng Nguyễn-Du nuôi chí nguyện tang bồng muốn ra tay gây dựng cơ đồ khôi phục lại nhà Lê nhưng Nguyễn-Du thất bại và ông đã tự kỷ thực hiện ở nhân vật Từ-Hải. Văn lục bát vốn dĩ êm đềm lặng lẽ, dịu dàng nên Nguyễn-bách-Khoa ngộ nhận là bạc nhược, thế mà ở đoạn nói về Từ-Hải tứ thơ thẳng-thích, lời thơ mạnh mẽ, câu thơ hùng hồn, đã bộc lộ cái tâm hồn rộn ràng của Tiên-Điền khi cấu tứ viết văn. Nguyễn-Du hể hả thể hiện ước khát vọng uy quyền bằng nhân vật Từ-Hải. Từ-Hải có nhiều nét độc đáo phản ánh ý niệm trong ca dao Việt. Đó là một phi thường thái, xuất hiện đột ngột : *« Bỗng đâu có khách biên-đình sang chơi ».*

Từ-Hải anh hùng ngay ở thể chất :

*« Râu hùm, hàm én, mày ngài,  
Vai năm tấc rộng, thân mười thước cao ».*

Từ-Hải cũng đủ cả tự tin, tự lập, chí cao cả tuyệt vời :

- *« Trương-phu thoát đã động lòng bốn phương ».*

- *« Dọc ngang nào biết trên đầu có ai ».*

- *« Triều-đình riêng một góc trời,  
Gồm hai văn-vũ rạch đôi sơn hà ».*

- *« Áo xiêm trói buộc lấy nhau,  
Vào luồn ra cúi công-hầu mà chi ».*

Kèm với trí, người anh hùng phải đủ « nhân » để biết cứu khốn phò nguy :

- *« Bất bình nổi trận đùng đùng sấm vang ».*

- *« Giữa đường dầu thấy bất bằng mà tha ».*

Người anh hùng phải học, phải luyện trí óc, hun đúc tài ba. Nguyễn-Du đã cố ý tả cảnh đón rước Kiều nghiêm chỉnh để chứng minh tài tổ chức quân đội điều khiển xa mã của họ Từ. Không những thế năm năm hùng cứ Từ-Hải đã giữ yên được « năm thành cõi Nam » Nguyễn-Du gián tiếp chứng minh rằng người anh hùng « lược thao gồm tài ».

Có lẽ Nguyễn Du tự nhận đủ thao lược nhưng không tung hoành nổi trong đời Tây-Sơn vì gân cốt kém nở nang và có những lần nhà thần thi núi Hồng sông Lam uất hận mơ ước thể chất cứng rắn đã tả Từ Hải dũng mãnh lạ thường :

- « *Đánh hơn trăm trận, sức dư muôn người* »

- « *Côn quyền hơn sức, lược thao gồm tài* ».

- « *Đang khi bất ý chẳng ngờ.*

*Hùm thiêng khi đã sa cơ cũng hèn.*

*Tử sinh liều giữa trận tiền,*

*Dạn dầy mới biết gan liền tướng quân* ».

Nhưng cái con người ấy lại là người Việt nên giàu tình cảm, chăm chú đến hạnh phúc của vợ, tha thiết yêu đương phong thái dũng mãnh đấy mà nghệ sĩ đấy :

- « *Gươm đàn nửa gánh non sông một chèo* ».

- « *Tấm lòng nhi nữ cũng xiêu anh hùng* ».

- « *Muôn chung nghìn tứ cũng là có nhau* ».

- « *Chữ tình ngày lại thêm xuân một ngày* ».

Và đến khi vì mắc lừa mà chết thì cái dũng khí uất hận thật mãnh liệt, cổ kim chưa từng thấy :

*« Trơ như đá, vững như đồng,*

*Ai lay chẳng chuyển, ai rung chẳng rời* ».

Tóm tắt lại Từ-Hải có rất nhiều đặc tính anh hùng gồm đủ cả thể chất, trí, nhân, dũng. Người đó là một kẻ « áo vải cờ đào, không có bột dấm gột nên hồ » tự tạo cơ nghiệp và xưng vương ở một góc trời. Phạm vi hoạt động và chí khí thật cao rộng :

*« Dọc ngang nào biết trên đầu có ai ».*

Song tiếc rằng Nguyễn Du đã để cho Từ-Hải hành động không đúng với điển hình đã vạch ra. Cho đón Kiều với lễ nghi quá cao quý bộc lộ lòng hiếu kỳ, tự cao tầm thường.

Dù xứng đáng đến đâu đi chăng nữa, Kiều ngồi ở kiệu hoa có thể nữ hầu hai bên, có tiền hô hậu ứng, có hỏa bài thông báo cũng làm người ta nghĩ đến những kẻ hãnh tiến ít suy xét.

Để cho Kiều tự trả ân oán tỏ ra rằng Từ Hải bị xung động bởi tình cảm, thiếu ý thức về công lý chí minh. Năm năm hùng cứ ở một nước tham quan ô lại, đầy rẫy kẻ lạm quyền, buôn bán người mà không phát triển được lực lượng mở rộng bờ cõi làm ta nghi ngờ tài thao lược độc đáo của họ Từ. Đã có chí « *dọc ngang nào biết trên đầu có ai* » mà còn nhận với Kiều « *Bình thành công đức bấy lâu, nghìn năm ai có khen đâu Hoàng Sào* » thì Từ Hải quả đã tự mâu thuẫn chứ không thể nói là giác ngộ được. Đến khi đã biết « *vào luồn ra cúi công hầu làm chi* » mà còn nghe Kiều đề hàng Hồ Tôn Hiến thì thật Nguyễn Du đã vì thời đại chuyên chế, và sự thất bại của mình mà phải dập tắt chí họ Từ vậy.

### **Từ Hải để lại cho chúng ta một bài học :**

Con người được bẩm sinh dồi dào về thể chất, tinh thần nhưng nếu không cố công rèn tập, không thận trọng về mọi hành động cử chỉ, không suy xét kỹ càng lại để tình cảm xung động thì công nghiệp tan tác mà sớm muộn sẽ bị thất bại ê-chề. Người ta phải giàu tình cảm thì mới có « nhân » mới biết thương người và đời sống mới phong phú, sung sướng. Nhưng người anh hùng phải có lý trí vững vàng, sáng suốt để tính toán thật chắc chắn bất cứ việc gì.

Được không kiêu, thua không nản. Biết mình và biết người khi phải tiến thì tiến, khi phải lùi thì lùi. Lẽ xuất xử



phải tinh tường cơ hưng phế phải thấu suốt thì mới mong cầm được vận mệnh mình và vận mệnh người. Mỗi cử chỉ phải hợp nhân nghĩa. Mỗi hành động phải mang lợi ích cho quốc dân thì mới mong là người anh hùng.

Từ Hải có nhiều tài năng, nhưng thiếu lễ tiến thoái, báo ân báo oán tầm thường, lại nghe đàn bà ra hàng tức thiếu suy xét dẫn đo, bị cảm tình mê hoặc để bị lừa là thiếu trí nên phải chết là đúng.

Nguyễn-Du cảm thương con người tài ba, cho chết đứng kể cũng đã là hậu hĩ lắm vậy.

Nước Việt bé nhỏ cần cả hai mươi triệu anh hùng, hai mươi triệu kim cương thẳng nhân. Hoài bão trở thành anh hùng là hoài bão chung và rất chính đáng của thanh niên, nhưng chúng ta cũng cần phải tự lượng tài sức. Chúng ta cần phải công phu tập luyện học giỏi, để khỏi mắc phải những lỗi lầm đến tai hại cả một đời.

Từ Hải chết đứng là một hình tượng cảnh cáo hậu sinh. Ta hãy nhận chân bài học của họ Nguyễn.

## NHỮNG VÙNG TRẮNG THEO DÕI ĐỜI KIỀU

Trong một ngày xuân căng tràn nhựa sống « *cỏ non xanh rợn chân trời* » người ta rủ nhau đi thăm người chết « *lẽ là tảo mộ hội là đạp thanh* » và đi thăm người chết trong một bầu không khí tưng bừng : « *ngựa xe như nước áo quần như nêm* ». Trong khoảnh khắc cuối cùng của ngày tàn, ba chị em Kiều đi vào một cảnh trí có nao nao dòng nước, có nho nhỏ nhịp cầu và một nấm mồ hoang : mộ nàng Đạm Tiên. Thế rồi giữa cảnh hoàng hôn vỗ vàng, u uất đó chợt lóe tia hy vọng, tiếng nhạc vàng làm át tiếng « *gió hiu hiu thổi một vài bông lau* ». Kim-Trọng xuất hiện. Qua đi một ngày với biết bao nhiêu mâu thuẫn, biết bao đổi chọi màu sắc, âm thanh giữa sống, chết vui buồn làm gì mà khi trở về « *lặng ngấm bóng nga* », Thúy-Kiều chẳng « *rộn đường gần với nỗi xa vời vợi* ».

Cảnh trăng đầu tiên đó như sau :

« *Gương nga chênh chếch dòm song,  
Vàng gieo ngấn nước, cây lồng bóng sân.  
Hải đường lả ngọn đông lân,  
Giọt sương gieo nặng, cảnh xuân la đà* ».

Ông Hà như Chi tác giả « Việt-nam thi văn giảng luận » đã giải thích những hình ảnh đẹp đó như sau :

« *Chữ chênh chếch cho ta cảm giác rằng vùng trăng đây là con mắt ranh mãnh đang nhìn soi mói vào tâm tư thâm kín của Kiều. Cái hình ảnh « Vàng gieo ngấn nước, cây lồng bóng sân » là hình ảnh cõi lòng vừa trong sáng, vừa e ấp*

*của Kiều đang xao xuyến lay động. Những chữ « hải đường  
lả ngọn » cho ta nhận thấy tâm hồn Kiều đang xiêu xiêu về  
hướng yêu đương. Và cuối cùng những chữ « giọt sương  
gieo nặng » đã cụ thể hóa mối tình đầu đang chớm nở trong  
tâm hồn Kiều, quý hóa và mong manh chẳng khác nào giọt  
sương trong trẻo long lanh đầu cành một đêm xuân... »*

Sau đó là ánh trăng mê hoặc báo hiệu sự ứng mộng của  
Đạm-Tiên :

*« Chênh chênh bóng nguyệt xế mảnh,  
Tựa ngời bên triện một mình thiu thiu ».*

Chữ « *chênh chênh* » đây vẫn lời giải thích của tác giả  
Việt nam thi văn giảng luận có mục đích làm ánh trăng bớt  
sáng, trăng lại khuất sau mảnh nên ánh sáng vừa mơ hồ,  
vừa tối tăm : ấy là lúc hồn ma Đạm-Tiên xuất hiện. Và sau  
giấc mơ Đạm-Tiên, Kiều suy nghĩ hoang mang về tương lai  
vận mệnh của mình thì trời đã gần sáng, bên tường *thỏ thẻ  
oanh vàng* trên trời màu trắng trắng bệch tro trên. Ở đây  
ánh trăng hết phận sự gây tình tứ, huyền ảo cho bối cảnh,  
nhưng không sao vì nỗi lo âu thắc mắc của Kiều đã chuyển  
vào tâm tư ;

*« Hiên tà gác bóng nghiêng nghiêng,  
Nỗi riêng riêng trạnh tấc riêng một mình ».*

Kịp khi Kiều sang thăm Kim-Trọng lần thứ hai ánh trăng  
phơi phới với men yêu đương, hồi hộp với niềm hy vọng  
nhưng cũng nửa hư nửa thực như bóng hạnh phúc chớp  
chờn :

*« Nhật thưa gương rọi đầu cành,*

*Ngọn đèn trông lọt trướng huỳnh hắt hiu ».*

Vẫn vùng trăng đỏ chột sáng vắng vặc giữa bầu trời, vừa như để chứng kiến lời thề của hai người vừa khiến ta cảm thấy cái mong manh của mỗi tình đôi trẻ đối diện với cái rộng lớn của vũ trụ ngập ánh trăng :

*« Vầng trăng vắng vặc giữa trời,  
Đình ninh hai miệng một lời song song ».*

Khi phải ra đi theo Mã-giám-Sinh, lần đầu tiên Thúy Kiều chứng kiến một vầng trăng rộng và lạnh với biết bao chua xót tủi hổ :

*« Dặm khuya ngất lạnh mù khơi,  
Thấy trăng mà thẹn những lời non sông ».*

Gặp và hẹn Sở-Khanh để trốn khỏi lầu Ngưng Bích vùng trăng óng ánh hy vọng đầy nhưng sao cảm lạnh, bóng cảnh lay động như chính cõi lòng sao xuyên tràn ngập ưu tư của Thúy Kiều.

*« Chim hôm thoi thóp về rừng,  
Đóa trà mi đã ngậm trăng nửa vành.  
Tường đông lay động bóng cảnh... »*

Nhưng từ lúc theo Sở Khanh « cùng nhau lên gót xuống lầu », với trực giác bén nhạy Kiều nhận thấy ánh trăng lo âu như báo trước sự đổ vỡ của niềm hy vọng mong manh :

*« Đêm thu khắc lậu canh tàn,  
Gió cây trút lá trăng ngàn ngậm gương.  
Lỗi mòn cỏ lọt màu sương,  
Lòng quê đi một bước đường một đau ».*

Bị bắt, ra ở thanh lâu, ánh trăng mờ lung trông trái và cô đơn đến nỗi lòng :

*« Đôi phen gió tựa hoa kề,  
Nửa rèm tuyết ngậm bốn bề trăng thâu ».*

Buổi chia ly với Thúc-Sinh trong khung cảnh « rừng phong thu đã nhuộm màu quan san » vùng trăng biến thành thứ tượng trưng cho mối tình của hai người :

*« Vùng trăng ai xẻ làm đôi,  
Nửa in gối chiếc nửa soi dặm đường ».*

Rồi một đêm kia, một đêm đại họa Khuyển-Ung cùng bày cơn quang sắp xuất hiện, gió xào xạc mùa thu đã khiến trăng lạnh và bơ vơ rồi, hướng chi đây lại là vùng trăng khuyết với một vài vì sao còn sót lấp lánh gần bên, cảnh trăng sao đó là hiện thân của hiu quạnh như chính cảnh chờ mong hiu quạnh của Thúy Kiều :

*« Đêm thu gió lọt song đào,  
Nửa vầng trăng khuyết ba sao giữa trời ».*

Có lẽ chính vì thông cảm với nỗi hiu quạnh rộng lớn đó mà Tản-Đà sau này có viết câu phong dao tập Kiều như sau :

*« Đêm thu gió lọt song đào,  
Chồng ai xa vắng gió vào chi đây ».*

Thúc-Sinh từ giã Hoạn-Thư trở về Lâm chuy, tưởng Kiều đã chết nhìn đâu cũng thấy hình ảnh người yêu. Nhìn lên cả vòm trời cao rộng với nét trăng thượng tuần thanh thanh có

ai ngờ Thúc Sinh liên tưởng đến nét lông mày mảnh mai trên khuôn mặt người yêu đã khuất :

*« Mày ai trắng mới in ngần,  
Phần thừa hương cũ bội phần xót xa ».*

Sức liên tưởng vừa mới lạ vừa bất ngờ mà không phải là phi lý, điều đó chỉ chứng tỏ Thúc-Sinh đã thương nhớ Kiều tha thiết mãnh liệt đến thế nào mới có được sự liên tưởng kỳ thú đến thế.

Kịp khi Kiều sợ chồn miệng hùm nọc rắn phải ăn cắp chuông vàng khánh bạc, đương đêm trốn khỏi ngôi chùa nhà họ Hoạn, ánh trăng tà soi bước đường phiêu lưu. Ánh trăng tàn tạ, cuộc đời tàn tạ :

*« Cất mình qua ngọn tường hoa,  
Lần đường theo bóng trăng tà về tây.  
Mịt mù dặm cát đôi cây,  
Tiếng gà điểm nguyệt, dấu giày cầu sương.  
Canh khuya thân gái dặm trường... »*

Cho đến khi có ánh sáng ban mai, thứ ánh sáng chan hòa mới mẻ đó cũng không hề sưởi ấm được bước gian nan của Kiều mà chỉ có tác dụng chua chát là soi cho rõ hơn nỗi bơ vơ của nàng :

*« Trời đông vừa rạng ngàn dâu,  
Bơ vơ nào đã biết đâu là nhà ».*

Ánh trăng đã theo Kiều như vậy, ánh trăng thiếu sao được trong lần quyết định ở sông Tiền Đường sau khi nàng bị Hồ tôn Hiến cho « kiệu hoa áp thẳng xuống thuyền » để

sửa soạn gán nàng cho thổ quan. Đó là vào lúc vầng trăng đã xế :

*« Mảnh trăng đã gác non đoài,  
Một mình luống đã đứng ngòai chưa yên ».*

Thoạt là âm thanh rùng rợn của triều sông chuyển mình :

*« Triều đầu nổi gió ùng ùng,  
Hỏi ra mới biết rằng sông Tiền Đường ».*

Và đây là cảnh thực mà ánh trăng tê tái rải lên :

*« Cửa hồng vội mở rèm châu,  
Trời cao sông rộng một màu bao la ».*

Sau cùng vầng trăng ử dật đó chứng kiến cảnh con người bạc mệnh *« đem mình gieo xuống giữa giòòng tràng giang »* :

Và tiếng thơ Nguyễn-Du nức nở than dài cho cảnh *« đắm ngọc chìm hương »* :

*« Thương thay cũng một thân người,  
Hại thay mang lấy sắc tài làm chi !  
Những là oan khổ lưu ly,  
Chờ cho hết kiếp còn gì là thân ?  
Mười lăm năm bấy nhiêu lần,  
Làm gương cho khách hồng quần thử soi ! »*

May sao Giác-Duyên theo lời Tam-Hợp đạo cô giảng lối cứu được Kiều. Nước sông Tiền-Đường đã gột sạch bụi trần để kể từ đây nàng sống dưới thảo lư với một tâm hồn mới

thênh thênh thoát tục, giữa một cảnh trí mênh mông, đôi khi đắm trong một màu trắng bát ngát thanh bình :

*« Một nhà chung chạ sớm trưa,  
Gió trắng mát mặt, muối dưa chay lòng.  
Bốn bề bát ngát mênh mông,  
Triều dâng hôm sớm mây lồng trước sau ».*

Suốt trong mười lăm năm luân lạc kể cả thuở ban đầu cùng chàng Kim thể thốt, có bao giờ Thúy-Kiều gặp được một vùng trắng thanh bình ? Sở dĩ giờ đây « *gió trắng mát mặt* » vì Thúy-Kiều đã « *muối dưa chay lòng* ». Chúng ta phải hiểu hai chữ « *chay lòng* » với nghĩa thoát tục của nó. Tâm hồn Thúy-Kiều giờ đây đã thoát mọi dục vọng, đã vươn cao khỏi sự ràng buộc của thất tình nhỏ nhen, thanh thoi vô tư như con thuyền không người của Trang-Chu. Ai mà tranh chấp, ai mà thi đua, ai mà nổi giận với con thuyền không người ?

Nguyễn-công-Trứ đã từng nói lên cái ý làm quan thanh liêm thì không sợ bề trên nổi giận trong một câu đối : « *Duy thâm giả hoạn hải, ba đào vô nộ tái không chu* ». (Bể hoạn rất sâu, sóng gió không giận chiếc thuyền không chở gì).

Giờ đây Thúy-Kiều cũng là chiếc thuyền không chở gì trôi thanh thoi trên một mặt biển rộng hơn : biển đời.

*« Một nhà chung chạ sớm trưa,  
Gió trắng mát mặt, muối dưa chay lòng.  
Bốn bề bát ngát mênh mông,  
Triều dâng hôm sớm, mây lồng trước sau ».*



Ánh trăng bát ngát chiếu vào cảnh vật rộng lớn dạt dào, nhưng là thứ dạt dào thanh thản chứ không phải thứ dạt dào nhiễm dục tình thế tục. Đã xa rồi những dòng sông cuộn cuộn của thế nhân, đây là niềm vui của người thoát tục, đạt được chân lý, nắm được hạnh phúc vĩnh cửu, đi trên bờ sông Ngân-Hà thênh thang, ngắm trăng sao biên biếc, nghe vũ trụ bát ngát chuyển mình.

Một người đã tìm được ánh trăng rộng lớn, thanh bình ấy làm sao còn có thể vùi đầu vào thú ái ân, cho nên sau này Kiều đã thuyết phục chàng Kim bằng được để đổi duyên cầm sắt ra duyên cầm kỳ cũng là lẽ dĩ nhiên vậy.

## TÌNH QUÊ HƯƠNG CỦA THÚY KIỀU <sup>9</sup>

Phần nộ về thái độ « hèn kém » của Thúy Kiều chịu hầu rượu Hồ-tôn-Hiến, Tản-Đà có bài đường luật vịnh Kiều như sau :

*« Tiếng sấm ân tình bốn mặt ran,  
Tướng quân chi tiếc cánh hoa tàn.  
Đôi hàng nước mắt đôi làn sóng,  
Nửa đám ma chồng nửa tiệc quan.  
Tổng đốc ví thương người mệnh bạc,  
Tiền Đường chưa chắc mả hồng nhan.  
Trơ trơ nắm đất bờ sông nọ,  
Hồn có nghe xa mấy giọng đàn ».*

Đào-duy-Anh viết trong cuốn « Khảo luận về Kim-vân-Kiều » :

*« Khi Từ-Hải chết rồi Hồ-tôn-Hiến đã không thương hại cho một người đàn bà vì quá nhẹ dạ tin người mà giết chồng, lại không biết ơn người giúp mình dẹp yên được giặc để lập công, nỡ lòng bắt Thúy-Kiều đánh đàn hầu rượu. Ta đã thấy Hồ-tôn-Hiến bất tín với người hàng tướng thì cử chỉ của Hồ đây cũng không đủ khiến ta lạ, nhưng ta phải lấy làm lạ rằng Thúy-Kiều vừa mới chôn chồng xong, người chồng bỏ mạng vì mình, thế mà còn ngồi đánh đàn hầu rượu cho kẻ giết chồng mình được. Ta có thể dễ hiểu được nếu Thúy-Kiều gặng ấn nhẫn ngồi hầu chờ Hồ-tôn-Hiến say mà rửa thù hoặc nếu Thúy-Kiều không lập tâm báo cừu thì cũng mắng vào mặt kẻ vừa lừa giết chồng mình mà còn toan cử chỉ bất chính với mình. Nàng là người đã đem thân*

chịu đựng bao nhiêu nỗi đau đớn ê-chề, tưởng nay đã được yên thân và mong được về quê thăm cha mẹ với tình lang cũ, mà bỗng phút tan tành biết bao nhiêu hạnh phúc và hy vọng, thì mỗi chán nản không thể cho nàng còn có nghị lực mà tính và làm việc báo thù, nhưng trong cơn đau đớn và tức giận kẻ lừa mình nàng há lại sợ uy thế mà không dám mắng nhiếc sao ? Vì sao Nguyễn-Du có ngòi bút chắc chắn như thế mà chỗ này tả tâm lý Thúy-Kiều lại sơ hở thế ? Thực ra chỗ này Nguyễn-Du chỉ theo khít nguyên văn mà nguyên văn thì rập lại cái khuôn Truyện Thúy-Kiều ở **Ngô sơ tân chí**, Nguyễn-Du đọc tiểu thuyết của Thanh Tâm Tài Nhân thấy Thúy-Kiều nhẩn nhục ngồi hầu rượu Hồ-tôn-Hiến mà nghĩ đến thân mình cũng ỉn nhẩn bấy nay mà không kịp nhận ra chỗ khác nhau của hai tình thế ấy và không thấy được vẻ bi ối trong thái độ của Thúy-Kiều. Song dầu ta cố tìm lý do để hối lộ, ta cũng không thể chối được đó là một đoạn đáng tiếc nhất trong Đoạn trường tân thanh ».

**(ĐÀO-DUY-ANH KHẢO LUẬN VỀ KIM-VÂN-KIỀU, Quan Hải Tùng Thư, Huế 1943, trang 77,78,79)**

Trước lời kết tội của Đào-duy-Anh, trước lời mỉa mai của Tản-Đà, chúng ta bào chữa cho Thúy-Kiều ra sao ở đoạn này ? Tôi thiết nghĩ chúng ta có thể nêu tình quê tha thiết của Thúy-Kiều. Trong suốt mười lăm năm luân lạc, một trong những tình cảm luôn luôn xáo động trong cùng thẳm tâm linh Kiều là tình nhớ quê hương. Nàng nhớ nơi chôn rau cắt rốn, nhớ nơi có cha già mẹ yếu, em thơ, nhớ nơi đã cùng chàng Kim thề thốt thưở ban đầu. Giờ đây chúng ta

hãy lần lượt nghiên cứu tình quê của Thúy-Kiều từ ngày ra đi cho tới ngày tái ngộ.

### **1) Nhớ nhà khi ra đi với Mã Giám Sinh**

Sau bữa tiệc tiễn đưa của Vương ông ngoài mười dặm tràng đình Kiều vĩnh biệt cùng cha mẹ và cảnh lên đường sao mà phũ phàng tàn bạo :

*« Đùng đùng gió giục mây vùn,  
Một xe trong cõi hồng trần như bay ».*

Hiện tại sâu lạnh, tương lai mù mịt như cảnh vật trên bước đường lưu ly :

*« Nàng thì cõi khách xa xăm,  
Bạc phau cầu giá, đen rằm ngàn mây ».*

Kiều thấy tủi hổ trước vừng trăng thề nguyện với chàng Kim trước đây :

*« Dặm khuya ngất tạnh mù khơi,  
Thấy trăng mà thẹn những lời non sông ».*

Rồi do cảnh :

*« Rừng thu từng biếc chen chồng »*

...gợi ý sự vật đang tàn tạ mà liên tưởng đến bố mẹ đương trở về già :

*« Nghe chim như nhắc tấm lòng thần hôn »*

Ở đây Kiều nhớ Kim-Trọng trước vì với tuổi xuân của nàng, với mối tình đầu quý giá, với sự kiện nàng đã thất tiết với Mã-giám-Sinh thì trong việc ra đi này ai là người thiệt thòi nhất, há không phải chàng Kim ? Ngay từ lúc Mã-giám-

Sinh rước nàng về trú phường (nhà trọ), Kiều đã có ý tưởng thực là táo bạo :

*« Biết đâu đến trước lạc loài,  
Nhị đào thà bẻ cho người tình chung.  
Vì ai ngăn đón gió đông,  
Thiệt lòng khi ở đau lòng khi đi ».*

Sau đó nàng mới nhớ đến cha mẹ, điều này có thể tha thứ được vì bốn phận đối với chữ hiếu có thể nói rằng đã làm đầy đủ một phần nào.

## **2) Nhớ nhà khi ở lầu Ngưng Bích**

Sau một tháng rong đi đường, Mã-giám-Sinh đưa Kiều tới Lâm-Tri. Nàng phản đối không chịu ra tiếp khách và tự vẫn... Tú Bà cứu kịp phải đầu dụ đưa nàng ra ở lầu Ngưng-Bích với lời hứa sẽ *« tìm nơi xứng đáng làm con cái nhà »*.

Tới lầu Ngưng-Bích khóa kín phòng xuân, giữa cảnh một bên thì biển khơi muôn trùng, một bên thì cát vàng cồn nọ, ở chung với nàng chỉ gần có bóng trăng, xa có vẻ núi.

Vẫn những lý do trên, ở đây nàng nhớ chàng Kim trước. Mỗi tình đầu tuy đã dang dở nhưng lòng yêu Kim-Trọng mãnh liệt xui nàng đoán rằng chàng vẫn mong đợi tin mình :

*« Tưởng người dưới nguyệt chén đồng,  
Tin sương luống những rày trông mai chờ ».*

Và thương cho phận mình :

*« Bên trời góc bể bơ vơ,  
Tấm son gột rửa bao giờ cho phai ».*

Rồi nhớ đến cha mẹ và hai em :

*« Xót người tựa cửa hôm mai,  
Quạt nồng ấp lạnh những ai đó giờ ?  
Sân Lai cách mấy nắng mưa,  
Có khi gốc tử đã vừa người ôm ».*

Lần này nhắc đến hai em Kiều như có tự tôn mặc cảm :

*« Quạt nồng ấp lạnh những ai đó giờ ? »*

Cũng dễ hiểu vì Vương-Quan là trai nhưng là con út. Thúy-Vân thì vô tư lự. Điều này Kiều biết hơn ai hết : Vân đã trách Kiều bên mộ Đạm-Tiên *« Khéo dư nước mắt khóc người đời xưa »*. Khi Kiều đã bán mình và khóc cho mối tình dang dở trước khi ra đi với Mã-giám-Sinh lúc đó Vân mới sức tỉnh giấc ngủ êm ái :

*« Thúy-Vân chợt tỉnh giấc xuân,  
Dưới đèn ghé đến ân cần hỏi han ».*

Ông Vũ-Trinh, quan tham tri bộ hình đời trước, đọc đến chỗ này đã phải phát bần mà phê rằng :

*« Thúy-Vân xuất hiện ba lần mà lần nào cũng trơ như hòn đá. Trong hội đoàn trường sao có của ngu xuẩn như vậy, cô Đạm Tiên còn làm gì nàng được nữa ! Nàng chỉ đáng cho theo thói giầu sang làm bà quan là phải ».*

Tiện thể chúng ta nghiên cứu đoạn dưới nói về sự cô độc của Kiều trước cảnh trời cao rộng quanh lầu Ngưng-Bích. Cảnh vật thực nào nề sau tình cảm thương nhớ cố hương :

*« Buồn trông cửa bể chiều hôm,  
Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa.*

*Buồn trông ngọn nước mới sa,  
Hoa trôi man mác biết là về đâu.  
Buồn trông nội cỏ rầu rầu,  
Chân mây mặt nước một màu xanh xanh.  
Buồn trông gió cuốn mặt ghềnh,  
Ầm ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi ».*

Đã có người giải thích rằng : Cứ mỗi câu *Buồn trông...* với một ảnh hưởng thị giác có thực thì trong lòng Kiều lại nảy ra một ảnh tượng ảo hiện tượng xứng tượng trưng ý nghĩ của Kiều về cuộc đời nàng. Nhìn cửa bể chiều hôm thì trong lòng nảy ra ảnh tượng thuyền lênh đênh, buồm thấp thoáng ; nhìn ngọn nước thì trong lòng nảy ra ảnh tượng hoa trôi man mác. Nhìn nội cỏ thì trong lòng nảy ra ảnh tượng một màu xanh ngao ngán nổi liền trời đất ; nhìn gió cuốn mặt ghềnh thì trong lòng có ấn tượng tiếng sóng.

Nhận xét trên đây đã tinh tế ! Nhìn ra cửa bể chiều hôm Kiều thấy con thuyền với cánh buồm thấp thoáng. Thuyền vốn là hình ảnh của lênh đênh trôi nổi (như cuộc đời trôi nổi của Kiều) :

*« Chiếc bách buồn vì sự nổi nê,  
Giữa dòng ngao ngán nổi lênh đênh ».*  
(*Chiếc bách*, Hồ-xuân-Hương)

Cánh buồm xa bao giờ cũng đẹp. Nó hiện ra đẹp để như bóng hạnh phúc rồi qua đi (như hạnh phúc của Kiều) :

*« Trời biếc, én nghe chèo vô nước,  
Nhớ nhung ai tiếc cánh buồm xa ».*  
(Thế-Lữ)

Thấy thuyền, Kiều buồn về nỗi lênh đênh của mình, thấy buồn nghĩ đến hạnh phúc xa dần. Lòng đau đớn, tê tái tư tưởng càng mở rộng nên khi nhìn ngọn nước mới sa Kiều như nhìn thấy bằng tâm tưởng – chỉ bằng tâm tưởng thôi – những « *hoa trôi man mác biết là về đâu* ».

Bông hoa bị dòng nước cuốn đi chẳng biết sẽ trôi về đâu cũng như đời nàng bị dòng định mệnh cuốn đi rồi đây cũng chẳng biết sẽ trôi dạt ra sao.

Có lẽ rùng rợn về những hình ảnh rộng lớn và chuyển động của biển cả, của dòng nước, của thuyền lênh đênh, của hoa trôi bèo dạt nên nàng quay lại nhìn nội cỏ xanh của mặt đất vững vàng những mong muốn trốn thoát ý nghĩ trôi nổi, lênh đênh, nhưng ở đây trời đất tự xóa nhòa biên giới bằng một màu xanh ngao ngán :

Màu xanh của :

« *Vương tôn du hề bất quy,  
Phương thảo thanh hê thê thê* ».

(Ly-Tao, Khuất-Nguyên)

(*Vương tôn ra đi không về,  
Đồng phương thảo ngút ngàn xanh*).

Màu xanh của :

« *Cùng trông lại mà cùng chẳng thấy,  
Thấy xanh xanh những mấy ngàn dâu* ».

(Chinh phụ ngâm)

Hay : « *Trông bên nam bãi che mặt nước,  
Cỏ biếc um dâu mướt màu xanh* ».



(Chinh phụ ngâm)

Dời bỏ đất liền trở lại nhìn biển, Kiều như muốn nhắm nghiền mắt để khỏi phải nhìn lại những hình ảnh lênh đênh cũ, vì vậy thị giác nhường cho thính giác, ý nghĩ trôi nổi lênh đênh khuếch đại thành tiếng sóng, tiếng sóng bất tuyệt như mối sầu của nàng.

### **3) Nhớ nhà khi ở lầu xanh**

Sau cả một đoạn văn dài 20 câu (từ câu 1233 : « *Khi tỉnh rượu lúc tàn canh...* » đến câu 1253 : « *Chẳng vò mà rồi chẳng dần mà đau* ») tả nỗi lòng bi thiết của Kiều khi ở lầu xanh, tới đây nàng lại nhớ nhà nhưng lần này sự thương nhớ theo một trình tự khác :

*« Nhớ ơn chín chữ cao sâu,  
Một ngày một ngả bóng dâu tà tà.  
Dặm ngàn nước thăm non xa,  
Nghĩ đâu thân phận con ra thế này !  
Sân hòe đôi chút thơ ngây,  
Trân-cam ai kẻ đỡ thay việc mình ?  
Nhớ lời nguyện ước ba sinh,  
Xa xôi ai có thấu tình chẳng ai ?  
Khi về hỏi liễu Chương-đài,  
Cành xuân đã bẻ cho người chuyên tay.  
Tình sâu mong trả nghĩa dày,  
Hoa kia đã chấp cây này cho chưa ».*

Mở đầu một câu thơ đột ngột bày tỏ lòng vô cùng thương nhớ cha mẹ. Tình yêu cha mẹ được gợi lên với một ý nghĩa huyết thống của ơn sinh thành. Theo liền đó là hình

ảnh nảo nề của cảnh đồng dâu xanh dưới ánh chiều tà. Câu thứ ba tăng thêm sự buồn bã của câu thứ nhì và câu thứ tư diễn tả một ý nghĩ đầy màu tủi hổ.

Lần này Kiều không nhớ Kim-Trọng trước vì nàng tự thấy cuộc đời của mình đọa lạc quá rồi chỉ có tình thương yêu cao rộng của cha mẹ mới bao dung nổi.

Nghĩ đến hai em, Kiều vẫn giữ tự tôn mặc cảm không hiểu hai em có làm được đầy đủ bốn phận thay mình chẳng.

Nghĩ đến chàng Kim ngay câu đầu Kiều như muốn cầu xin lòng đại lượng của tình lang những mong chàng hiểu thấu cho nỗi đau khổ của nàng. Sau đó chua xót và hổ thẹn : liễu Chương đài không những đã bẻ cho người khác mà còn rất nhiều người chuyển tay nhau nữa. Để tìm lối thoát, để tự an ủi mỗi tình dang dở của mình, nàng tự hỏi không biết em đã lấy chàng Kim chưa. Lời cầu khẩn « cho chưa » tỏ sự mong mỏi chí thành của Kiều vì nếu chuyện đó không thành, lời phụ ước còn mãi mãi.

#### **4) Nhớ nhà khi ở với Thúc Sinh**

*« Bóng dâu đã xế ngang đầu,  
Biết đâu ấm lạnh, biết đâu ngọt bùi !  
Tóc thề đã chấm ngang vai,  
Nào lời non nước nào lời sắt son ?  
Sẵn bìm chút phận con con,  
Khuôn duyên biết có vuông tròn cho chẳng ? »*

Ở với Thúc-Sinh cuộc đời nàng Kiều tương đối yên, nhưng yên theo một thể quân bình bất ổn vì còn sợ Hoạn

Thư. Các câu thơ diễn tả sự nhớ thương cha mẹ, sự hồi niệm tình cũ, rồi sự lo sợ về tương lai của chính mình đều là những câu hỏi không có lời giải đáp. Hiện tại còn bất ổn, tương lai chưa biết ra sao nên thái độ Kiều ở đây như ngại ngùng không muốn suy nghĩ đi sâu vào bất cứ vấn đề gì.

## **5) Nhớ nhà sau khi đã lấy Từ Hải**

Quê hương quá xa cách (trong thời gian cũng như trong không gian) nhưng lòng nhớ quê chính vì thế càng trở nên vô cùng mãnh liệt :

*« Đoái thương muôn dặm tử phần,  
Hồn quê theo ngọn mây tần xa xa ».*

Nhớ đến cha mẹ, Kiều không nghĩ đến bốn phận nữa mà nghĩ đến sự đổi thay :

*« Xót thay huyền cỗi xuân già,  
Tấm lòng thương nhớ biết là có nguôi ».*

Sự đày đoạ trong *« thanh lâu hai lượt, thanh y hai lần »* đã khiến Kiều quen với ý nghĩ tình xưa đổ vỡ hoàn toàn. Giờ đây nhắc tới chàng Kim thì nói là nghĩa (bốn phận nhớ lời thề cũ) chứ không dám nói là tình nữa :

*« Tiếc thay chút nghĩa cũ càng,  
Dẫu là ngỏ ý còn vương tơ lòng ».*

Vả nếu Thúy-Vân đã lấy Kim-Trọng thay mình thì cũng đã *« tay bằng tay mang »* rồi. Như vậy giữa nàng với Kim Trọng tương quan đạo đức gia đình càng trở nên ngăn cách.

Căn cứ vào câu : *« Tiếc thay chút nghĩa cũ càng »* mà bảo rằng tình xưa với chàng Kim đã phai nhạt cũng không

đúng. Ta phải hiểu khi nhắc đến chàng Kim, Kiều còn bồi hồi xúc động lắm nên chi mới phải tìm đủ cứ chứng minh rằng : tình không còn nữa chỉ còn nghĩa (bốn phận) thôi.

Suốt mười lăm năm luân lạc, tình quê nồng nàn canh cánh bên lòng là vậy, Kiều tha thiết với quê hương đến nỗi Từ-Hải cũng đã từng thông cảm mà rằng :

*« Xét nàng còn chút song thân,  
Bấy lâu kẻ Việt người Tần cách xa.  
Sao cho muôn dặm một nhà,  
Cho người thấy mặt là ta cam lòng ».*

Trước khi bàn với Từ-Hải nên ra hàng, trong nhiều nguyên cố, cố hương vẫn là nguyên cố chính :

*« Công tư vẹn cả hai bề,  
Dần dà rồi sẽ liệu về cố hương.  
Cũng ngôi mệnh phụ đường đường,  
Nở nang mày mặt rõ ràng mẹ cha ».*

Quê hương nơi kết tụ những hình ảnh quý báu (cha mẹ, em thơ, người tình). Quê hương nơi ý nghĩ của Kiều luôn luôn hướng về để gửi gắm và đồng thời kết tinh mọi sầu hận đã qua khiến chúng chợt đẹp lung linh như những vì sao. Quê hương một linh dược khả dĩ thoa dịu mọi sầu hận hiện tại. Với tình quê muôn vàn tha thiết đó Kiều tin rằng hễ được trở về quê là mọi sầu hận sẽ tan đi như ảo ảnh. Bao táp của đời biến thành gió thoảng mùa hè khi nàng nép dưới bóng quê hương như chàng Antée trong truyện thần thoại Hy Lạp dù sinh mạng có lâm nguy nhưng hễ gặp đất mẹ là hồi sinh. Tâm hồn và thân thể càng nhào nát bản

năng tự vệ càng hướng về quê hương, đó chính là lý do khiến nàng Kiều chịu nhẫn nhục đánh đàn, chuốc rượu cho Hồ-tôn-Hiến :

*« Rộng thương còn mảnh hồng quần,  
Hơi tàn được thấy gốc phần là may ».*

Nhưng lúc rạng ngày Hồ công sức tỉnh :

*« Nghĩ mình phương diện quốc gia,  
Quan trên nhắm xuống người ta trông vào ».*

Và quyết định :

*« Lệnh quan ai dám cãi lời,  
Ép tình mới gán cho người thổ quan ».*

Mộng quê hương tan tành, ngọn lửa tình cảm nhớ quê thoát bùng bùng nay bị trận mưa lạnh của thực tế dập tắt ngấm tiếng nói của lý-trí độc tôn vang lên, tới đây Thúy-Kiều mới cảm thấy hết cái bi ối của mình khi vừa chôn chồng xong mà còn ngồi đánh đàn hầu rượu cho kẻ giết chồng mình. Với Kim-Trọng, Kiều đạt đến cùng tột của mỗi tình lý tưởng cao nhã, với Từ-Hải, Kiều đạt đến cùng tột của vinh quang, nhưng gặp Từ-Hải là sự riều cợt cuối cùng của định mệnh. Trèo cao ngã đau, từ là vợ của Từ-Hải qua Hồ-tôn-Hiến đã là một vực một trời rồi, đến phải lấy thổ quan thì quả thiệt là :

*« Ông tơ thực nhé đa đoan,  
Xe tơ sao khéo vợ quàng vợ xiên ? »*

Chẳng cần phải nhớ lại lời Đạm-Tiên nhẫn nhủ trong mộng, tới đây Kiều không còn sự lựa chọn nào hơn là sự

chết. Ấy thế mà tới lúc nàng cam nhận sự chết thì sự sống lại đến với nàng ! Cái thần diệu của ngòi bút Nguyễn-Du chính là ở đây.

Độc Tây Du Ký ta thấy khi sắp tới chùa Linh-Sơn, qua biển cả Đường-Tam-Tạng được Tiếp Dẫn Bồ Tát hóa thành người lái thuyền ra đón. Thấy thuyền không đáy, không chèo Đường-Tam-Tạng còn chần chừ thì Tôn Hành Giả đã đẩy thầy xuống. Đường-Tam-Tạng ngó thấy trên mặt biển một cái cây trôi vờ mới hỏi đồ đệ rằng : « Đây là đất Tây phương cực lạc của nhà Phật sao lại có xác người nào chết trôi ở đây ? » Tôn Hành Giả đáp : « Thầy lại còn không biết ư ? Đó là cái phàm thai thầy vừa rũ bỏ trước khi vào đất Phật đó ».

Đường-Tam-Tạng khi ấy mới ý thức rằng đó chính là thể phách xưa của mình và phải một lần rũ bỏ phàm thai người mới đạt tới ý thức chân lý, tới Đạo. Gieo mình xuống sông Tiền-Đường há chẳng phải là vì tuyệt vọng đến cực độ, Kiêu muốn tự hủy nốt thân mình. Chính vì Kiêu trải qua một lần chết thực sự như vậy nàng mới tỉnh ngộ mà ý thức được rằng hạnh phúc của thể nhân chỉ là tương đối, hạnh phúc của thể nhân chỉ thể hiện đối lập tịnh hành với đau khổ. Thiên đường địa ngục, hạnh phúc sầu khổ chỉ là một màn ảo hóa *Maya*. Chân hạnh phúc không ở ngoài vào mà cốt ở thái độ an nhiên tự tại xây dựng trên sự sống không ham muốn.

Chính vì vậy mà Kiêu đã tìm thấy ánh trăng rộng lớn thanh bình trong một nếp sống thuần phác dưới thảo lư, bên Giác Duyên :

*« Một nhà chung chạ sớm trưa,  
Gió trắng mát mặt muối dưa chay lòng ».*

Chính vì vậy mà đứng trước cảnh rộng lớn :

*« Bốn bề bát ngát xa trông »*

Nàng không còn bận lòng quê nữa chỉ tiếp tục đắm hồn vào cảnh rộng lớn đó mà vui với âm thanh kia, màu sắc nọ :

*« Triều dâng hôm sớm, mây hồng trước sau ».*

Chính vì vậy mà khi cha mẹ, các em và chàng Kim tìm đến am mây nàng không muốn theo gia đình tới nơi chàng Kim trị nhậm :

*« Sự đời đã tắt lửa lòng,  
Còn chen vào chốn bụi hồng làm chi ».*

Rồi nàng viện cớ mạnh nhất để xin ở lại chùa là không nỡ dứt ơn cứu sống của Giác Duyên :

*« Trùng sinh ơn nặng bể trời,  
Lòng nào nỡ dứt nghĩa trời ra đi ».*

Vương ông hứa sẽ lập am rước Giác Duyên về cùng tu lúc đó Kiều mới không còn chối cãi vào đâu. Về tới nhà mở tiệc đoàn viên Thúy-Vân đề cập đến chuyện kết hôn, Thúy-Kiều vội gạt đi. Kim-Trọng viện lời thề cũ cũng bị nàng gạt nốt. Phải nhờ cả Vương ông, Vương bà nghĩa là cả nhà hòa vào một phe mới áp đảo được tấm lòng kiên quyết của nàng Kiều. Nhưng đến lúc động phòng hoa chúc chỉ còn nàng với chàng Kim đối diện – sổ phiếu trắng bằng – nàng mới thổ lộ hết lời, thuyết phục bằng được để chàng Kim đổi duyên cầm sắt ra duyên cầm kỳ.

Tâm lý nhân vật uyển chuyển, phức tạp mà vẫn hợp lý, ngòi bút kỳ diệu của Tiên Điền tiên sinh không hề một chút sơ hở.



## TIẾNG ĐÀN CỦA KIỀU

Có người giải thích trong tiếng đàn thứ nhất Kiều gảy cho Kim Trọng nghe đã bao hàm cả ý nghĩa cuốn truyện.

*« Khúc đầu Hán Sở chiến trường,  
Nghe ra tiếng sắt tiếng vàng chen nhau ».*

Tượng trưng cho thuyết tài mệnh tương đố.

*« Khúc đầu Tư Mã phượng cầu,  
Nghe ra như oán như sầu phải chăng ».*

Báo hiệu trước cuộc tình duyên trắc trở để sầu hận trong lòng hai người.

*« Kê Khang này khúc Quảng Lăng,  
Một rằng Lưu thủy hai rằng Hành Vân ».*

Báo hiệu cuộc đời phiêu bạt như mây trôi nước chảy.

*« Quá quan này khúc chiêu quân,  
Nửa phần luyện chúa nửa phần tư gia ».*

Nói lên sự nhục nhã Kiều sẽ phải chịu đựng khi bị Hồ-tôn-Hiến gả cho thổ quan như Vương Tường bị ép gả cho rợ Hồ.

Cách giải thích nghe ra cũng hợp lý tuy chúng ta cũng biết nghệ thuật vốn đã chủ quan, và mỗi lần được giải thích lại qua một lần chủ quan nữa. Đông Tây cổ kim đều cùng một quan niệm :

- Với tiếng đàn mà người ta có thể giao cảm được với thần linh (truyện Lộng Ngọc Tiêu Lang, truyện Sư Diên, Sư Kháng, Sư Quyên, truyện chàng Orphée với nàng Eurydice).

thì nghe tiếng đàn đoán trước được đường đi của số mệnh  
đâu có gì là quá đáng ?

- Với tiếng đàn người có thể giao cảm với người (truyện  
Trụ-Vương nghe tiếng đàn của Bá ấp Khảo mà biết Bá ấp  
Khảo là tôi trung, bỏ lời sàm tấu của Đát-Kỳ, truyện Bá  
Nha, Tử Kỳ, truyện tiếng đàn của Thạch Sanh, truyện tiếng  
Địch Trương Lương...) thì nghe tiếng đàn có thể biết tâm sự  
của người gảy đàn cũng là điều hợp lý :

*« Vận đàn mấy tiếng dạo qua,  
Khúc tuy chưa trọn tình đà thoảng hay ».  
(Tỳ bà hành)*

Có lẽ chính vì vậy, chính vì hiểu rằng mời người khác  
đánh đàn là bảo người ta mở cửa ngõ tâm hồn cho mình  
vào, nên Kim-Trọng đã rất dè dặt khi ngỏ ý đó với Kiều :

*« Chày sương chưa nện cầu Lam,  
Sợ lẫn khăn quá ra xờm sỡ chẳng ».*

Và khi được Kiều đáp :

*« Đứng điều nguyệt nọ hoa kia,  
Ngoài ra ai lại tiếc gì với ai ».*

Lúc đó Kim-Trọng mới dám nói thực ý định bằng những  
lời thật trang trọng :

*« Rằng nghe nổi tiếng cầm đài,  
Nước non luống những lắng tai Chung kỳ ».*

Cùng với cử chỉ trang trọng không kém :

*« Hiên sau treo sẵn cầm trăng,  
Vội vàng sinh đã tay nâng ngang mày ».*

Lần thứ hai Kiều gảy đàn vào buổi đêm kia khi đã lĩnh chức hoa nô ở nhà ả Hoạn :

*« Phải đêm êm ả chiều trời,  
Trúc tơ hỏi đến nghề chơi mọi ngày.  
Lĩnh lời nàng mới lựa dây,  
Nỉ non thánh thót dễ say lòng người ».*

Tiếng đàn như nhắc nhở lại tiếng đàn đầu tiên báo hiệu kiếp đoạn trường mà nàng đã thực sự bị cuốn vào trong.

Rồi đến khi hầu rượu Thúc lang, Hoạn Thư ác nghiệt làm cho ra vẻ con ở chủ nhà khác nhau, lại bắt giở đến nghề chơi mọi ngày. Và đây tiếng đàn thứ ba của Kiều :

*« Bốn dây như khóc như than,  
Khiến người trên tiệc cũng tan nát lòng ».*

Kịp đến khi Từ Hải bị lừa mà chết, Hồ tôn Hiến mở tiệc mừng thắng trận bắt nàng thị yến dưới màn, đó là tiếng đàn thứ tư của Kiều :

*« Một cung gió thảm mưa sầu,  
Bốn dây nhỏ máu năm đầu ngón tay.  
Ve kêu vượn hót nào tày,  
Lọt tai Hồ cũng nhản mà rơi châu ».*

« Tiếng khoan như gió thoảng ngoài, tiếng mau sầm sập như trời đổ mưa » của khúc đàn thứ nhất nay đã thành « gió thảm mưa sầu ». Vết thương lòng của Kiều đi đôi với vết thương có thật : năm đầu ngón tay nhỏ máu. Tiếng đàn thê lương, ảo não đến như vậy thì ve kêu, vượn hót nào tày thật. Tất cả đã được Kiều giải thích :

*« Thưa rằng : bạc mệnh khúc này,  
Phổ vào đàn ấy những ngày còn thơ.  
Cung đàn lựa những ngày xưa,  
Mà gương bạc mệnh bây giờ là đây ».*

Sau cùng tới đêm tái hợp, tiếng đàn thứ năm của Kiều :

*« Tình xưa lai láng khôn hàn,  
Thong dong lại hỏi ngón đàn ngày xưa.  
Nàng rằng vì mấy đường tơ,  
Lầm người cho đến bây giờ mới thôi !  
Ăn năn thì sự đã rồi,  
Nể lòng người cũ vâng lời một phen.  
Phím đàn dìu dặt tay tiên,  
Khói trầm cao thấp tiếng huyền gần xa.  
Khúc đâu đậm ấm dương hòa,  
Ấy là Hồ điệp hay là Trang sinh ?  
Khúc đâu êm ái xuân tình,  
Ấy hồn Thục đế hay mình Đỗ Quyên ?  
Trong sao châu đỏ duềnh quyên,  
Ấm sao hạt ngọc Lam điền mới đông ? »*

Để phê bình khúc nhạc này, trong Thượng văn chi tập quyển III, Phạm Quỳnh có viết :

*« Cầm đến đàn là gảy lên tiếng bạc mệnh, cũng như bước chân ra là gặp phải cảnh đoạn trường, đó là cái ngụ ý của tác giả muốn mượn tiếng đàn mà biểu hiện cái thân thế cô Kiều. Khúc khúc rặt những giọng tiêu tao kịp cho đến lúc sau cùng, kết cục vì nể lòng người cũ mà phải giở đến ngón đàn xưa, thời tuy có gảy nên những giọng vui ấy lại thảm*

*hơn mấy mươi lần những giọng thảm khi xưa, cũng như cuộc vui cuối mùa ấy cũng là vui gượng cho khỏi phụ lòng ai, chứ thân thể ấy còn vui sao được nữa ? »*

Tán đồng ý kiến của nhà học giả họ Phạm nhiều người đã thốt lên :

*« Phải, vui thế nào được khi mà thân nàng như cánh hoa tàn như vầng trăng khuyết, vui thế nào được khi mà thân nàng đã bao năm luân lạc chốn lâu xanh ? Giờ đây ngồi trước người tình năm xưa tuy không cố chấp nhưng nghĩ lại cuộc đời hoen ố đã qua thì còn lòng dạ nào vui được ? Cái đầm ấm của khúc nhạc chẳng qua là đượm vẻ trầm buồn man mác như gợi lại bao đau khổ đã qua vì thế nó còn có phần thảm hơn mấy tiếng đàn trước. Tuy nhiên đối với Kim Trọng bấy lâu chỉ mong ước gặp lại Kiều nay đã được toại ý nên chàng thấy cái gì cũng vui cũng đầm ấm như sự đầm ấm của gia đình chàng ».*

Giải thích như trên thực đã tế nhị, nhưng suy nghĩ kỹ thấy vẫn không ổn vì ba nguyên cớ sau :

**1) Nguyên cớ thứ nhất :** chúng ta thấy cuộc đời Kiều chia làm hai phần rõ rệt mà ranh giới là sông Tiền Đường. Biết bao vùng trăng lo âu tủi hổ đã theo dõi nàng nhưng qua sông Tiền Đường nàng đã tìm thấy vùng trăng bát ngát thanh bình :

*« Một nhà chung chạ sớm trưa,  
Gió trăng mát mặt muối dưa chay lòng.  
Bốn bề bát ngát mênh mông,  
Triều dâng hôm sớm, mây lồng trước sau ».* <sup>10</sup>

Suốt mười lăm năm trường nàng đã trải qua biết bao thắc mắc thiết tha mỗi khi tưởng nhớ tới quê nhà, qua sông Tiền-Đường lòng nàng thanh thoi như thể sống đâu cũng là quê hương, mọi dự vọng trong tâm hồn như đã bị diệt trừ hết chỉ còn ánh thiên lý tỏa hào quang. <sup>11</sup>

Đến tiếng đàn cũng vậy ngay từ thuở Kiều còn « *êm đêm trướng rủ màn che* » mà đã :

*« Khúc nhà tay lựa nên xoang,  
Một thiên bạc mệnh lại càng não nhân ».*

Rồi lần thứ nhất gảy cho người yêu nghe đã khiến « *ngọn đèn khi tỏ khi mờ* » và chàng Kim phải « *Khi vò chín khúc khi chau đôi mày* ». Tiếp đó là những lần gảy đàn sau, tiếng đàn đau biết là chừng nào. Nhưng qua sông Tiền Đường trong đêm tái hợp, sau khi đã thuyết phục được người tình « *đem tình cầm sắt đổi ra cầm kỳ* », thì tiếng đàn của nàng đã đầm ấm dương hòa đến nỗi xóa nhòa được biên giới giữa thực với mộng (Ấy là hồ điệp hay là Trang sinh), xóa nhòa được biên giới giữa sống và chết (Ấy hồn Thục đế hay mình Đỗ quyên) thiết tưởng tiếng đàn có phần đầm ấm xuân tình thật và cuộc vui đó đã vươn tới niềm vui tinh thần muôn vàn cao khiết chứ chẳng phải là vui gượng.

**2) Nguyên cơ thứ hai :** Hết thảy tiếng đàn tả trong truyện Kiều kể cả tiếng đàn của Kim Trọng (« *Bẻ bai rủ rỉ tiếng tơ...* ») bao giờ chúng ta cũng thấy có sự thống nhất giữa tiếng đàn với người gảy đàn, giữa người gảy đàn với người nghe đàn. Nếu lần cuối cùng này tiếng đàn chỉ có bề ngoài đầm ấm xuân tình mà bề trong lại thảm gấp mười

những tiếng đàn trước thì không còn sự thống nhất giữa tiếng đàn với người gảy nữa, tiếng đàn nếu thực sâu thẳm mà Kim-Trọng lại thốt ra « *Xưa sao sâu thẳm nay sao vui vậy* » thì lại mất nốt sự thống nhất giữa người gảy đàn với người nghe.

**3) Nguyên cơ thứ ba :** Hãy đem ngay bản văn ra mà phân tách nhân vật.

Buộc lòng phải rời bỏ am mây của Giác-Duyên trở về gia nhập đời sống xã hội (theo chàng Kim đến nơi trị nhậm) Kiều biết mình sẽ đương đầu với một thử thách tối hậu quyết định của định mệnh. Làm sao tái lập được thế quân bình giữa xuất thế và nhập thế – (nếu chúng ta có thể dùng những chữ đó được) – giữa thái độ an nhiên tự tại với thái độ đắm màu nhân bản của người tình sống bên người tình ?

Gạt được lời Thúy-Vân, gạt được lời Kim nhưng không gạt được lời cha mẹ, Kiều đành ưng làm lẽ thành đôi với chàng Kim, thái độ vô cùng miễn cưỡng :

« *Hết lời khôn lẽ chối lời,  
Cúi đầu nàng những ngẩn dài thở than* ».

Nàng chỉ còn trông cậy vào thái độ của Kim-Trọng trong đêm hợp cẩn, ở đây chúng ta đã thấy chưa bao giờ Thúy-Kiều sử dụng nhiều ngôn ngữ bằng, lời nàng khi thì ray rút, khi thì cầu khẩn thiết tha.

Để chỉ về mình nàng dùng những lời thật nặng nề, nào « *cái mình bỏ đi* » nào « *mặt dạn, mày dày khó coi* » nào « *hương dưới đất, hoa cuối mùa* », nào « *cũng dơ dở nhuộm bày trò* »...

Với chàng Kim thì :

*« Người yêu ta xấu với người,  
Yêu nhau thì lại bằng mười phụ nhau ».*

Hay : *« Chữ trinh còn một chút này,  
Chẳng cầm cho vững lại giày cho tan ».*

Chàng Kim thực cũng muôn phần cao nhã, Chàng thông cảm với quan điểm của người yêu :

*« Gương trong chẳng chút bụi trần,  
Một lời quyết hẳn muôn phần kính thêm ».*

Chàng tự thanh minh :

*« Bấy lâu đáy bể mò kim,  
Là nhiều vàng đá, phải tìm trăng hoa ».*

Chàng chuẩn nhận lời đề nghị của Kiều :

*« Ai ngờ lại hợp một nhà,  
Lọ là chẵn gỏi, mới ra sắt cầm ».*

Được lời người yêu, thái độ Kiều hồi hã thiết tha như người suýt ngã xuống vực may vớ được cành cây mà leo lên, như vừa tuột tay suýt để vỡ một vật gì quý báu may mà đón kịp.

Hãy coi đáng điệu hồi hã của nàng :

*« Nghe lời sửa áo cài trâm,  
Khẩn đầu lay tạ cao thâm nghìn trùng ».*

Hãy nghe lời nói hồi hã của nàng :

*« Thân tàn gạn đục khơi trong,  
Là nhờ quân tử khác lòng người ta.*



*Mấy lời tâm phúc ruột rà,  
Tương tri dường ấy mới là tương tri !  
Chở che đùm bọc thiếu gì,  
Trăm năm danh tiết cũng vì đêm nay ».*

Và niềm vui của hai người hòa hợp :

*« Thoắt thôi, tay lại cầm tay,  
Càng yêu vì nét, sàng say vì tình.  
Thêm nền giá nổi hương bình,  
Cùng nhau lại chúc chén huỳnh giao hoan ».*

Sau đó tới tiếng đàn tái hợp.

Căn cứ vào ba nguyên cơ vừa lần lượt trình bày trên tường có thể nói : cuộc vui đó không thể là vui gượng mà là cuộc vui đạt tới niềm cao khiết, sáng láng của tinh thần.

Còn tiếng đàn có thật sâu khổ gấp mười những tiếng đàn trước ?

Nếu Đạm Tiên là bóng của bạc mệnh thì tiếng đàn của Kiều quả đã là tiếng nói của bạc mệnh. Có thể là tiếng đàn có gợn chút dĩ vãng u buồn trong lòng người đánh đàn cũng như trong lòng người nghe đàn :

*« Lọt tai nghe suốt năm cung,  
Tiếng nào là chẳng nảo nùng xôn xao ».*

Có thể trong khi đối diện với Kim-Trọng, Kiều không quên những đau buồn của mười lăm năm luân lạc, nhưng những hồi ức đó chỉ là những tiếng gió thoảng thốt còn vương lại sau bão tố, chúng chỉ làm tăng thêm vẻ đằm ấm màu nắng vàng trong như hổ phách của ngày vui mới.

Cái tuyệt diệu của ngòi bút Nguyễn-Du chính ở chỗ đã gây được sự liên tưởng khăng khít giữa nỗi vui hiện tại với những chua cay dĩ vãng khiến chúng ta ai đọc tới đoạn này cũng cảm thấy một nỗi buồn man mác, ngậm ngùi cho con người tài sắc như thế mà phải chịu cuộc đời bạc mệnh trong mười lăm năm trường.

## GIỌT NƯỚC TIỀN ĐƯỜNG

Kiều gieo mình xuống sông Tiền Đường định tự tử thì được người thuyền chài vớt đưa đến cho Giác Duyên. Từ đây Kiều sống một đời thanh đạm khác hẳn xưa :

*« Một nhà chung chạ sớm trưa,  
Gió trắng mát mặt muối dưa chay lòng.  
Bốn bề bát ngát mênh mông,  
Triều dâng hôm sớm mây lồng trước sau ».*

Đời Kiều đã thay đổi hẳn cả về hình thức và tinh thần nếu ngược lại từ đầu truyện, ta thấy rằng đời Kiều thường hướng theo sâu cảm, tình tứ, xa hoa lộng lẫy, thì từ lúc này đời đó tiến về hướng bình thản thanh đạm. Thật vậy, Kiều là con nhà « thường thường bậc trung có trướng rủ màn che, có hiên triện, đủ thi trân ». Ngay trong 15 năm luân lạc, lúc Kiều ở lầu Ngưng-bích, lúc ở Thanh lâu lúc ở với Thúc-Sinh, lúc ở nhà Hoạn-Thư lúc sống với Từ-Hải, không lúc nào Kiều không ở chỗ giàu sang quyền quý từng bừng náo nhiệt. Đau khổ, nhục nhã ê chề chua xót ở những cảnh phong lưu phú quý, đó là đời Kiều trước « giọt nước Tiền Đường ». Nhưng từ giọt nước Tiền Đường về sau thì đời Kiều chuyển hướng hẳn. Nguyễn-Du đã sửa soạn cuộc xoay chiều bằng hai cảnh ngắn : Lần thứ nhất Kiều ra ở Quan Âm các :

*« Dường gần rừng tía, dường xa bụi hồng ».*

Nên tâm hồn Kiều đã lắng đọng :

*« Cho hay giọt nước cành dương,  
Lửa lòng tưới tắt mọi đường trần duyên ».*

Nhưng rồi trần duyên chưa dứt, Kiều gặp Thúc-Sinh than thở nên xảy ra việc chạy trốn.

Đến « Chiêu Ân nam » Kiều tiếp tục đời sống thanh tao nhưng tội cắp chuông vàng, khánh bạc với tội dối trá Sư Giác Duyên là nguyên nhân của cảnh đọa đầy ở châu Thai phải gặp Bạc Bà, Bạc Hạnh. Trả hết oan nghiệp đó, Kiều mới được gặp Từ-Hải trong cuộc báo ân báo oán, Kiều đã tính sổ đời mình. Vinh hoa phú quý đến cùng tột, Kiều vẫn còn chôn vùi trong trần lụy. Cái đại đột nghe Hồ-tôn-Hiến, vô ý thức giết Từ-Hải để rồi nhục nhã ngồi hầu rượu kẻ tử thù nhẩn nhục xuống thuyền thổ quan đã làm cho dòng nước vẫn đục đến cùng tột. Đến đây Kiều mới giác ngộ nổi cái mộng vinh hoa, mới nhận chân « *còn ngày nào cũng dư ngày ấy thôi* ».

Có thể nói, đến sông Tiền Đường Kiều mới rút được mọi mộng mơ trần thế. Nước sông Tiền-Đường là hình thức tượng trưng cho cuộc chuyển hoán của nàng Kiều. Phải đến đây, sau khi đã sửa soạn và dẫn dắt dần dần con người sắc sảo mặn mà đến điểm phải chán ngán không còn thiết tha một việc gì, Nguyễn Du mới dùng giọt nước Tiền-Đường làm nước cảnh dương mà chuyển hoán nghiệp dĩ. Nguyễn-Du đã khéo dàn bày cuộc thay đổi trong đời Kiều không bị dứt quãng nên ít người ý niệm được cái quan trọng của cuộc hoán thai đoạt cốt đó.

Muốn được rõ ràng hơn, chúng ta cần lược qua quan niệm về tác dụng của giọt nước cảnh dương. Quen đọc triết lý Tây-Phương máy móc chia bản thể người ta làm tinh thần và vật chất nên có người cho rằng chữ Trinh của Kiều khi tái

hợp với Kim-Trọng là trinh tinh thần. Đông phương không hề phân biệt tinh thần và vật chất nên giải nghĩa như thế thì hợp lý nhưng quá đơn giản. Con người cũng như vạn hữu là một thể duy nhất bàng bạc trong không thời gian vì chuyển dịch mà thể hiện thành một đặc thù. Thể ấy khi hướng thượng thành công thì siêu thoát. Siêu thoát là thăng hoa cả tinh thần và vật chất nên các vị tiên biến hóa thể xác mà trường tồn. Sự hoán thai đoạt cốt ấy có thể do tự tu, tự thực hiện, lại có thể do ảnh hưởng bên ngoài như khai khiếu. Ở đây sự chuyển hoán do giọt nước sông Tiền Đường. Sách Phật chép rằng Phật Quan Âm có nước cảnh dương có thể hồi sinh những người đã chết. Dĩ nhiên đây là những điều tượng trưng để nói về hiệu quả sự chuyển hoán đó.

Cho nên, Kiều sau mười lăm năm luân lạc đã trả được hết nghiệp cũ. Nàng đa tình, đa sầu, đa cảm nên quần quai trong vòng oan nghiệt. Giọt nước Tiền-Đường có tác dụng giác ngộ Thúy-Kiều. Phàm tình với khát vọng cho người ta những khoái lạc mê ly nhưng lại là nguyên nhân của đau khổ. Nếu đem bắc đồng cân thì khổ nhiều khoái lạc ít. Nhưng đặc cách của con người là hy vọng. Mỗi lần chán chường là một lần phác họa khung cảnh khác với sắc thái khác đầy vui tươi để tự mê hoặc, thề dứt khoát với đời phù hoa. Việc Kiều trải qua mười lăm năm luân lạc đã chứng minh điều đó. Gặp Kim-Trọng là hy vọng tràn trề để chua xót bán mình cho Mã-giám-Sinh. Ở lầu Ngưng-Bích ; gặp Sở-Khanh để rồi ê chề ở cảnh Thanh lâu ; gặp Thúc-Sinh để bị Hoạn-Thư hành hạ ; gặp Giác-Duyên để trở lại thanh

lâu ; gặp Từ-Hải để rồi phải chết. Hy vọng và vinh quang càng cao đầy thì thất bại càng ê chề, đau đớn. Đó là bài học kinh nghiệm có thể làm cho người ta hoặc bị quan yếm thế, hoặc chuyển hoá tìm được thăng bằng giữa lý trí và tình cảm, ngoại vật và nội tâm để hòa đồng với vạn vật mà siêu thoát.

Nguyễn-Du đã lấy nước sông Tiền-Đường làm nước cảnh dương để giải thoát Thúy-Kiều. Từ đây tiềm thức được thanh tịnh hóa khỏi ước mơ, khát vọng, lý trí và tình cảm được điều hòa, Kiều là một con người khác, tâm hồn được gột rửa mà thể xác đã được thánh hóa ; Kiều được nhập đạo với tấm lòng trong sáng, không mảy may ẩn ý.

Hiếu được như thế chúng ta thấy Kiều có quyền nói đến « Chữ trinh còn một chút này » Nhưng rồi có người sẽ thắc mắc : Nếu Kiều đã ý thức được « sự đời đã tắt lửa lòng » thì tại sao còn nhận lấy Kim-Trọng. Đây cũng là một vấn đề cần phải minh định bằng con mắt xưa. Đạo Nho tối trọng chữ hiếu chữ trung. Nếu Kiều không vâng lời cha mẹ lấy Kim-Trọng thì tất cả cái hy sinh vì hiếu của nàng sẽ mất giá trị. Kiều đã thương nhớ Kim-Trọng mười lăm năm, nếu lúc này không nhận lời thì tấm lòng ấy có thể bị nghi hoặc. Đã thề nguyện, Kiều tự cho như vợ chồng nên nàng không thể từ chối sở cầu của chàng Kim. Đã nhập thiên đạo thì nhân đạo phải trọn vẹn, Kiều vâng lời để giữ toàn vẹn hiếu trung. Nhưng nếu nàng « cầm sắt » với chàng Kim thì công phu siêu thoát ở dòng sông Tiền Đường sẽ tan tành. Những oan nghiệp vừa trả hết lại phát hiện và kiếp luân hồi khổ não lại quay một vòng. Nàng vâng lời để trọn nhân đạo, nhưng van

xin chàng Kim đổi ra duyên cầm kỳ để trọn thiên đạo. Sự chuyển hóa hoàn toàn, Kiều đã được siêu thoát vậy. Tình chấp ngã đầy khát vọng đã nhờ quyết định tối hậu để trở thành tình thuần nhiên vô ngã thanh cao, cho nên tiếng đàn của Kiều sau này « *đằm ắm dương hòa êm ái xuân tình* » tình của mùa xuân, tình của vũ trụ là thế. Cái giây phút Kiều Kim tái hợp là giây phút của Đường Tăng run sợ trước khi xuống thuyền qua sông sang đất Phật, là giây phút của Phật bị Ma Vương cám dỗ, của đức chúa Jésus bị Quỷ xúi dục cả thiên hạ. Giây phút tối hậu ấy phân chia người siêu thoát với người tục lụy. Kiều đã thoát được giây phút ấy, cũng như Nguyễn-Du đã đành lòng làm quan nhưng không thiết đến danh lợi. Đó là chân ý nghĩa của cuộc Kim Kiều tái hợp, của giọt nước Tiên-Đường.

Phân tích đến đây ta mới nhận thấy giá trị siêu thời gian của truyện Kiều và tư tưởng cao thâm của Tố-Như. Bằng lời Sư Tam hợp :

*« Sư rằng : Phúc họa đạo trời,  
Cõi nguồn cũng ở lòng người mà ra.  
Có trời mà cũng có ta,  
Tu là cõi phúc, tình là dây oan ».*

Tố-Như trình bày nguyên lý đạo đức và phương pháp giữ đạo. Đến đoạn này Nguyễn-Du dạy cách giữ mình và siêu thoát. Cả truyện Kiều là để chứng minh công hiệu của phương pháp đó. Trên phương diện văn chương, kỹ thuật phục khởi, hô ứng đã thật điêu luyện mà trên phương diện tư-tưởng thì thâm biết bao ! Cử chỉ của chúa Jésus tha tội cho Madeleine đã mở đường siêu thoát cho kẻ tội lỗi. Giọt

nước Tiên-Đường cũng mở đường siêu thoát cho Kiều cho tất cả giai cấp đau khổ nạn nhân của xã hội.

Chữ hiểu của Kiều chói lọi nên người ta chỉ triển khai giá trị luân lý, đi sâu vào ta thấy Nguyễn-Du còn giải quyết cả nguyên lý đạo đức, lại chỉ đường dẫn lối để tu thân đến giải thoát. Càng được khai thác, truyện Kiều càng mở cho ta một chân trời mới.

Bên Trung-Quốc người ta đã phải đặt ra một danh từ riêng để chỉ những người thích nghiên cứu Hồng-Lâu-Mộng là « Hồng học gia ».

Tại nước nhà Đào-duy-Anh đã nói đúng khi ông đề nghị lập ra một viện hàn lâm khảo cứu truyện Kiều.



## PHỤ LỤC 1 : THÁC LỜI NGƯỜI TRAI PHƯỜNG NÓN Ở TIÊN ĐIỀN

(Đáp lại bài của Nguyễn-huy-Quỳnh thác lời người còn gái phường Vải ở Trường lưu).

*Tiếc thay duyên Tấn phận Tần,  
Chưa quen đã lạ, chưa gần đã xa.  
Chưa chi đông đã rạn ra,  
Đến giờ hãy giận con gà chết toi.<sup>12</sup>  
Tím gan cho cái sao mai,  
Thảo nào vác búa đánh trời cũng nên.  
Về qua liếc mắt trông miến,  
Lời oanh giọng ví chứa êm dằm ngời.  
Giữa thêm tàn thuốc còn tươi,  
Bã trầu chưa quét, nào người tình chung ?  
Hồng sơn cao ngất mấy trùng,  
Đò cài mấy trượng thì lòng bấy nhiêu.<sup>13</sup>  
Làm chi cắc có lăm điều !<sup>14</sup>  
Mới đêm hôm trước lại chiều hôm nay.  
Khi xa, xa hỡi thế này !  
Tiếng xa nghe hãy rù rì bên tai.<sup>15</sup>  
Quê nhà nắng sớm mưa mai,  
Đã buồn giở đến líp tơ càng buồn.<sup>16</sup>  
Thờ ơ bó vọt đồng sườn,<sup>17</sup>  
Đã nhàm bẹ mót lại hờn nắm giang.<sup>18</sup>  
Trăng tà chênh chếch bóng vàng,*

*Dừng chân thoát nhớ đến đàng cửa truông.* <sup>19</sup>

*Thần thờ gói chiếc màn sông,*

*Rời lòng như sợi, ai cuồng cho xong ?* <sup>20</sup>

*Phiên nào chợ Vịnh ra trông,* <sup>21</sup>

*Mông ba chẳng thấy, lại hồng mười ba.*

*Càng trông càng chẳng thấy ra,*

*Cơi trầu quệt đã vài và lần ôi.*

*Tưởng rằng nói thế mà chơi,*

*Song le đã động lòng người lắm thay !*

*Trông trời trời cách từng mây,*

*Trông trăng trăng hẹn đến ngày ba mươi.*

*Vô tình trăng cũng như người,*

*Một ta ta lại găm cười chuyện ta.*

**(NGUYỄN-DU)**

## PHỤ LỤC 2 : VĂN TẾ THẬP LOẠI CHÚNG SINH

1. Tiết tháng bảy mưa dầm sùi sụt,<sup>22</sup>  
Toát hơi may, lạnh ngắt sương khô ;<sup>23</sup>  
Nỗi người thay buổi chiều thu !<sup>24</sup>  
Ngàn lau khóm bạc, lá ngô dong vàng.<sup>25</sup>
5. Đường bạch dương bóng chiều man mác,<sup>26</sup>  
Ngọn đường lê lác đác mưa sa ;<sup>27</sup>  
Lòng nào lòng chẳng thiết tha ?  
Cõi dương còn thế nữa là cõi âm.  
Trong trường dạ tối tăm trời đất,<sup>28</sup>
10. Xót khôn thiêng phảng phất u minh ;<sup>29</sup>  
Thương thay thập loại chúng sinh !  
Phách đơn, hồn chiếc, lênh đênh quê người.<sup>30</sup>  
Hương khói đã không nơi nương tựa,<sup>31</sup>  
Phận mồ côi lần lửa đêm đêm ;<sup>32</sup>
15. Còn chi ai khá ai hèn,  
Còn chi mà nói ai hèn ai ngu !  
Tiết đầu thu dựng đàn giải thoát,  
Nước tỉnh bình rưới hạt dương chi ;<sup>33</sup>  
Muôn nhờ Phật lực từ bi,<sup>34</sup>
20. Giải oan, cứu khổ, hồn về tây-phương.<sup>35</sup>  
Nào những kẻ tính đường kiêu hãnh,<sup>36</sup>  
Chí những chằm cướp gánh non sông ;<sup>37</sup>

Nói chi đương thuở thị hùng,<sup>38</sup>  
 Tưởng khi thể khuất vận cùng mà đau !<sup>39</sup>  
**25.** Bỗng phút đầu lò bay, ngói lở,<sup>40</sup>  
 Khôn đem mình làm đũa sắt phu ;<sup>41</sup>  
 Giàu sang càng nặng oán thù ?  
 Máu tươi lai-láng, xương khô rã rời.  
 Đoàn vô-tự lạc loài nheo-nhóc,<sup>42</sup>  
**30.** Quỷ không đầu van khóc đêm mưa ;  
 Đã hay thành bại là cơ,  
 Mà u-hồn biết bao giờ cho tan.  
 Nào những kẻ màn lan, chướng huệ,<sup>43</sup>  
 Những cật mình cung quế Hăng-nga ;<sup>44</sup>  
**35.** Một phen thay đổi sơn-hà,  
 Mạnh thân chiếc lá biết là làm sao ?<sup>45</sup>  
 Trên lầu cao, dưới dòng nước chảy,<sup>46</sup>  
 Phận đã đành trâm gãy bình rơi ;<sup>47</sup>  
 Khi sao đông đúc vui cười,  
**40.** Mà khi nhắm mắt không người nhật xương.  
 Thảm thiết nhẽ không hương, không khói,  
 Hồn gần-ngờ dòng suối ngàn sim ;  
 Thương thay chân yếu tay mềm,  
 Càng năm càng héo, càng thêm càng rầu.<sup>48</sup>  
**45.** Nào những kẻ mũ cao áo rộng,  
 Ngòi bút son thác sống ở tay ;  
 Kinh-luân chất một túi đầy,<sup>49</sup>  
 Đã đem Quản, Cát, lại ngày Y, Chu.<sup>50</sup>

Thịnh mãn lắm oán thù càng lắm,<sup>51</sup>  
**50.** Trăm loài ma mồi nắm chung quanh ;  
    Nghìn vàng khôn đổi được mình,  
    Lầu ca, viện xướng, tan tành còn đâu ?  
    Kẻ thân thích vắng sau vắng trước,  
    Biết lấy ai bát nước nén nhang ?  
**55.** Cô-hồn thất-thiếu dọc ngang,  
Mạng oan khôn nhẽ tìm đường hóa sinh.<sup>52</sup>  
    Nào những kẻ bài binh bố trận,<sup>53</sup>  
    Đem mình vào cướp ấn Nguyên-nhung.<sup>54</sup>  
    Gió mưa sấm sét ùng ùng,  
**60.** Dãi thây trăm họ, làm công một người.<sup>55</sup>  
    Khi thất-thể, cung rơi, tên lạc,  
    Bãi sa trường thịt nát, máu rơi ;  
    Bơ-vơ góc biển chân trời,  
    Năm xương vô chủ biết vùi nơi nao ?  
**65.** Trời thăm-thăm mưa gào gió thét,  
    Khí âm-huyền mờ mịt trước sau ;<sup>56</sup>  
    Ngàn cây nội cỏ rầu rầu,<sup>57</sup>  
Nào đâu diếu-tế nào đâu chưng-thường ?<sup>58</sup>  
    Cũng có kẻ tính đường trí-phú,<sup>59</sup>  
**70.** Làm tội mình nhịn ngủ bớt ăn ;  
    Ruột rà không kẻ chí-thân,  
    Dẫu làm nên nữa, dành phần cho ai ?  
    Khi nằm xuống không người nhắm nhủ,  
    Của phù-vân dù có như không ;<sup>60</sup>

**75.** Sống thời tiền chảy bạc ròng,<sup>61</sup>  
 Thác không đem được một đồng nào đi.  
 Khóc ma muốn thương gì hàng xóm,  
 Hòm gỗ đa, bó đóm đưa đêm ;<sup>62</sup>  
 Ngẩn ngơ nội Lộc đồng chiêm,<sup>63</sup>  
**80.** Tàn hương, giọt nước, biết tìm vào đâu ?  
 Cũng có kẻ rắp cầu chữ quý,<sup>64</sup>  
 Dẫn mình vào thành-thị lân-la ;  
 Mấy thu lìa cửa lìa nhà,  
 Văn-chương đã chắc đâu mà chí thân ?<sup>65</sup>  
**85.** Dọc hàng quán phải tuần mưa nắng,  
 Vợ con nào nuôi nấng khem kiêng ?  
 Vội vàng liệm sắp chôn nghiêng,  
 Anh em thiên-hạ, lảng-giềng người dưng.  
 Bóng phần-tử sa chùng hương khúc,<sup>66</sup>  
**90.** Bãi tha-ma kẻ dọc người ngang ;  
 Cô-hồn nhờ gửi tha hương,  
 Gió trắng hiu-hắt, lửa hương lạnh-lùng.  
 Cũng có kẻ vào sông ra bể,  
 Cánh buồm mây chạy xế gió đông ;  
**95.** Gặp cơn giông-tố giữa dòng,  
 Dem thân chôn giấu vào lòng kinh-nghê.<sup>67</sup>  
 Cũng có kẻ đi về buôn bán,  
 Đòn gánh tre chín dạn hai vai ;  
 Gặp cơn mưa nắng giữa trời,  
**100.** Hồn đường phách xá lạc loài nơi nao ?  
 Cũng có kẻ mắc vào khóa lính,

Bỏ cửa nhà gồng gánh việc quan ;  
Nước khe cớm vất gian-nan,<sup>68</sup>  
Dãi-dầu nghìn dậm, lâm-than một đời.  
**105.** Buổi chiến-trận mạng người như rác,  
Phận đã đành đạn lạc tên rơi ;  
Lập lòe ngọn rửa ma trời,  
Tiếng oan vắng-vắng tối trời càng thương.  
Cũng có kẻ nhờ nhàn một kiếp,

**110.** Liều tuổi xanh buồn nguyệt bán hoa ;  
Ngẩn-ngơ khi trở về già,<sup>69</sup>  
Ai chồng con tá biết là cậy ai ?<sup>70</sup>  
Sống đã chịu một đời phiền-não,  
Thác lại nhờ hớp cháo lá đa ;<sup>71</sup>

**115.** Đau đớn thay phận đàn bà !  
Kiếp sinh ra thế biết là tại đâu ?  
Cũng có kẻ nằm cầu gối đất,  
Rồi tháng ngày hành khất ngược xuôi ;  
Thương thay cũng một kiếp người !

**120.** Sống nhờ hàng xứ, chết vùi đường quan.  
Cũng có kẻ mắc đoàn tù dặc,<sup>72</sup>  
Gửi mình vào chiếu rách một manh ;  
Năm xương chôn rắp góc thành,<sup>73</sup>  
Kiếp nào cỏi được oan tình ấy đi ?

**125.** Kìa những đứa tiểu-nhi tấm bé,<sup>74</sup>  
Lỗi giờ sinh lìa mẹ lìa cha ;<sup>75</sup>  
Lấy ai bông-bế xót xa,<sup>76</sup>  
U-ơ tiếng khóc, thiết tha nỗi lòng.<sup>77</sup>

Kìa những kẻ chìm sông lạc suối,  
**130.** Cũng có người sẩy cối sa cây ;  
 Có người gieo giếng thắt giây,<sup>78</sup>  
 Người trôi nước lũ, kẻ lây lửa thành,  
 Người thì mắc sơn-tinh thủy-quái,<sup>79</sup>  
 Người thì sa nanh sói, ngà voi ;<sup>80</sup>  
**135.** Có người hay đẻ không nuôi,  
 Có người sa-sẩy, có người khốn-thương.<sup>81</sup>  
 Gặp phải lúc đi đường nhỡ bước,  
 Cầu nại-hà kẻ trước người sau ;<sup>82</sup>  
 Mỗi người một nghiệp khác nhau,<sup>83</sup>  
**140.** Hồn xiêu phách lạc biết đâu bây giờ ?<sup>84</sup>  
 Hoặc là ẩn ngang bờ, dọc bụi,  
 Hoặc là nương ngọn suối chân mây ;  
 Hoặc là điểm cỏ, bóng cây  
 Hoặc là quán nọ, cầu này bơ vơ ;  
**145.** Hoặc là nương thần-tử, phật-tự,<sup>85</sup>  
 Hoặc là nhờ đầu chợ, cuối sông ;  
 Hoặc là trong quặng đồng không,  
 Hoặc nơi gò đồng, hoặc vùng lau tre.  
 Sống đã chịu mọi bề thảm-thiết,  
**150.** Ruột héo khô, dạ rét căm căm ;  
 Dãi dầu trong mấy mươi năm,  
 Thở-than dưới đất, ăn nằm trên xương,  
 Nghe gà gáy tìm đường lánh ẩn,  
 Lặn mặt trời lẩn-thần tìm ra ;  
**155.** Lôi thôi bỗng trẻ dặt già,<sup>86</sup>



Có khôn thiêng nhẽ ! lại mà nghe kinh. <sup>87</sup>

Nhờ phép Phật siêu-sinh tĩnh-độ, <sup>88</sup>

Bóng hào-quang cứu khổ độ-u ; <sup>89</sup>

Rắp hòa tứ hải quần chu, <sup>90</sup>

**160.** Nỗ phiến trút sạch, oán thù rửa không.

Nhờ đức Phật thần-thông quảng-đại, <sup>91</sup>

Chuyển pháp-luân tam giới thập phương. <sup>92</sup>

Nhờ như tiểu-diện đại-vương, <sup>93</sup>

Linh-kỳ một tá dẫn đường độ-sinh. <sup>94</sup>

**165.** Nhờ Phật-lực uy-linh dũng-mãnh,

Trong giấc mê khuya tỉnh chiêm-bao. <sup>95</sup>

Mười loài là những loài nào ?

Gái trai, già trẻ đều vào nghe kinh.

Kiếp phù-sinh như bào như ảnh, <sup>96</sup>

**170.** Có chữ rằng : vạn cảnh giai không. <sup>97</sup>

Ai ơi lấy Phật làm lòng,

Tự nhiên siêu thoát khỏi trong luân-hồi.

Đàn chẩn-tế vâng lời Phật giáo, <sup>98</sup>

Của có chi bát nước nén nhang ; <sup>99</sup>

**175.** Gọi là manh áo thoi vàng,

Giúp cho làm của ăn đường thẳng-thiên.

Ai đến đấy dưới trên ngồi lại,

Của làm duyên chớ ngại bao nhiêu ; <sup>100</sup>

Phép thiêng biến ít thành nhiều ;

**180.** Trên nhờ Tôn-giả chia đều chúng-sinh. <sup>101</sup>

Phật hữu tình từ-bi phổ-độ,

*Chớ ngại rằng có có, không không ;* <sup>102</sup>

*Nam mô Phật, nam mô pháp, nam mô tăng,* <sup>103</sup>

*Nam mô nhất-thiết siêu-thăng thượng đài.* <sup>104</sup>

(Bản và chú thích : **NGUYỄN TƯỜNG PHƯỢNG, PHAN VĂN SÁCH, BÙI HỮU SÙNG. Việt văn diễn giảng tiền bán thế kỷ XIX**)

## PHỤ LỤC 3 : THANH HIÊN THI TẬP CỦA NGUYỄN-DU

### 1) « SƠN CƯ »

山居

南去長安千里餘  
羣峰深處野人居  
柴門書靜山雲閉  
藥圃春寒隴竹疎  
一片閑心蟾影下  
經年別淚雁聲初  
故鄉弟妹音耗絕  
不見平安一紙書

*Nam khứ Trường an thiên lý dư,  
Quần phong thâm xứ dã nhân cư,  
Sài môn trú tĩnh sơn vân bế ;  
Dược phổ xuân hàn lũng trúc sơ  
Nhất phiến nhàn tâm thiêm ảnh hạ ;  
Kinh niên biệt lệ nhận thanh sơ.  
Cố hương đệ muội âm hao tuyệt,  
Bất kiến bình an nhất chỉ thư.*

« **Ở NÚI** » : Đi về phía Nam Trường An hơn ngàn dặm.  
Ở cùng với người sơn dã (ở chốn heo hút) trong dãy núi  
trùng trùng điệp điệp. Cửa sài <sup>105</sup> ngày vắng lặng, mây núi  
ngưng lại (mịt mù). Vườn thuốc trong mùa xuân lạnh, lối  
mòn trúc mọc thưa. Một tấm lòng thanh thản dưới ánh  
trăng sông. Giọt lệ biệt ly trải bao năm tháng tuôn rơi khi

vắng nghe tiếng nhận xưa <sup>106</sup>. Tin tức em trai, em gái ở nơi  
cố hương vắng bật. Chẳng còn thấy lá thư thăm hỏi nào  
nữa. (Bản dịch của giáo sư **NGUYỄN-VĂN-NHA**)

## 2) « MẠN HỨNG »

漫興二首

百年身世委風塵  
旅食江津又海津  
高興久無黃閣夢  
虛名未放白頭人  
三春積病貧無藥  
卅載浮生患有身  
遙憶家山千里外  
澤車段馬愧東隣

I. Bách niên thân thế ủy phong trần,  
Lữ thực giang tân hựu hải tân,  
Cao hứng cửu vô hoàng các mộng ;  
Hư danh vị phóng bạch đầu nhân.  
Tam xuân tích bệnh bần vô dược ;  
Trấp tải phù sinh hoạn hữu thân.  
Dao ước gia sơn thiên lý ngoại,  
Trạch xa đoạn mã qui đông lân.

行腳無跟任轉蓬  
江南江北一囊空  
百年窮死文章裡  
六尺浮生天帝中  
萬里黃冠將暮景  
一頭白髮散西風

**無窮今古傷心事  
依舊青山夕照紅**

**II.** *Hành cước vô căn nhiệm chuyển bồng,  
Giang nam giang bắc nhất nang không.  
Bách niên cùng tử văn chương lý ;  
Lục xích phù sinh thiên địa trung.  
Vạn lý hoàng quan lương mộ cảnh ;  
Nhất đầu bạch phát tán tây phong.  
Vô cùng kim cổ thương tâm sự,  
Y cựu thanh sơn tịch chiếu hồng.*

**« HỨNG CẢM LÚC NHÀN RỒI » :**

**(I) :** *Trăm năm thân thế phó mặc cuộc đời gió bụi. Lênh đênh hết bến sông lại sang góc biển. Cao hứng đã lâu mà không thực hiện được mộng gác vàng<sup>107</sup>. Bả hư danh chưa tha con người đầu bạc. Đã ba năm bệnh hoạn mà nghèo không tiền thuốc thang. Ba mươi năm sống kiếp phù sinh, chỉ vì có thân mà chịu lụy. Trạnh nhớ quê nhà cách xa ngoài ngàn dặm. Lận đận lao đao xe hư ngựa bại nên túi hồ với xóm làng.*<sup>108</sup>

**(II) :** *Bước đi không nơi chốn nhất định nên phiêu bạt như cánh bồng (theo gió). Hết Giang Nam sang Giang Bắc túi rỗng không. Trăm năm đăm đuổi nghèo nàn trong chốn văn chương<sup>109</sup>. Thân sáu thước chìm nổi giữa khoảng đất trời. Đi hàng vạn dặm với chiếc mũ vàng (bạc phếch)<sup>110</sup> dưới cảnh trời chiều. Đầu tóc bạc phơ mặc cho gió may lừa. Lòng thương đau cho cuộc thế cổ kim khôn xiết kể. Núi xanh vẫn nhuộm ánh chiều hồng như xưa.*

(Bản dịch của giáo sư **NGUYỄN-VĂN-NHA**)

### 3) « U CƯ »

幽居

十載風塵去國賒  
蕭蕭白髮寄人家  
長途日暮新游少  
一室春寒舊病多  
壞壁月明蟠蜥蜴  
荒池水涸出蝦蟆  
行人莫誦登樓賦  
強半春光在海涯

*Thập tải phong trần khứ quốc xa,  
Tiêu tiêu bạch phát ký nhân gia.  
Trường đồ nhật mộ tân du thiếu ;  
Nhất thất xuân hàn cựu bệnh đa.  
Hoại bích nguyệt minh bàn tích dịch ;  
Hoang trì thủy hạt xuất hà ma.  
Hành nhân mạc tụng Đăng lâu phú,  
Cường bán xuân quang tại hải nha.*

« **Ở AN** » : Mười năm lận đận phong trần rời nước đã lâu. Tóc bạc lần lần mà thân vẫn sống gửi nhà người. Đường dài bóng xế không bước đi được mấy <sup>111</sup>. Nhà một gian gặp mùa xuân lạnh, bệnh cũ lại nhiều. Trăng xuyên vách nát vẽ thành những hình thằn lằn. Ao hoang nước cạn chỉ có con ếch ương nháy ra. Kẻ ra đi chẳng còn ngâm nổi bài phú Đăng Lâu <sup>112</sup>. Già nửa tuổi xuân (trôi qua) ở nơi góc biển.  
(Bản dịch của giáo sư **NGUYỄN VĂN NHA**)

#### 4) « ĐỘC TIỂU-THANH-KÝ »

讀小青記

西湖梅苑儘成墟

獨吊窗前一紙書

脂粉有神憐死後

文章無命累焚餘

古今恨事天難問

風韻奇冤我自居

不知三百餘年後

天下何人哭素如

*Tây hồ mai uyển tẫn thành khư,  
Độc điều song tiền nhất chỉ thư.  
Chi phần hữu thần lân tử hậu ;  
Văn chương vô mệnh lụy phần dư.  
Cổ kim hận sử thiên nan vấn,  
Phong vân kỳ oán ngã tự cư.  
Bất tri tam bách dư niên hậu,  
Thiên hạ hà nhân khốc Tố Như ?*

« **ĐỘC TRUYỆN TIỂU THANH** » : Vườn mai ở Tây Hồ đã biến hết thành những gò hoang. Một mình ở trước song đọc thư viếng (người xưa). Son phấn còn thiêng khiến mình thương cho con người ấy. Văn chương tuy không có mệnh song đốt rồi mà cảm xúc vẫn còn. Những nỗi uất hận cổ kim trời khó thấu. Ta nay cũng thương cảm cho con người phong vận ấy <sup>113</sup>. Chẳng biết hơn ba trăm năm về sau, có ai nức nở khóc Tố Như chẳng ? (Bản dịch của giáo sư **NGUYỄN VĂN NHA**)

## 5) « LAM GIANG »

藍江  
清晨望藍江  
藍江漲秋水  
魚鼈游邱陵  
牛羊迷涯渙  
圯岸崩暴雷  
鴻濤見奇鬼  
危險勝人心  
傾覆亦天意  
我望藍江頭  
寸心常惴惴

*I. Thanh thần vọng Lam giang,  
Lam giang trường thu thủy.  
Ngư miết du khâu lãng,  
Ngư dương mê nhãi si.  
Tỷ ngạn băng bạo lôi ;  
Hồng đào kiến kỳ quái.  
Nguy hiểm thắng nhân tâm ;  
Khuynh phúc diệt thiên ý.  
Ngã vọng Lam giang đầu ;  
Thốn tâm thường sù sù.*

誠恐一失足  
涸沒無底止  
如何世間人  
乘險不知畏  
去者何滔滔  
來者尚未已



帝德本好生  
那得長如是  
驅千仞山  
填平五百里

**II.** Thành khủng nhất thất túc,  
Cốt một vô để chỉ.  
Như hà thế gian nhân.  
Thừa hiểm bất tri úy ?  
Khứ giả hà thao thao.  
Lai giả thượng vị dĩ.  
Đế đức bản hiếu sinh,  
Na đắc trường như thị ?  
Nghĩ khu Thiên nhận sơn,  
Điền bình ngũ bách lý.

### « SÔNG LAM »

**I.** Tảng sáng nhìn sông Lam  
Sông Lam nước tràn dâng  
Cá, giải đầy gò đồng <sup>114</sup>  
Trâu, dê lạc bến khe <sup>115</sup>  
Bờ bên kia lở ầm ầm như sấm vang  
Trong lớp sóng lớn như có ma quỷ.  
Nguy hiểm ngập lòng người,  
Nghiêng đổ cũng ý trời.  
Ta nhìn ngọn sông Lam  
Tấc lòng thương áy náy.  
**II.** Run sợ lở sảy chân

*Chìm chìm chốn không đáy.  
Làm sao người thế gian  
Gặp nguy mà chẳng sợ ?  
Kẻ đi sao cuốn cuộn  
Người về còn chưa dứt  
Lòng trời vốn hiếu sinh  
Nhưng sao bền được mãi  
Muốn đạp đổ núi Thiên Nhận  
Lấp bằng năm trăm dặm.*

(Bản dịch của giáo sư NGUYỄN-VĂN-NHA)

## **6) « TƯƠNG ĐÀM ĐIỀU TAM LƯ ĐẠI PHU »**

**湘潭吊三閭大夫  
好修人去幾千載  
此地猶聞蘭 香  
宋國三年悲放逐  
楚詞萬古擅文章  
魚龍江上無殘骨  
杜若洲邊有眾芳  
極目傷心何處是  
秋風落木過沅湘**

**I. Hào tu nhân khứ kỷ thiên tải,  
Thử địa do văn lan cử hương,  
Tôn quốc tam niên bi phóng trục ;  
Sở từ vạn cổ thiện văn chương,  
Ngư long giang thượng vô tàn cốt ;  
Đỗ nhĩ châu biên hữu chúng phương.  
Cực mục thương tâm hà xứ thị ?**

*Thu phong lạc mộc quá Nguyên, Tương.*

楚國冤魂葬此中  
煙波一望渺何窮  
直教憲令行天下  
安有離騷繼國風  
千古誰人憐獨醒  
四方何處托孤忠  
近時每好為奇服  
所佩蕭蘭更不同

**II.** *Sở quốc oan hồn tang thử trung.*

*Yên ba nhất vọng diêu hà cùng !*

*Trực giao hiến lệnh hành thiên hạ ;*

*An hữu ly tao kế quốc phong ?*

*Thiên cổ thù nhân lân độc tỉnh ?*

*Tứ phương hà xứ thác cô trung ?*

*Cận thời mỗi hiếu vi kỳ phục,*

*Sơ bội tiêu lan cánh bất đồng.*

**« NƠI TƯƠNG-ĐÀM VIẾNG TAM LƯ » (đại phu Khuất-Nguyên) :**

**I :** *Người hiền mất đã mấy ngàn năm ; Chốn ấy còn nghe nức hương lan. Buồn ba năm bị đuổi ra khỏi nước ; Sở-tử còn lưu đến vạn thuở chốn văn chương. Di cốt người xưa chẳng còn gì ; Bên sông chỉ còn những cụm đồ nhả <sup>116</sup> tỏa hương. Mắt không biết ngừng vào đâu là chốn thương đau nhất <sup>117</sup>. Chính lúc gió thổi rạt lá là lúc ta qua sông Nguyên Tương.*

**II :** Oan hồn người đất Sở phảng phất đâu đây ; Sóng mù mênh mang thấy gì đâu. Ví xưa hiền lệnh <sup>118</sup> được ban hành trong muôn dân ; Thì sao có được thiên Ly Tao nổi theo thiên Quốc Phong. Có ai thương người tỉnh một mình ; Trong bốn phương tìm đâu thấy chỗ để ký thác tấm cô trung của mình. Gần đây thường ham mặc đồ lạ ; Thấy rằng hương Tiêu, Lam không cùng như nhau. <sup>119</sup>

(Bản dịch của giáo sư **NGUYỄN-VĂN-NHA**)

## 7) « KÝ HỮU »

寄友

漠漠塵埃滿太空  
閉門高枕臥其中  
一天明月交情在  
百里鴻山正氣同  
眼底浮雲看世事  
腰間長劍掛秋風  
無言獨對庭前竹  
霜雪消辰合化龍

Mịch mịch trần ai mãi thái không,  
Bế môn cao chẩm ngọa kỳ trung.  
Nhất thiên minh nguyệt giao tình tại ;  
Bách lý Hồng sơn chính khí đồng ;  
Nhân để phù vân khan thế sự ;  
Yên gian trường kiếm quả thu phong,  
Vô ngôn độc đối đình tiền trúc,  
Sương tuyết tiêu thời hợp hóa long.

**Dịch :** Mờ mịt trần ai đầy thái không. Đóng cửa gối cao  
nằm khểnh chơi. Trăng sáng giữa trời giao tình giữ ; non  
Hồng trăm dặm chính khí đồng. Mắt xem việc đời như phù  
vân ; kiếm dài đeo lưng trước gió thu. Làm thình lặn ngấm  
trúc giữa sân, sương tuyết tiêu rồi sẽ hóa rồng. (Bản dịch  
**ĐÀO-DUY-ANH**)

## 8) ĐẠO Ý

道意

明月照古井

井水無波濤

不被人牽扯

此心終不搖

縱被人牽扯

一搖還復止

湛湛一片心

明月古井水

*Minh nguyệt chiếu cổ tỉnh,*

*Tĩnh thủy vô ba đào.*

*Bất bị nhân khiên chỉ,*

*Thử tâm chung bất dao.*

*Túng bị nhân khiên chỉ,*

*Nhất dao hoàn phục chỉ.*

*Trạm trạm nhất phiến tâm,*

*Minh nguyệt cổ tỉnh thủy.*

**Dịch :** Trăng sáng chiếu giếng xưa, nước giếng không  
gợn sóng. Không bị người lôi kéo, lòng giếng vẫn lặng yên.  
Túng sử người lôi kéo, động rồi lại yên lặng. Lòng ta trong

vắng vặc, như trăng chiếu nước giếng xưa. (Bản dịch **ĐÀO DUY-ANH**)

### 9) THÁI BÌNH MÃI CA GIẢ

太平賣歌者  
口噴白沫手酸縮  
卻坐斂弦告終曲  
彈盡心力幾一更  
所得銅錢僅五六  
小兒引得下船來  
猶且回頭禱多福  
我乍見之悲且辛  
凡人願死不願貧  
只道中原盡溫飽  
中原亦有如此人  
君不見使船朝來供頓例  
一船一盈盈肉米  
行人飽食便棄餘  
殘肴冷飯沉江底

*Khẩu phún bạch mạt thủ toan súc,  
Khước tọa liễm huyền cáo chung khúc.  
Đàn tận tâm lực cơ nhất canh,  
Sở đắc đồng tiền cần ngũ lục.  
Tiểu nhi dẫn đắc hạ thuyền lai,  
Do thả hồi đầu đảo đa phúc.  
Ngã sạ kiến chi bi thả tân,  
Phàm nhân nguyện tử bất nguyện bần,  
Chỉ đạo Trung-nguyên tận ôn bảo,*

*Trung-nguyên diệc hữu như thử nhân !  
Quân bất kiến sứ thuyền triêu lai cung đốn lệ ?  
Nhất thuyền nhất doanh, doanh nhục mễ.  
Hành nhân bảo thực tiện khí dư,  
Tàn hào lãnh phạm trầm giang đế.*

**Dịch :** Miệng xùi bọt trắng tay co quắp, vẫn ngồi thu dây cáo khúc chung ; đàn xong tâm lực nhường đối cả. Tiền thưởng chỉ được năm sáu đồng. Đứa bé đã dẫn lão xuống thuyền, còn quay đầu lại chúc tạ ơn. Ta thoát trông thấy lòng bi thảm. Phàm người muốn chết chẳng muốn nghèo. Nghe nói Trung-nguyên thả ấm no, Trung-nguyên cũng có người thế ư ? Người thấy chẳng thuyền sứ lệ cung đốn, mỗi thuyền mỗi đầy thịt gạo. Hành nhân ăn no thừa bữa bãi, đồ thừa cơm nguội chìm đáy sông. (Bản dịch **ĐÀO-DUY-ANH**)

## **10) SỞ KIẾN HÀNH**

所見行  
母心傷如何  
歲饑流異鄉  
異鄉稍豐熟  
米價不甚昂  
不惜棄鄉土  
苟圖救生方  
一人竭傭力  
不充四口糧  
沿街日乞食  
此計安可長  
眼下委溝壑

血肉飼豺狼  
母死不足恤  
撫兒增斷腸  
奇痛在心頭  
天日皆為黃  
陰風飄然至  
行人欲悽惶  
昨宵西河驛  
供具何張皇  
鹿筋雜魚翅  
滿卓陳豬羊  
長官不下箸  
小們只略嘗  
潑棄無顧惜  
鄰狗厭高粱  
不知官道上  
有此窮兒娘

*Mẫu tâm thương như hà ?  
Tuế cơ lưu dị hương.  
Dị hương sảo phong thực,  
Mẽ giá bất thậm ngang.  
Bất tích khứ hương thổ,  
Cẩu đồ cứu sinh phương.  
Nhất nhân kiệt dung lực,  
Bất sung tứ khẩu lương.  
Diên nhai nhật khất thực,  
Thử kế an khả trường ?  
Nhãn hạ ủy câu hác,*



Huyết nhục tự sài lang.  
Mẫu tử bất túc tuất,  
Phủ nhi tăng đoạn trường.  
Kỳ thống tại tâm đầu,  
Thiên nhật giai vi hoàng !  
Âm phong phiêu nhiên chí,  
Hành nhân dục thê hoàng.  
Tạc tiêu Tây-hà dịch,  
Cung cụ hà trượng hoàng !  
Lộc cân tạp ngư sí,  
Mãn trác trần trư dương.  
Trưởng quan bất hạ trợ ;  
Tiểu môn chỉ lược thường.  
Bát khí vô cố tích,  
Lân cầu yếm cao lương.  
Bất tri quan đạo thượng,  
Hữu thử cùng nhi nương...

**Dịch :** Vì sao lòng mẹ đau ? Năm đói lạc quê người. Quê người hơi no đủ, giá gạo không quá cao. Không tiếc bỏ quê nhà, chỉ mong tìm phương sống. Một người ráng làm thuê, không đủ cơm bốn miệng. Dọc đường ngày xin ăn ; kể ấy lâu sao được ? Những muốn bỏ thân ngòi rãnh, máu thịt cho sài lang ăn. Mẹ chết chẳng đủ thương, nuôi con thêm đoạn trường. Trong lòng đau đớn lạ ; vẻ trời đều sắc vàng. Gió lạnh thoát thổi tới, hành nhân cũng cảm thương. Tỏi qua ở trạm Tây-hà, đồ cung đón trượng hoàng hết sức. Gân nai cùng vây cá, đầy bàn thịt heo dê. Quan trên không buồn hạ đĩa, kẻ dưới cũng chỉ nếm qua. Bỏ thừa không đoái tiếc,

*chó hàng xóm chán đồ cao lương. Thế mà không biết trên  
đường quan, có mẹ con người cùng đến thế. (Bản dịch  
**ĐÀO-DUY-ANH**)*

# **CHÂN DUNG NGUYỄN DU**

với những bài của :

- VŨ HOÀNG CHƯƠNG : Góp phần hiểu biết
- NGUYỄN VĂN TRUNG : Đặt lại vấn đề truyện Kiều
- NGUYỄN SĨ TẾ : Triết lý Đoạn trường
- TRẦN BÍCH LAN : Nguyễn Du trên những nẻo đường Tự Do
- DOÃN QUỐC SỸ : Tình quê hương của Thúy Kiều
- VŨ KHẮC KHOAN : Nguyễn Du và tình yêu
- TRẦN THANH HIỆP : Để giải quyết mâu thuẫn trong Đoạn Trường Tân Thanh
- THANH TÂM TUYỀN : Cửa vào Đoạn Trường Tân Thanh
- VIỆT TỬ : Minh oan cho Kiều
- NGUYỄN THỊ SÂM : Người em vườn Thúy
- PHẠM THẾNG : Tiếng khóc Tố Như
- ĐINH HÙNG : Người thơ thuần túy Nguyễn Du trong Văn tế Thập loại chúng sinh

**NAM-SƠN XUẤT-BẢN**

# **KHẢO LUẬN VỀ NGUYỄN-KHUYẾN**

của NG. XUÂN HIẾU, TRẦN MỘNG CHU

## **NỘI DUNG :**

### **THÂN THỂ VÀ THỜI ĐẠI TÁC GIẢ**

- Thân thể và sự nghiệp
- Thời đại của Nguyễn Khuyến

### **THÁI ĐỘ NGUYỄN KHUYẾN TRƯỚC THỜI CUỘC**

- Nguyễn Khuyến một nhà nho trung quân ái quốc
- Thái độ tùy ngộ nhi an
- Nguyễn Khuyến và các nhà nho đương thời.

### **ĐỊA VỊ NGUYỄN KHUYẾN TRONG VĂN HỌC SỬ**

- Nguyễn Khuyến nhà thi sĩ yêu nước.
- Văn chương phúng thể của Nguyễn Khuyến.
- Nguyễn Khuyến nhà thơ của tình bạn.
- Nguyễn Khuyến, nhà thi sĩ tả cảnh thiên nhiên.
- Khảo sát về bút pháp của Nguyễn Khuyến.

### **PHỤ LỤC**

- PHẦN THỨ NHẤT : Thi ca thời thế, Thi ca trào phúng.
- PHẦN THỨ HAI : Tư tưởng và tình cảm, Ngâm vịnh và thi ứng.

## **Chân dung NGUYỄN GIA THIỀU**

**Khảo luận của :** NGUYỄN XUÂN HIẾU, TRẦN MỘNG CHU, NGUYỄN SỸ TẾ, THUẦN PHONG, LÊ XUÂN KHOA, ĐÌNH HÙNG, DOÃN QUỐC SỸ, THANH LÃNG, THANH TÂM TUYỀN, LƯU TRUNG KHẢO, VŨ KHẮC KHOAN, NGUYỄN DUY DIỄN.

**ĐÂY** không phải là một tập khảo luận thường thấy được viết bởi một người với một lập trường quan điểm nhất định. Trong tập sách này chúng tôi đã mời một số đông người viết – gồm những nhà giáo, nhà văn, nhà phê bình có uy tín – cùng phát biểu ý kiến, theo chủ quan của từng người, về một vấn đề chung.

Cũng như trong tập Chân Dung NGUYỄN DU, chúng tôi không hề quy định một tiêu đề, một định hướng nào cho cuốn sách, ngoài việc chọn tác giả cổ điển làm đầu đề. Nếu tập sách này có khuyết điểm tất nhiên là thiếu tính cách liên tục nhất trí, thì nó cũng có những ưu điểm đáng kể, người đọc được dịp so sánh nhận định những khuynh hướng chia rẽ đối lập nhau trước một tác giả và nhờ sự đối chọi nhau ấy người đọc có thể trông thấy CHÂN DUNG tác giả một cách sâu sắc toàn vẹn hơn. Và chúng tôi thiết tưởng nội sự dị biệt phức tạp của nội dung cuốn sách đã là một giá trị để được bạn đọc khuyến khích rồi, vì phải chăng điều kiện phát triển của một nền văn học bao giờ cũng khởi đi từ chỗ chia rẽ của những khuynh hướng.

Đối với học sinh, tập sách theo lối này có thể giúp cho họ thoát khỏi sự cùm xích của một mớ ý tưởng làm sẵn ở

nhà trường, tập lấy óc suy xét trước những mâu thuẫn, tìm tòi học lấy lối tư tưởng độc lập phóng khoáng, điều cần thiết cho sự mở mang trí tuệ. Họ sẽ nhận thấy một tác giả văn chương như Nguyễn-Gia-Thiều không thu gọn vào một vài bài văn học sử, mấy đoạn thơ trích giảng, vài luận đề trong lớp học. Chính nhờ sự hiểu biết rộng rãi ấy, chúng tôi hy vọng các giáo sư phần nào sẽ đỡ phải than phiền là học sinh quá nghèo nàn tư tưởng, chỉ biết « tái bản » một cách vô ý thức những đoạn văn mẫu trong các sách luận văn.

Tập **CHÂN DUNG NGUYỄN-GIA-THIỆU** này được xuất bản với mục đích trên và là cuốn thứ hai trong loại sách Chân Dung của nhà xuất bản chúng tôi.

KHẢO LUẬN VỀ ĐOẠN TRƯỜNG TÂN THANH CỦA DOÃN  
QUỐC SỸ VÀ VIỆT TỬ IN LẦN THỨ HAI TẠI NHÀ IN NAM  
SƠN, 36, ĐƯỜNG NGUYỄN AN NINH, SÀI GÒN

**K.d số 1591. XB ngày 5-8-60**

**Giá 28\$00**





# Notes

[←1]

Tài liệu trích trong tập Văn Hoạ kỷ niệm Nguyễn Du.

[ ←2]

*Tài liệu trích trong Văn Đàn Bảo Giám.*

[←3]

Câu này so làm sao được với câu của bản Phường : « Sinh đà phách lạc hồn xiêu ».

[ ←4]

Điều này nhắc nhở chúng ta chuyện vua Tự Đức bị Cao-bá-Quát lờm mà đành phải chịu. Thiên giai thoại văn học đó như sau :

Ai làm thơ chẳng cho thơ mình là thần bút, vua Dực-Tông phải đặc ý lắm nói thác với triều thần là do thần mộng mà làm ra được hai câu :

« Viên trung oanh chuyển khề khà ngữ

Dã ngoại đào hoa lấm tẩm khai ».

Cao-chu-Thần tổ cáo phăng đó là hai câu tam, tứ ở một bài thơ khác, làm như nhà vua đã... đạo thi, ông lại còn đọc cả bài :

« Bảo mã tây phong huếch hoác lai,

Huênh hoang nhân tự thác đề hồi.

Viên trung oanh chuyển khề khà ngữ

Dã ngoại đào hoa lấm tẩm khai.

Xuân nhật bất văn sương lộp bộp,

Thu thiên chỉ kiên vũ bài nhài.

Khù khờ thi tứ đa nhân thức,

Khệnh khạng tương lai vấn tú tài ».

Trúc-Khê dịch :

« Ngựa báu theo gió tây huếch hoác lai,

Huênh hoang người tự theo về.

Trong vườn tiếng oanh hót khề khà,

Ngoài đồng hoa đào nở lấm tẩm.

Ngày xuân chẳng thấy sương lộp bộp,

Trời thu chỉ những sương bài nhài.

Khù khờ câu thơ đã nhiều người biết,

Còn khệnh khạng đem hỏi các nhà văn học ».

[ ←5]

Quan Hải tùng thư, Huế 1943.

[ ←6]

Bài diễn văn này có đăng trong « Văn hóa tùng biên » mà chủ nhiệm là giáo sư Nguyễn-đăng-Thục. Cũng như tờ nguyệt san này người ta còn được đọc nhiều bài khảo luận về truyện Kiều của ông Nguyễn-bình-Tuyên.

[ ← 7 ]

*Chữ hiếu ba năm đã xong,  
Chữ trung mười phần chưa hết.*

[ ←8]

Để cho 108 vị anh tài (truyện Thủy-Hử) phải bỏ lên Lương-sơn-bạc hùng cứ là cái nhục cho kẻ cầm đầu chứ đâu là cái nhục cho những người phải dồn vào thế bất đắc chí đó.



[ ←9]

Chúng tôi cảm ơn giáo sư Lý-quốc-Sinh về những ý kiến xác đáng và quý giá của ông đã giúp chúng tôi viết chương này và chương sau : « Tiếng đàn của Kiều ».

[ ←10]

Xem « Những vùng trắng theo dõi đời Kiều ».

[ ← 11 ]

Xem « Tình quê hương của Thúy Kiều ».

[ ←12]

Lời của con gà gáy sáng báo tin sắp hết đêm vui hát.

[ ← 13 ]

Đò cài : Đò ngăn con đường từ làng Tiên-diễn sang làng Trường-lưu.

[ ← 14 ]

Các có : Trắc trở.

[ ←15]

Tiếng xa quay sợi.

[ ← 16 ]

Líp tời : Lá làm nón.



[ ←17]

Bó vọt : Tre vọt dài, tròn dùng làm nón.

Sườn : Sườn nón.

[ ← 18 ]

Nắm lạt làm bằng một thứ tre rừng gọi là giang.

[ ← 19 ]

Đường đi trong núi Hồng Lĩnh.

[ ← 20 ]

Cuồng sợt : Vẩn sợt.

[ ←21]

Chợ Vĩnh hợp ngày 3, ngày 13.

[ ←22]

Rả rích.

BK : ...*mưa ngâu dỗi giọt ; ...mưa ngâu lã chã.*

[ ←23]

BK : *Giọt hơi sương, lạnh ngắt sương khô.*

[ ←24]

vẽ.

BK : ...*bấy chiều thu*.



[ ←25]

Cây ngô đồng.

BK : *Ngàn lau nhuộm bạc, giếng ngô rừng vàng.*

[ ←26]

Một thứ cây xứ lạnh hay trồng ở nơi mồ mả.

[ ←27]

Một loài cây giống như cây lê.

[ ←28]

Đêm dài.

[ ← 29 ]

U là tối ; minh là sáng ; từ chỗ tối (cõi âm) ra chỗ sáng (cõi dương)

BK : *Có khôn thiên phảng phất u minh.*

[ ←30]

BK : *Hỗn đơn phách chiếu...*

[ ←31]

BK : *Hương lửa đã không nơi nương tựa.*

[ ←32]

BK : *Phận bồ côi lần lửa bao niên.*



[ ←33]

Cái bình trong sạch.

Hạt dương chi : giọt nước cành dương (nước có phép Phật).

BK : *Nước tĩnh đàn rầy hạt dương chi.*

[ ←34]

BK : *Muôn nhờ đức Phật từ bi.*

[ ←35]

Tây phương chỗ Phật ở.

BK : *Giải oan cứu khổ cùng về tây phương.*

[ ←36]

Cầu may.

BK : *Cũng có kẻ tìm đường kiêu hãnh.*

[ ←37]

BK : *Chí những lăm cất gánh non sông.*

[ ←38]

Cậy sức mạnh.

BK : *Nói chi những buổi tranh hùng.*

[ ←39]

BK : *Tưởng chi thất thế vận cùng mà đau.*

[ ←40]

Bởi chữ ngỗa giải thổ bằng (ngói tan đất lở) chỉ việc thất bại tan nát.

BK : *Bỗng phút đâu mưa sa ngói lở.*



[ ←41]

Dân hèn.

[ ←42]

Không kể nối giới.

[ ←43]

Chỉ chỗ ở của phụ-nữ quý phái.

BK : *Trưởng loan màn huệ.*

[ ←44]

Chỉ chỗ ở của cung phi hoàng hậu.

BK : *Những cây mình cung quế phòng hoa.*

[ ←45]

BK : *Mảnh thân chiếc lá biết là về đâu.*

[ ←46]

Tự tử thắt cổ trên lầu cao hay gieo mình xuống nước.

[ ←47]

Lấy ngọc mài trâm chưa thành đã gãy, lấy bình kéo nước chưa được đã đánh vỡ bình, chỉ cuộc nhân duyên dở dang.

[ ←48]

BK : *Càng đêm càng héo, một đêm một dài.*



[ ←49]

Chỉ việc trị nước yên dân.

BK : *kinh luân găm một túi đầy.*

[ ←50]

Quản, Cát, Y, Chu : Quản Trọng người đời Xuân-Thu là hiền tướng của vua nước Tề.

Gia-Cát (Khổng-Minh) : người đời Tam-quốc là thừa-tướng của vua Hán-Thục.

Y-Doãn : tể tướng nhà Thương.

Chu-Công : tể-tướng nhà Chu.

BK : *Đã đem Quản Nhạc lại ngày Y, Chu.*

(Nhạc Nghị đời Chiến quốc, danh tướng nước Yên).

[ ←51]

Rất thịnh (mãn đây).

[ ←52]

Hóa kiếp này sinh kiếp khác.

BK : *Nặng oan.*

[ ←53]

Bày, xếp đặt.

BK : *Kìa những kẻ bài binh bố trận.*

[ ← 54 ]

Nguyên soái, tướng tổng tư lệnh.

[ ←55]

BK : *Phối thầy trăm họ làm công một người.*

[ ← 56 ]  
Tối tăm.



[ ←57]

BK : *Năm năm sương nắng dài dài.*

[ ←58]

Tế viếng.

Chưng : tế lễ mùa đông.

Thường : tế lễ mùa thu.

BK : *Còn đâu tế tự ; còn đâu chưng thường.*

[ ← 59 ]

Làm giàu.

[ ←60]

Mây nổi dễ tan.

[ ←61]

Tiền nhiều như nước chảy, bạc thật nguyên chất.

BK : *Tuy rằng tiền chảy bạc ròng.*

[ ←62]

Quan tài bằng gỗ cây đa.

[ ←63]

Nội là cánh đồng, lộc là con nai (Đất Đồng nai thuộc lưu vực sông Đồng nai Nam-Việt), đồng chiêm là ruộng chiêm hay đất Chiêm-thành.

BK : *Ngấn ngơ trong quăng đồng chiêm.*

[ ←64]

BK : *Cũng có kẻ muốn cầu phú quý.*



[ ←65]

Làm nên.

[ ←66]

Cây phần, cây tử hay trồng ở thôn quê.

Hương khúc : làng xóm.

[ ←67]

Cá voi đực, cá voi cái.

BK : *Đem thân vùi dập vào lòng kinh nghệ.*

[ ←68]

Nước ở khe suối, cõm thổi trong ống nứa.

BK : *Nước khe cõm ống gian nan.*

[ ←69]

BK : *Bơ vơ khi trở về già.*

[ ←70]

BK : *Ai chồng con đây biết là cây ai ?*

[ ←71]

Cháo cúng chúng sinh đổ vào lá đa.

[ ←72]

Mòn sút.



[ ←73]

BK : *Nằm xương chôn lấp bên thành.*

[ ←74]

BK : *Kìa những đứa tiểu nhi nhỏ bé.*

[ ←75]

Sinh vào giờ xấu phải chết non.

[ ←76]

BK : *Lấy ai bổng bế vào ra.*

[ ←77]

BK : *U ơ tiếng khóc xót xa nổi lòng.*

[ ←78]

BK : *Có người, leo giếng đứt dây.*

[ ←79]

Yêu ma ở núi sông.

[ ←80]

BK : *Người thì lầm rãng khi, ngà voi.*



[ ←81]

Lầm lẫn sai lạc.

[ ←82]

Nại hà : dưới âm phủ có con sông máu hôi tanh gọi là Nại hà, hồn người chết không qua được (Nại hà : làm sao được).

[ ←83]

Nghiệp báo, quả báo của các điều ác nghiệp.

[ ←84]

Hồn phách trôi bỏ lạc lõng.

[ ←85]

Miếu thờ thần.

Tự : chùa.

[ ←86]

BK : *Lôi thôi ẵm trẻ...*

[ ←87]

BK : *Có khôn thiêng hồi lại mà nghe kinh.*

[ ←88]

Vượt qua khỏi vòng sinh tử, được độ (cứu đưa) sang cõi tịnh thổ (đất sạch sẽ của Phật).



[ ←89]

*Cứu vớt kẻ khổ sở u mê.*

BK : *Phóng hào quang cứu khổ độ u.*

[ ←90]

Bốn bể các châu.

BK : *Khắp trong tứ đại độ châu.*

[ ←91]

Tính sáng suốt thiên nhiên thông đạt rộng lớn (khắp cả).

[ ←92]

Lăn bánh xe giáo pháp, chỉ Phật thuyết pháp, tam giới : tiếng nhà Phật, ba cõi trong thế gian (dục, sắc, vô sắc).

Thập phương : mười phương (đông, tây, nam, bắc, đông nam, tây bắc, đông bắc, tây nam, thượng, hạ).

[ ←93]

Chỉ đức Phật (tiểu : cười ; diện : mặt).

BK : *Nhớ nhớ tiền dẫn đường chúng sinh.*

[ ←94]

Lá cờ thiêng ; độ sinh : cứu vớt chúng sinh.

[ ←95]

Làm tỉnh cơn mê.

[ ←96]

Bào, ảnh : bọt, bóng (hư ảo).

BK : *Kiếp phù sinh như hình như ảnh.*

Hay là : *Kiếp phù sinh như hình bào ảnh.*



[ ←97]

Hết thấy các hiện tượng đều là hư ảo, không có gì.

[ ←98]

Cứu giúp.

[ ←99]

BK : *Vật có gì lưng cháo nén nhang.*

[ ←100]

BK : *Lấy chút lòng chổ ngại bao nhiêu.*

[ ←101]

Người được tôn trọng, chỉ đức Phật.

[ ←102]

Sắc sắc không không (sắc mà không, không mà sắc).

[ ←103]

(Đọc là mô mới đúng âm) cung kính thỉnh nguyện.

Phật, pháp, tăng là tam bảo (ba thứ quý báu) : Đức Phật, Phép Phật thầy tu.

[ ← 104 ]

Hết thấy tất cả.



[ ←105]

Cửa ghép bằng càn củi khô.

[ ←106]

Nhạn thanh sơ : âm thanh nhẹ nhàng của chim nhạn khiến thi nhân chạnh tưởng đến những tin tức gia đình.

[ ←107]

Mộng gác vàng : Mơng làm xong sự nghiệp rồi trở về sống phong lưu yên tĩnh (như các thừa tướng đời Hán).

[ ←108]

Ý nói không làm nên sự nghiệp gì.

[ ← 109 ]

Ý nói cùng khổ mà chết về nghiệp văn chương.

[ ←110]

Mũ vàng thường là mũ của người đạo sĩ nghèo.

[ ← 111 ]

Ba Chữ « tân du thiếu » trong nguyên bản có nghĩa là đi thăm cảnh mới được ít.

[ ←112]

Bài phú của Vương Sán đời Tam Quốc nhờ người làm để tỏ lòng nhớ Lưu Biểu trong khi đi tị nạn.



[ ←113]

Ba Chữ « ngã tự cư » trong nguyên bản ý nói Nguyễn-Du cũng ở trong cảnh ngộ nên dễ thương cảm nỗi oan tình của người xưa.

[ ←114]

« *Cá giải đẫy gò đồng* » ám chỉ lũ tiểu nhân đắc thời (phải chăng Nguyễn-Du ở cương vị cựu thần nhà Lê muốn ám chỉ quân tướng nhà Tây-Sơn ?)

[ ←115]

« *Trâu dê lạc bến khe* » ám chỉ những người quân tử thất thế, lạc lõng.  
Sau này Trần-Tế-Xương cũng có hai câu tương tự về thời thế trong bài  
« *Lụt năm Bính Ngọ* » (1905) :

« *Trâu bò buộc cẳng coi buồn nhĩ,  
Tôm tép khoe mình đã sướng chưa ?* »

[ ←116]

Đỗ Nhã : một giống lan mọc ở bờ sông Tương.

[ ← 117 ]

Ý nói chỗ Khuất-Nguyên trầm mình.

[ ←118]

Hiển lệnh đây nói bản số của Khuất-Nguyên dâng lên vua Sở bàn về chính pháp cần thi hành trong dân chúng. Vì bản số trung trực ấy mà Khuất-Nguyên bị thất sủng và bị phóng trục.

[ ←119]

Hai câu cuối này ám chỉ những kẻ xu thời ham mặc triều phục mới « nịnh bợ » song không lẫn được với những bạn đồng liêu bị ép buộc.